

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	1
II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU VÀ PHẠM VI NHIỆM VỤ.....	2
2.1. Mục đích.....	2
2.2. Yêu cầu.....	2
2.3. Phạm vi nhiệm vụ.....	3
2.4. Các sản phẩm cần giao nộp của gói thầu.....	4
III. CƠ SỞ PHÁP LÝ, CĂN CỨ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	4
3.1. Cơ sở pháp lý.....	4
3.2. Cơ sở thông tin tư liệu điều chỉnh quy hoạch.....	5
3. Cấu trúc của báo cáo tổng hợp	6
PHẦN I: ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	7
I. PHÂN TÍCH BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT	7
1.1. Vị trí địa lý.....	7
1.2. Đặc điểm các nguồn tài nguyên.....	9
1.3. Thực trạng môi trường.....	12
1.4. Đánh giá chung.....	13
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	14
2.1. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	14
2.2. Thực trạng phát triển các ngành, các lĩnh vực.....	15
2.3. Tình hình dân số	19
2.4. Phong tục tập quán	20
2.5. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn	20
2.6. Đánh giá chung.....	21
III. ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC CỦA HUYỆN VÀ TỈNH TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	22
PHẦN II: ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, HIỆN TRẠNG VÀ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH.....	24
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....	24
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý đất đai đến thời điểm điều chỉnh quy hoạch	24
1.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.....	27
1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai	28
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI.....	30

2.1. Hiện trạng sử dụng đất 2024.....	30
2.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2021-2024.....	35
III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2024.....	41
3.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp.....	41
3.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất.....	43
3.2.1. Nhóm đất nông nghiệp.....	43
3.2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp.....	43
3.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.....	49
3.4. Những mặt đạt được, tồn tại và nguyên nhân và giải pháp khắc phục.....	50
IV. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT.....	53
4.1. Quan điểm chung.....	53
4.2. Quan điểm và mục tiêu sử dụng nhóm đất nông nghiệp.....	53
4.2. Quan điểm và mục tiêu sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp.....	54
V. DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT.....	54
5.1. Dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất.....	54
5.2. Dự báo chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất đến năm 2030.....	56
VI. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	57
6.1. Định hướng sử dụng đất nông nghiệp.....	57
6.2. Định hướng sử dụng đất phi nông nghiệp.....	58
PHẦN III: PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN 2030.....	60
I. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẾN NĂM 2030.....	60
1.1. Định hướng phát triển chung.....	60
1.2. Mục tiêu cụ thể.....	60
1.3. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	60
II. TỔNG HỢP NHU CẦU VÀ CÂN ĐỐI CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT.....	63
2.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030.....	63
2.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	68
2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng nhóm đất nông nghiệp.....	68
2.2.2. Chỉ tiêu sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp.....	71
2.2.3. Chỉ tiêu sử dụng nhóm đất chưa sử dụng.....	81
2.3. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo đơn vị hành chính cấp xã.....	83
2.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	83
2.5. Diện tích đất cần thu hồi đến năm 2030.....	85
2.5.1. Đất nông nghiệp.....	85
2.5.2. Đất phi nông nghiệp.....	85

2.6. Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030	86
2.7. Diện tích khu vực lấn biển.....	87
2.8. Diện tích đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ quy hoạch.....	88
2.9. Phân kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	88
2.9.1. Phân kỳ theo chỉ tiêu sử dụng đất.....	88
2.9.2. Phân kỳ đưa đất chưa sử dụng đất vào sử dụng.....	91
2.9.3. Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi	92
2.9.4. Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích.....	94
2.9.5. Phân kỳ diện tích lấn biển	95
2.9.6. Phân kỳ diện tích cần bảo vệ nghiêm ngặt	95
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	95
Phần IV: GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	101
I. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	101
II. CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	101
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	104
I. KẾT LUẬN	104
II. KIẾN NGHỊ.....	104

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Quy hoạch sử dụng đất là hệ thống các biện pháp kinh tế, kỹ thuật và pháp chế của nhà nước về tổ chức sử dụng và quản lý đất đai đầy đủ, hợp lý, khoa học và có hiệu quả cao nhất thông qua việc phân bổ quỹ đất đai (khoanh định cho các mục đích và các ngành) và tổ chức sử dụng đất như tư liệu sản xuất (các giải pháp sử dụng cụ thể) nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất của xã hội, tạo điều kiện bảo vệ đất đai và môi trường. Việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt là một yêu cầu quan trọng, bởi vì quy hoạch tỉnh là nền tảng pháp lý và chiến lược quan trọng để định hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, và sử dụng tài nguyên một cách hiệu quả..

Quy hoạch tỉnh là quy hoạch tổng thể, mang tính chiến lược, nhằm xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Quy hoạch tỉnh xác định tỷ trọng và định hướng phát triển của các ngành kinh tế chính như nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, và thương mại như định hướng xây dựng vùng nông nghiệp công nghệ cao; phát triển các khu, cụm công nghiệp trọng điểm; phát triển hạ tầng giao thông, cấp nước, năng lượng, hạ tầng đô thị, và khu vực dân cư; xây dựng các khu đô thị mới hoặc nâng cấp hạ tầng kỹ thuật tại các khu vực hiện hữu; xác định các khu vực ưu tiên đầu tư phát triển để làm động lực kinh tế - xã hội. Cùng với định hướng phát triển kinh tế - xã hội quy hoạch tỉnh đã xây dựng phương án sử dụng đất phù hợp với định hướng phát triển và phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến cấp huyện đảm bảo cho sự phát triển kinh tế - xã hội theo đúng định hướng.

Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được xây dựng để cụ thể hóa các định hướng từ quy hoạch tỉnh và điều chỉnh phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương. Đối với huyện Triệu Phong, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị phê duyệt tại Quyết định số 2065/QĐ-UBND ngày 06/8/2021. Quá trình lập và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất của huyện Triệu Phong được tiến hành và hoàn thành trước khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt, do đó các chỉ tiêu sử dụng đất của quy hoạch sử dụng đất của huyện Triệu Phong chưa phù hợp với phương án phân bổ đất đai cấp tỉnh. Mặt khác, Quy hoạch xây dựng vùng huyện Triệu Phong đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3275/QĐ-UBND ngày 28/12/2023, theo quy hoạch vùng đã có sự điều chỉnh, định hình lại không gian phát triển của các ngành, các lĩnh vực; ngoài ra có một số dự án mới phát sinh cần bổ sung. Vì vậy, cần phải thực hiện ***Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Triệu Phong*** để đảm bảo quy hoạch sử dụng đất cấp huyện phù hợp với các mục tiêu và phương án sử dụng đất theo quy hoạch tỉnh, đảm bảo sự đồng bộ giữa các cấp quy hoạch giúp tránh tình trạng chồng chéo hoặc mâu thuẫn trong việc sử dụng quản lý, dụng đất.

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU VÀ PHẠM VI NHIỆM VỤ

2.1. Mục đích

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị nhằm đạt được các mục tiêu chủ yếu như sau:

- Đảm bảo đủ quỹ đất đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong đó ưu tiên cho các lĩnh vực phát triển cơ sở hạ tầng, công nghiệp và đô thị, tạo đột phá cho sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện cũng như của tỉnh.
- Đảm bảo phù hợp với các mục tiêu phát triển, phương án sử dụng đất, chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của cấp tỉnh phân bổ cho huyện Triệu Phong.
- Bố trí quỹ đất hợp lý để đảm bảo mục tiêu quốc phòng, an ninh.
- Bố trí sử dụng đất cho phù hợp với tình hình thực tế phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng cơ sở hạ tầng của huyện trong bối cảnh của tỉnh, vùng theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- Tạo cơ sở pháp lý và khoa học cho việc xúc tiến đầu tư, tiến hành các thủ tục thu hồi đất, giao đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; từng bước ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất.
- Khoanh định, phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, các cấp theo quy hoạch phải được cân đối trên cơ sở các nhu cầu sử dụng đất đảm bảo không bị chồng chéo và lãng phí trong quá trình sử dụng.
- Kiểm tra, đánh giá hiện trạng và tiềm năng đất đai của huyện để có kế hoạch và phương án đầu tư, sử dụng hợp lý
- Làm căn cứ pháp lý để quản lý đất đai theo Pháp luật, thực hiện tốt các quyền của người sử dụng đất, bảo vệ, cải tạo môi trường sinh thái, phát triển và sử dụng tài nguyên đất có hiệu quả và bền vững.

2.2. Yêu cầu

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Triệu Phong nhằm đạt được các mục tiêu chủ yếu như sau:

- Cụ thể hóa Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn huyện Triệu Phong, là căn cứ cho việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất của các năm tiếp theo.
- Đảm bảo đủ quỹ đất đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong đó ưu tiên cho các lĩnh vực phát triển cơ sở hạ tầng, công nghiệp và đô thị, tạo đột phá cho sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện cũng như của tỉnh.
- Bố trí quỹ đất hợp lý để đảm bảo mục tiêu quốc phòng, an ninh.

- Bố trí sử dụng đất cho phù hợp với tình hình thực tế phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng cơ sở hạ tầng của huyện trong bối cảnh quy hoạch của tỉnh, vùng và cả nước theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Tạo cơ sở pháp lý và khoa học cho việc xúc tiến đầu tư, tiến hành các thủ tục thu hồi đất, giao đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; từng bước ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất.

- Khoanh định, phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, các cấp theo quy hoạch phải được cân đối trên cơ sở các nhu cầu sử dụng đất đảm bảo không bị chồng chéo và lãng phí trong quá trình sử dụng.

- Đảm bảo Phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với phương án sử dụng đất, chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của cấp tỉnh phân bổ cho huyện Triệu Phong.

2.3. Phạm vi nhiệm vụ

- Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu liên quan đến điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Phân tích, đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập bao gồm:

+ Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của huyện Triệu Phong;

+ Phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của huyện Triệu Phong;

+ Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất huyện Triệu Phong;

+ Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 5 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2024;

+ Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

+ Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch

+ Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch huyện Triệu Phong

- Xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Triệu Phong

- Tham vấn ý kiến của các chuyên gia, tiếp thu ý kiến kết luận của các hội nghị để chỉnh lý, lấy ý kiến bổ sung dự thảo và hoàn thiện.

- Xây dựng báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế

hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Triệu Phong

- Trình Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định.
- Hoàn thiện hồ sơ trình UBND tỉnh phê duyệt.

2.4. Các sản phẩm cần giao nộp của gói thầu

Hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Triệu Phong bao gồm các tài liệu sau:

- Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Triệu Phong
- Bản đồ điều chỉnh Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
- Bản đồ chuyên đề
- Các tài liệu trong quá trình thực hiện
- Đĩa CD ghi số liệu

III. CƠ SỞ PHÁP LÝ, CĂN CỨ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Cơ sở pháp lý

- Luật Đất đai năm 2024;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc Hội;
- Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định về quản lý, phát triển Cụm công nghiệp;
- Nghị định số 42/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ về hoạt động lấn biển;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3.2. Cơ sở thông tin tư liệu điều chỉnh quy hoạch

- Quyết định 1737/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1936/QĐ-TTg ngày 11/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị;

- Quyết định số 2065/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị

- Quyết định số 3275/QĐ-UBND ngày 28/12/2023, của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Triệu Phong;

- Quyết định số 1102/QĐ-UBND ngày 22/4/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Triệu Phong

- Quyết định 827/QĐ-UBND ngày 26/4/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Triệu Phong

- Quyết định 274/QĐ-UBND ngày 02/02/2024 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Triệu Phong

- Quyết định số 3585/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch phân khu xây dựng Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị - giai đoạn 2, tỷ lệ 1/2000;

- Quyết định số 451/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị - giai đoạn 2 thuộc một phần xã Triệu An và xã Triệu Vân huyện Triệu Phong;

- Quyết định số 717/QĐ-UBND ngày 12/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị phê duyệt điều chỉnh quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Trị;

- Quy hoạch chung xây dựng của các xã thuộc huyện Triệu Phong;

- Số liệu thống kê đất đai năm 2023;

- Số liệu, bản đồ rà soát các danh mục công trình đã thực hiện theo năm kế hoạch 2021, 2022, 2023, 2024 của huyện Triệu Phong;

- Đăng ký điều chỉnh nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa huyện Triệu Phong và các xã, thị trấn thuộc huyện Triệu Phong đến năm 2030;
- Các tài liệu khác có liên quan.

3.3. Cấu trúc của báo cáo tổng hợp

Nội dung của báo cáo tổng hợp “Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Triệu Phong” ngoài phần đặt vấn đề, phần kết luận và kiến nghị, được bố cục thành 5 phần như sau:

- ***Đặt vấn đề***
- ***Phần I: Đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến tình hình sử dụng đất***
- ***Phần II: Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch***
- ***Phần III: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất***
- ***Phần IV: Giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất***
- ***Kết luận và kiến nghị***

PHẦN I

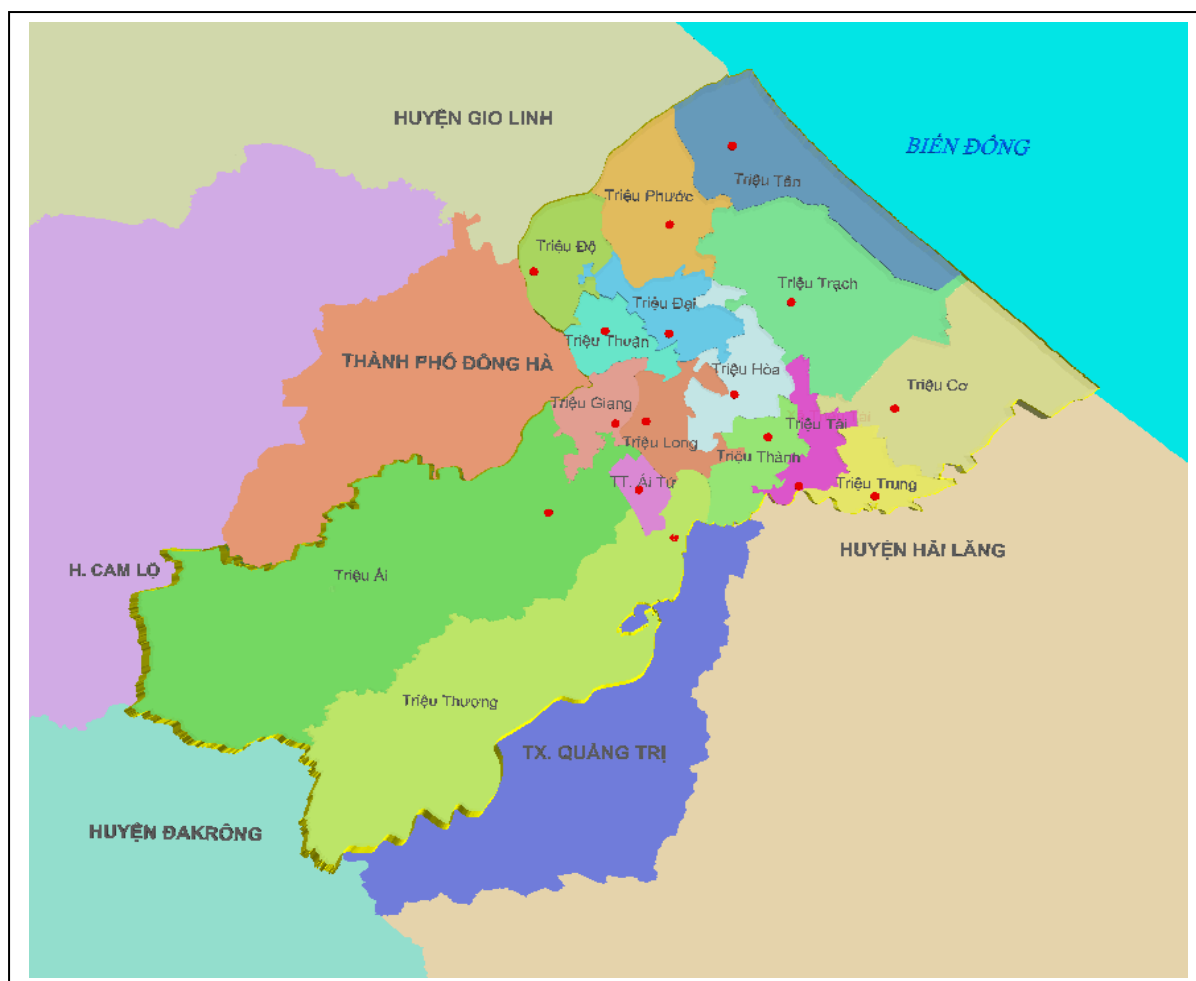
ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. PHÂN TÍCH BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Vị trí địa lý

Triệu Phong là huyện đồng bằng của tỉnh Quảng Trị, có vị trí nằm giữa 02 trung tâm kinh tế, chính trị lớn của tỉnh là thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị, có tọa độ địa lý từ 16°39'06" đến 16°54'29" vĩ độ Bắc và từ 106°59'57" đến 107°18'26" kinh độ Đông, với 15 xã và 1 thị trấn. Địa giới hành chính của huyện được giới hạn như sau:

- Phía Bắc giáp thành phố Đông Hà, huyện Gio Linh
- Phía Đông giáp Biển Đông.
- Phía Nam giáp huyện Hải Lăng, thị xã Quảng Trị.
- Phía Tây giáp huyện Cam Lộ, huyện Đakrông.



Hình 1: Vị trí địa lý huyện Triệu Phong

Thị trấn Ái Tử là trung tâm chính trị, kinh tế - xã hội của huyện cách thành

phố Đông Hà 5km về phía Nam, Quốc lộ 1A chạy qua trung tâm thị trấn huyện lỵ. Huyện Triệu Phong Có bờ biển dài khoảng 18km, nằm trên tuyến Hành lang Kinh tế Đông - Tây. Triệu Phong có 4 xã thuộc Khu Kinh tế Đông Nam tỉnh Quảng Trị. Vì vậy, có điều kiện thuận lợi phát triển kinh tế - xã hội nhất là lĩnh vực công nghiệp, thương mại dịch vụ, Logistic, chăn trồng trọt, chăn nuôi tập trung...

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình: Đặc trưng địa hình Triệu Phong nghiêng từ Tây Nam sang Đông Bắc và bị chia cắt bởi các sông, suối, đồi núi và các cồn cát, bãi cát. Vùng đồng bằng, ở một số nơi địa hình thấp trũng nên thường bị ngập lụt vào mùa mưa.

Triệu Phong có 3 vùng sinh thái khác nhau: Vùng gò đồi; vùng đồng bằng và vùng cát ven biển.

+ Vùng gò đồi: Chiếm khoảng 51,08% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, khu vực gò đồi chủ yếu tập trung ở phía tây của huyện, bao gồm các xã: Triệu Thượng, Triệu Ái và một phần của xã Triệu Giang, vùng gò đồi có độ dốc trung bình 8 - 250.

+ Vùng đồng bằng (nằm giữa vùng gò đồi và vùng cát ven biển): Chiếm khoảng 38,39% diện tích tự nhiên toàn huyện, thuộc các xã: Triệu Thành, Triệu Long, Triệu Đại, Triệu Độ, Triệu Thuận, Triệu Hòa, Triệu Tài, Triệu Đông, Triệu Trung, Triệu Phước, Triệu Sơn, Triệu Trạch. Độ cao trung bình của vùng đồng bằng vào khoảng 1 - 5 m.

+ Vùng cát ven biển (nằm giữa vùng đồng bằng và biển đông): Chiếm khoảng 10,53% diện tích tự nhiên toàn huyện, thuộc các xã Triệu An, Triệu Vân, Triệu Lăng một phần Triệu Sơn và Triệu Trạch. Độ cao trung bình của vùng cát ven biển từ 4 - 7 m.

1.1.3. Khí hậu

- Triệu Phong nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, có nền nhiệt cao, chế độ ánh sáng và mưa, ẩm dồi dào,... là những thuận lợi cơ bản cho phát triển đa dạng các loại cây trồng. Tuy nhiên, Triệu Phong được coi là vùng có khí hậu khá khắc nghiệt: Từ tháng 3 đến tháng 9 chịu ảnh hưởng của gió Tây Nam khô nóng thổi mạnh thường gây nên hạn hán; từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc kèm theo mưa lớn nên thường xảy ra lũ lụt.

- Nhiệt độ tương đối ổn định, cao đều trong năm và ít thay đổi, trung bình năm khoảng 25,5°C. Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất là 42,1°C (tháng 5 đến tháng 7), nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất 9,2°C (tháng 12). Biên độ nhiệt độ giữa ngày và đêm chênh lệch khá lớn, vào mùa khô có trị số 8 - 10°C.

- Lượng mưa trung bình hàng năm 2300 - 2500mm cao hơn mức trung bình

cả nước. Tổng lượng mưa tập trung chủ yếu vào các tháng 10, 11 (chiếm 65 - 75% lượng mưa cả năm). Lượng mưa phân bố không đều theo thời gian, trong các tháng cao điểm trung bình mỗi tháng có từ 17 - 20 ngày mưa, thường gây ra lũ lụt và kèm theo gió bão, ảnh hưởng đến việc bố trí sản xuất nông nghiệp và cây trồng.

- Độ ẩm không khí bình quân năm tương đối thấp (68 - 75%) từ tháng 1 đến tháng 3 độ ẩm tương đối cao (gần 80%). Từ tháng 5 đến tháng 8 độ ẩm không khí chỉ đạt gần 42%.

Đặc điểm khí hậu có tác động mạnh đến quá trình hình thành và tính chất đất đai trong vùng. Đây là yếu tố làm giảm thiểu đáng kể độ màu mỡ và tầng dày của đất, hạn chế không nhỏ đến quá trình canh tác. Ngoài yếu tố hạn chế như trên điều kiện khí hậu còn có những lợi thế cơ bản trong quá trình đa dạng hóa cây trồng nông nghiệp. Do nền nhiệt cao đã tạo thuận lợi cho việc sử dụng các giống cây trồng ngắn ngày, rút ngắn được thời vụ nâng cao hệ số sử dụng đất. Đối với vùng đồng bằng lũ lụt cũng tạo điều kiện bồi đắp phù sa màu mỡ, tuy nhiên lũ lụt cũng gây sạt lở đất, hư hại cơ sở hạ tầng.

1.1.4. Thủy văn

Hệ thống sông ngòi: Trên địa bàn chủ yếu chỉ có hệ thống sông Thạch Hãn chảy qua, với tổng chiều dài 150 km, sông Thạch Hãn gồm các nhánh sông Hiếu, sông Vĩnh Phước, sông Vĩnh Định và sông Ái Tử. Diện tích toàn bộ lưu vực khoảng 15,0 km².

Hệ thống sông Thạch Hãn có vị trí hết sức quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện như cung cấp phù sa, nước tưới, phát triển giao thông đường thủy, đặc biệt là cảng biển.

1.2. Đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

1.2.1.1. Về diện tích

Theo kết quả rà soát và điều tra, hiện trạng sử dụng đất năm 2024, huyện Triệu Phong có tổng diện tích đất tự nhiên của huyện Triệu Phong là 35.339,32 ha. Trong đó diện tích đất nông nghiệp là 27.898,05 ha chiếm 78,94% tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp là 6.338,23 ha, chiếm 17,94% tổng diện tích đất tự nhiên; đất chưa sử dụng là 1.103,04 ha, chiếm 3,12% tổng diện tích đất tự nhiên. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất cụ thể như sau:

1.2.1.2. Các nhóm đất chính

Căn cứ vào nguồn gốc phát sinh, đất đai huyện Triệu Phong được chia thành các nhóm chính sau:

- Nhóm cồn cát, bãi cát và đất cát biển - C (Arenosols - AR)

Theo phân loại, nhóm đất cồn cát, bãi cát và đất cát biển phân bố chủ yếu ở các xã Triệu An, Triệu Vân, Triệu Lăng, Triệu Sơn có diện tích khoảng 8.000 ha, được sử dụng trồng các loại rau, màu và trồng rừng phòng hộ, nuôi trồng thủy sản...

Nhóm đất cát biển là đặc trưng ở vùng ven biển Miền Trung do sự bồi lắng chủ yếu từ sản phẩm thô (granit) của dãy Trường Sơn cùng với sự hoạt động của các hệ thống sông và biển đặc thù; đất cát biển điển hình nghèo dinh dưỡng và có thành phần cơ giới nhẹ, đất có phản ứng chua đến rất chua, dung lượng trao đổi cation rất thấp. Hàm lượng đạm, lân, kali tổng số nghèo.

Hầu hết nhóm đất cát đã sử dụng trong sản xuất nông nghiệp. Loại đất này chủ yếu trồng các loại cây rau, hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày... nơi thấp có thể trồng lúa. Tuy nhiên đất cát biển có độ phì thấp, song nếu đầu tư cải tạo tốt vẫn cho năng suất cây trồng cao.

-Nhóm đất mặn - M (Salic Fluvisols - FL_S)

Theo phân loại, nhóm đất mặn chủ yếu là đất mặn ít điển hình có phản ứng chua vừa (PH từ 5 - 5,15) được phân bố ở xã Triệu Phước gần 150 ha được sử dụng trồng lúa 1 vụ.

- Nhóm đất phèn - S_j (Sali OrthiThionic Fluvisols - FL_{t-o-s})

Có 1 đơn vị đất, đó là đất phèn hoạt động mặn trung bình và ít, được phân bố ở cửa sông Thạch Hãn diện tích khoảng 80 ha chiếm 0,23% diện tích tự nhiên. Có phản ứng rất chua (PH <4 ở tất cả các tầng) Phần lớn diện tích này được sử dụng để trồng lúa, nhưng năng suất thấp.

- Nhóm đất phù sa - P (Fluvisols - FL)

Nhóm đất phù sa có diện tích 5.215 ha chiếm 14,77% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố ven sông Thạch Hãn, và các sông, suối khác trong huyện.

Do đặc trưng của các con sông thường ngắn, dốc (bị chi phối bởi yếu tố địa hình) nên mức độ bồi đắp phù sa của các sông rất khác nhau, không có những bãi phù sa lớn.

Các loại đất trong nhóm đất phù sa được hình thành trên các trầm tích sông, suối, hiện tại quá trình thổ nhưỡng xảy ra yếu, đất còn thể hiện rõ đặc tính xếp lớp có vật liệu phù sa (Fluvic) do sự bồi đắp hàng năm bởi cấp hạt khác nhau và hàm lượng chất hữu cơ. Theo phân loại của FAO đất phù sa biểu hiện đặc tính trong phạm vi từ mặt đất tới độ sâu 125cm không có tầng chuẩn đoán nào khác ngoài các tầng đất màu sáng A(Ochric A Horizon), tầng tối mềm A(Mollic A Horizon), tầng đất màu tối A(Umbri A Horizon), tầng hữu cơ H(Histic H Horizon), tầng lưu huỳnh (Sulfuric).

- Đất đỏ vàng – AC (Acrisols)

Loại đất này hình thành trên các sản phẩm phong hóa của các loại đá mẹ và mẫu chất khác nhau. Đặc điểm chung của nhóm đất này là chua, độ no bazơ thấp, khả năng hấp thụ không cao, khoáng sét phổ biến là Kaolinit, axit mùn chủ yếu là fuvic, chất hoà tan dễ bị rửa trôi. Nhóm đất này Phân bố trên vùng đồi gò các xã Triệu Ái, Triệu Thượng thích hợp cho trồng các loại cây ăn quả, trồng cây công nghiệp lâu năm.

- *Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ - D (Dystric Gleysols)*

Nhóm đất này chiếm diện tích nhỏ. Phân bố ở hầu hết trong huyện.

- *Đất xói mòn trơ sỏi đá – E (Dystric Leptosols)*

Diện tích 487,78 ha, chiếm khoảng 1,38% diện tích tự nhiên toàn huyện. Tập trung chính ở các xã Triệu Ái, Triệu Thượng.

1.2.2. Tài nguyên nước

Triệu Phong có hệ thống sông, ngòi, ao, hồ, nguồn nước ngầm khá đa dạng:

Sông ngòi: Hệ thống sông Thạch Hãn với tổng chiều dài 150km đóng vai trò hết sức quan trọng đối với hệ thống thủy lợi cũng như giao thông vận tải thủy của địa phương, ngoài sông Thạch Hãn còn có sông Vĩnh Định, Vĩnh Phước,... Các con sông này ngoài việc cung cấp nước tưới, tiêu cho nông nghiệp, hàng năm lượng phù sa do con sông này bồi đắp đã góp phần bổ sung thêm độ phì nhiêu cho đất góp phần gia tăng năng suất và sản lượng của các giống cây trồng, là những tiềm năng phát triển kinh tế đáng kể của Triệu Phong.

Nguồn nước ao hồ: Trên địa bàn có một số hồ, đập quan trọng có ý nghĩa trữ nước phục vụ cho phát triển sản xuất và đời sống dân sinh đồng thời góp phần cải tạo môi trường như: Đập dâng Nam Thạch Hãn; đập ngăn mặn Việt Yên; hồ Triệu Thượng I, Triệu Thượng II, hồ Ái Tử, đầm Duy Phiên, đầm Thái Lai,...

Nguồn nước ngầm: Nguồn nước ngầm khá phong phú, chất lượng khá, riêng vùng ven biển nhiều nơi bị nhiễm mặn, một số vùng bị phân hóa. Với trữ lượng nước mặt và nước ngầm như trên, nguồn nước của Triệu Phong hoàn toàn có thể đáp ứng các điều kiện để sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân trên địa bàn huyện.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Hiện trạng năm 2024 diện tích rừng toàn huyện 15.948 ha, trong đó:

- Rừng sản xuất 12.046 ha, tập trung chủ yếu ở các xã Triệu Ái, Triệu Thượng, đây là nơi cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến gỗ trên địa bàn huyện, tỉnh.

- Rừng phòng hộ 3.902 ha chủ yếu là rừng phòng hộ lưu vực sông Thạch

Hải và rừng phòng hộ ven biển, đây là tài nguyên rừng vô cùng quan trọng trong việc bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái, chống cát bay, cát lấp.

Nhìn chung tài nguyên rừng của huyện chiếm tỷ lệ lớn, chủ yếu là rừng trồng. Diện tích rừng sản xuất tập trung vùng gò đồi, của huyện, trữ lượng và chất lượng lâm sản đạt khá.

1.2.4. Tài nguyên biển

Triệu Phong có bờ biển dài khoảng 18km với cửa lạch quan trọng là Cửa Việt, ngư trường đánh bắt rộng lớn, có các loại hải sản có giá trị kinh tế cao như mực nang, cua, hải sâm, tảo và một số loài cá quý hiếm.... Các vùng đất ven biển còn có nhiều tiềm năng để phát triển nuôi trồng thủy sản, làm muối và khai thác phát triển du lịch, các nguồn lợi cá, tôm, rong biển khá phong phú có trữ lượng khá.

1.2.5. Tài nguyên khoáng sản

Theo báo cáo kết quả thực hiện dự án quy hoạch khai thác khoáng sản tỉnh Quảng Trị đến năm năm 2030, trên địa bàn huyện Triệu Phong nguồn khoáng sản chủ yếu là khoáng sản thuộc nhóm phi kim loại như: silicat phân bố chủ yếu tại 02 xã Triệu Vân và Triệu Trạch, có trữ lượng dự tính 90.921.849 tấn, có độ mịn hạt 0,1-1 mm, thành phần chủ yếu SiO_2 chiếm trên 99%, làm nguyên liệu sản xuất thủy tinh dân dụng và kỹ thuật; Khoáng sản cát, sỏi, khoáng sản sét tập trung chủ yếu các xã Triệu Ái, Triệu Thượng, Triệu Giang có thể khai thác làm nguyên vật liệu xây dựng.

Nhìn chung, tài nguyên khoáng sản của huyện Triệu Phong không lớn so với một số huyện khác trong tỉnh, giá trị khoáng sản không lớn, chủ yếu là khoáng sản làm nguyên vật liệu xây dựng, đất san lấp mặt bằng, tuy nhiên với địa hình thuận lợi có thể khai thác phục vụ ngành xây dựng trên địa bàn huyện và tỉnh.

1.2.6. Tài nguyên nhân văn

Triệu Phong là vùng đất có truyền thống văn hóa và tinh thần yêu nước quật cường, mảnh đất ấy đã sinh ra bao nhiêu Danh nhân cho đất nước như đồng chí Lê Duẩn, đồng chí Đoàn Khuê, đồng chí Trần Hữu Dực... Đặc biệt năm 1976 Đảng và Nhà nước cùng với nhân dân địa phương đã xây dựng công trình nhà cổ Tổng Bí thư Lê Duẩn là một di tích lưu niệm Danh nhân duy nhất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Ngôi nhà nằm ở thôn Hậu Kiên, xã Triệu Thành, huyện Triệu Phong, cách trung tâm huyện 5km về phía đông.

Ngoài ra Triệu Phong có nhiều danh lam thắng cảnh, những di tích lịch sử nổi tiếng như: chùa Sắc Tứ, đình Bích La, Dinh Trà Bát thủ phủ đầu tiên của Chúa Nguyễn ở đẳng trong và hàng chục điểm di tích lịch sử văn hóa khác đã thu hút đông đảo khách du lịch trong và ngoài nước đến tham quan.

1.3. Thực trạng môi trường

Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng, đẩy mạnh công tác tuyên

truyền, nâng cao nhận thức về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Phát huy vai trò, phân công, làm rõ trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền trong lãnh đạo, chỉ đạo ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tài nguyên, môi trường

Cơ sở có gây tác động đến môi trường đều có biện pháp thu gom, phân loại, lưu giữ, tái chế, thu hồi hoặc xử lý chất thải đúng quy định; hạ tầng bảo vệ môi trường của làng nghề gồm hệ thống thu gom nước thải, nước mưa, có bố trí thùng rác để tập kết chất thải rắn, sau đó được vận chuyển về bãi rác trung tâm huyện để xử lý đúng quy định. Các xã đã thành lập tổ, đội thu gom và hợp đồng với Trung tâm Môi trường và Đô thị huyện vận chuyển về bãi rác trung tâm huyện để xử lý. Thời gian qua, tỉ lệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt khu vực nông thôn đạt 87%, khu vực đô thị đạt 91%, Đối với rác thải từ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. Hiện nay, toàn huyện có khoảng 1.000 bể chứa bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau khi sử dụng đúng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 05 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Các cơ sở sản xuất- kinh doanh, nuôi thủy sản thuộc đối tượng có đăng ký thủ tục môi trường thực hiện đầy đủ, đúng nội dung bảo vệ môi trường đã cam kết. Cơ sở có gây tác động đến môi trường đều có biện pháp thu gom, phân loại, lưu giữ, tái chế, thu hồi hoặc xử lý chất thải đúng quy định; các hộ tuân thủ quy hoạch nuôi thủy sản của huyện nên nước thải được xử lý qua ao lắng và dùng chất khử trùng diệt khuẩn trước khi thải ra môi trường. Toàn huyện có 25.600 hộ, cơ sở chăn nuôi, trong đó đã có 75% đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường.

Tuy nhiên việc thực trạng môi trường một số nơi có dấu hiệu ô nhiễm, tuy mức độ ô nhiễm chưa cao nhưng cũng đã ảnh hưởng đến sức khỏe, và sản xuất của người dân. Nguyên nhân là ý thức chấp hành pháp luật về tài nguyên môi trường của một số tổ chức, cá nhân chưa cao, trách nhiệm trong quản lý nhà nước ở một số địa phương còn thấp, công tác kiểm tra, giám sát, nhắc nhở, hướng dẫn về tài nguyên, bảo vệ môi trường tại cơ sở chưa được thực hiện thường xuyên và nguồn vốn đầu tư cho các công trình xử lý chất thải còn hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu xử lý chất thải.

1.4. Đánh giá chung

1.4.1. Thuận lợi

Triệu Phong có vị trí tiếp giáp với trung tâm văn hóa, kinh tế, chính trị của tỉnh là thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị là huyện nằm trong Khu Kinh tế Đông Nam, có nhiều lợi thế và điều kiện để Triệu Phong phát triển công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp, sản xuất hàng hóa, mở rộng giao thương với các vùng miền trong cả nước và với quốc tế.

Nơi có nhiều danh lam thắng cảnh, những di tích lịch sử nổi tiếng như nhà lưu niệm đồng chí cố tổng bí thư Lê Duẩn, chùa Sắc Tứ, đình Bích La Đông, đình Trà Bát thủ phủ đầu tiên của Chúa Nguyễn và hàng chục di tích lịch sử văn hóa khác là điều kiện tốt để kết nối với các điểm du lịch trong và ngoài tỉnh phát triển thương mại, dịch vụ, phục vụ du khách tham quan.

Nguồn lao động dồi dào, người lao động cần cù, chịu khó, sáng tạo, nguồn lao động qua đào tạo chiếm tỷ lệ ngày càng lớn, có khả năng đáp ứng được nhu cầu trong thời kỳ mới, đây là nguồn lực để huyện Triệu Phong phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới.

Cơ chế chính sách đầu tư cũng có nhiều thay đổi theo hướng thông thoáng và cởi mở hơn, được sự quan tâm của UBND tỉnh cùng với các Bộ, ngành Trung ương trong việc thực hiện các công trình đầu tư tại địa phương, nhất là các công trình trọng điểm thuộc Khu Kinh tế Đông Nam.

1.4.2. Những khó khăn, hạn chế

Khí hậu khắc nghiệt là nơi hội tụ nhiều yếu tố bất lợi về thời tiết, lũ lụt, bão, hạn hán, nhiễm mặn, xâm thực, sạt lở, gió khô nóng,... đã gây thiệt hại không nhỏ cho sản xuất nông nghiệp, giao thông thủy lợi và đời sống sinh hoạt của nhân dân.

Tình hình ô nhiễm môi trường có dấu hiệu ngày càng tăng trong khi nguồn kinh phí đầu tư cho xử lý môi trường còn hạn chế, việc thu gom xử lý rác thải rắn được đẩy mạnh tuy nhiên còn nhiều hạn chế trong việc xử lý.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Thực hiện mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XX và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021 - 2025. Mặc dù tình hình thế giới và trong nước có nhiều khó khăn, thách thức, tác động đến hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh, nhưng dưới sự chỉ đạo toàn diện, sâu sát, hiệu quả của Huyện ủy, HĐND huyện, cùng với sự quan tâm, hỗ trợ của các ngành cấp trên và nỗ lực phấn đấu của cả hệ thống chính trị trong việc thực hiện đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp đề ra, nên tình hình kinh tế - xã hội năm 2024 của huyện đã có nhiều chuyển biến rõ rệt, kết quả như sau:

- Tăng trưởng kinh tế: Trong năm 2024 đã thực hiện đạt và vượt 17/18 chỉ tiêu đề ra, tăng trưởng kinh tế đạt 13,3%

- Tổng giá trị sản xuất các ngành đạt 8.258,328 tỷ đồng, tăng 13,3% (KH: tăng 13-14%), đạt KH. Tỷ trọng kinh tế: Nông - lâm - thủy sản chiếm 17,18%; Công nghiệp - Xây dựng chiếm 40,56%; Thương mại - DV chiếm 41,48%;

- Giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản đạt 1.418,5 tỷ đồng, tăng 5,9%

- + Giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 1.043,5 tỷ đồng, tăng 6,3%
- + Giá trị sản xuất lâm nghiệp đạt 157,2 tỷ đồng, tăng 11,3%
- + Giá trị sản xuất thủy sản đạt 217,8 tỷ đồng, tăng 0,4%
- Giá trị Công nghiệp - Xây dựng đạt 3.349,353 tỷ đồng, tăng 14,5%,
- + Giá trị Công nghiệp đạt 1.326,253 tỷ đồng, tăng 13,2%
- + Giá trị XDCB đạt 2.023,1 tỷ đồng, tăng 15,4%
- Giá trị TM-DV đạt 3.490,475 tỷ đồng, tăng 15,5%
- Thu nhập bình quân đầu người đạt 75 triệu đồng
- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 2.758 tỷ đồng
- Thu NSNN trên địa bàn đạt 71,510 tỷ đồng, đạt 132%
- Huyện được công nhận đạt chuẩn NTM, dự kiến có thêm 03 xã đạt chuẩn NTM nâng cao, đạt KH;
- Có 40 đơn vị trường học được công nhận đạt chuẩn quốc gia (KH: 40 Trường), đạt KH;
- Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên đạt 0,75% (KH: 0,6%); tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên 18,3% ; Tỷ suất sinh 8,5‰ (KH: dưới 10‰), đạt KH;
- Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi theo cân nặng là 5,8%
- Tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt 99% (KH: 99%), đạt KH;
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 66,6% (KH: 66,6%); trong đó: Có bằng cấp chứng chỉ 31,4% , đạt KH;
- Tạo việc làm mới đạt 2.820 người; trong đó: Xuất khẩu lao động 241 người, đạt KH;
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm 0,58% (KH: giảm từ 0,5-1,0%), đạt KH;
- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 42% (KH: 42%), đạt KH;
- Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh 100% (KH: 100%); trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch đạt 65% (KH: 65%), đạt KH

2.2. Thực trạng phát triển các ngành, các lĩnh vực

2.2.1. Lĩnh vực kinh tế nông nghiệp

- Ngành trồng trọt:

Tổng diện tích gieo trồng được 16.163,3 ha, đạt 99,96% KH. Đối với cây lúa: Diện tích lúa gieo trồng được 11.491,3 ha, tăng 39 ha, đạt 100,4% KH, trong đó: Diện tích lúa chất lượng cao chiếm 80%, gồm các giống lúa chủ yếu: HC95, Hà phát 3, HG12, HN6.... Năng suất lúa bình quân đạt 62,58 tạ/ha, tăng 1,12 tạ/ha, sản lượng thóc đạt 71.912 tấn, tăng 1.528 tấn. Một số cây trồng khác như: Ngô, Khoai lang, Sắn, Ớt, Lạc, Rau các loại, Đậu các loại... tiếp tục được duy trì, phát triển sản xuất. Huyện chú trọng phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao,

hình thành các chuỗi giá trị sản phẩm, và phát triển các vùng sản xuất nông sản sạch, an to

- Chăn nuôi - Thú y

Năm 2024 ngành chăn nuôi tiếp tục dịch chuyển đúng hướng, phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại công nghiệp, hàng hóa, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, công nghệ cao, liên kết sản xuất phù hợp với định hướng chiến lược phát triển chăn nuôi của huyện giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Tình hình chăn nuôi trên địa bàn tương đối ổn định, đến nay, tổng đàn gia súc đạt 53.850 con, trong đó: Đàn trâu 1.050 con, giảm 205 con, đạt 83,7% KH; đàn bò 6.800 con, giảm 1.120 con, đạt 85% KH; đàn lợn 46.000 con, tăng 9.800 con, đạt 124,3% KH; đàn dê 720 con, đạt 98,6% KH; Tỷ lệ lai zebu 70%, đạt 100 KH; Tổng đàn gia cầm đạt 1,06 triệu con, tăng 210 ngàn con, đạt 121,8% KH.

Hiện nay, trên địa bàn huyện có 59 cơ sở chăn nuôi đạt quy mô trang trại, trong đó 46 trang trại quy mô nhỏ, 13 trang trại quy mô vừa. Nhiều doanh nghiệp khảo sát, nghiên cứu để đầu tư chăn nuôi công nghệ cao quy mô lớn tại các xã vùng gò đồi.

Công tác tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm đang được các địa phương triển khai tích cực để bảo vệ đàn vật nuôi nhất là tiêm phòng vắc xin phòng chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm.

Công tác kiểm dịch, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y được đảm bảo. Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh kiểm tra các cơ sở kinh doanh thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, thủy sản nhằm đảm bảo chất lượng vật tư thú y, thủy sản phục vụ hoạt động chăn nuôi trên địa bàn

- Lâm nghiệp: Tổng diện tích đất có rừng là 15.020,27ha, trong đó: đất rừng tự nhiên 1.039,23 ha, đất rừng trồng 13.981,04 ha. Diện tích rừng trồng sinh trưởng và phát triển tốt, có 1.202,58 ha rừng được cấp chứng chỉ FSC, VFCS, trong đó năm 2024 phát triển thêm được 150,92 ha rừng FSC. Diện tích rừng trồng tập trung là 2.100 ha. Tổng diện tích rừng chăm sóc là 5.450 ha, diện tích rừng khai thác là 2.100 ha, sản lượng gỗ khai thác đạt 250.000m³.

- Thủy sản: Diện tích thả nuôi đạt 668 ha, giảm 62,6 ha, trong đó: Diện tích nuôi nước lợ - mặn: 363 ha, giảm 62,6 ha; chuyên tôm: 304 ha, giảm 72,6 ha; xen ghép: 36,8 ha, tăng 3,1 ha; ốc hương: 15,7 ha, tăng 6,4 ha; cá kình: 6,5 ha, tăng 0,5 ha; thủy sản nước ngọt 305 ha. Sản lượng nuôi trồng thủy sản: 2.039 tấn, giảm 122,5 tấn, đạt 71,6% KH, trong đó: Tôm 1.300 tấn, giảm 184,3 tấn đạt 60,3% KH; cá nước ngọt 509 tấn, tăng 45,5 tấn, đạt 109,5% KH.

Về khai thác thủy hải sản: Tổng số tàu thuyền khai thác thủy hải sản 579 chiếc, trong đó tàu cá có chiều dài trên 6m đã được cấp phép 88 tàu, tàu có chiều dài từ 6m đến dưới 12 m: 36 tàu, tàu có chiều dài từ 12m đến dưới 15m: 35 tàu. Sản lượng khai thác thủy hải sản ước đạt 4.022,9 tấn, tăng 497,4 tấn, đạt 113,5% KH. Trong đó khai thác hải sản 3.692,1 tấn, tăng 481,6 tấn, đạt 114,8% KH; thủy sản 330,8 tấn, tăng 15,8 tấn, đạt 100,2% KH. UBND huyện đã chỉ đạo các cơ quan, địa phương tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục đảm bảo ngư dân, cán bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động thủy sản thực hiện tốt có hiệu quả Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ Nông nghiệp - PTNT, đồng thời sớm khắc phục những tồn tại, hạn chế trong công tác chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định IUU, nhất là đối với bà con ngư dân và doanh nghiệp xuất khẩu hải sản khai thác để thực hiện đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- Kinh tế Hợp tác xã

Kinh tế hợp tác xã tiếp tục được củng cố và đổi mới đã tạo động lực cho phát triển kinh tế tập thể trên địa bàn, làm cho quan hệ kinh tế giữa HTX và các thành viên được chặt chẽ hơn, tối đa hóa lợi ích cho các thành viên, phản ánh đúng thực chất của tổ chức HTX là hỗ trợ thành viên phát triển sản xuất kinh doanh; đến nay, toàn huyện có 85 HTX, 18 Tổ hợp tác kinh doanh dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất nông - ngư nghiệp. Nhiều HTX hoạt động hiệu quả theo phương thức sản xuất gắn với chuỗi giá trị như: HTX Nông sản sạch Triệu Phong, HTX Triệu Thuận, HTX sen Triệu Sơn, HTX Linh An...

- Triển khai xây dựng các mô hình, thực hiện nhiệm vụ tái cơ cấu nông nghiệp

Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) tiếp tục triển khai thực hiện, năm 2024 xây dựng 10 sản phẩm mới của 08 chủ thể, trong đó có 03 sản phẩm cho 03 chủ thể đã được công nhận (Công ty Nông sản sạch Trần Lan, Cơ sở SX Vạn Linh, cơ sở sản xuất nước mắm Hải Long).

Tiếp tục thực hiện đồng bộ sản xuất một giống, một vùng, một thời gian, một quy trình, đã có nhiều cánh đồng hình thành liên kết bao tiêu sản phẩm; duy trì sản xuất cánh đồng lớn ở 55 HTX với diện tích hơn 1.900 ha. Sản xuất lúa canh tác tự nhiên triển khai được 71 ha, tăng 10 ha.

Phối hợp với các cơ quan, đơn vị triển khai liên kết, tiêu thụ sản phẩm lúa hữu cơ, theo hướng hữu cơ VietGAP và sản xuất các giống lúa mang lại hiệu quả kinh tế cao, chống chịu sâu bệnh tốt, triển khai khảo nghiệm một số giống lúa mới như: DH15, J01, VNR10 qua đánh giá ban đầu cho thấy các giống có tiềm năng năng suất cao, khả năng chống chịu sâu bệnh tốt.

Tiếp tục triển khai, duy trì các mô hình sản xuất tại vùng gò đồi: Chăm sóc, duy trì 05 ha cây cam hữu cơ tại xã Triệu Thượng; Chăm sóc 04 ha cây quế ở xã Triệu Ái. Mô hình nuôi hươu lấy nhung ở thôn Hà Xá, xã Triệu Ái. Mô hình chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang gỗ lớn quy mô 06 ha ở HTX Thượng Phước, xã Triệu Thượng. Năm 2024 phát triển thêm được 150,92 ha rừng FSC.

Triển khai hỗ trợ người dân thực hiện các chương trình, mô hình sản xuất từ nguồn kinh phí khuyến công và kinh phí hỗ trợ của các tổ chức, đơn vị: Cải tạo đàn bò sử dụng tinh nội Zebu và tinh ngoại chuyên thịt trên địa bàn toàn huyện với quy mô 1.341 con; Cải tạo đàn bò sử dụng tinh bò BBB ở 02 xã Triệu Ái và Triệu Thượng.

Chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/HU của Huyện ủy về tập trung, tích tụ ruộng đất để hình thành vùng sản xuất hàng hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 07-NQ/HU của Huyện ủy về phát triển kinh tế xã hội vùng gò đồi giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 32/NQ-HĐND của HĐND huyện về Chính sách hỗ trợ một số mô hình cây trồng, con nuôi trên địa bàn huyện giai đoạn 2022 - 2026

2.2.2. Lĩnh vực kinh tế công nghiệp

- Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp:

+ Toàn huyện có 02 cụm công nghiệp là Cụm công nghiệp Ái Tử và Cụm công nghiệp Đông Ái Tử, đã thu hút các nhà đầu tư các nhà đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, là tiền đề để phát triển lĩnh vực công nghiệp của huyện góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng đạt được những kết quả khả quan.

+ Năm 2024, hoạt động sản xuất công nghiệp của các doanh nghiệp, cơ sở tương đối ổn định, trong đó, ngành may mặc, gia công hàng may mặc, sản xuất linh kiện điện tử có nhiều chuyển biến tích cực: Hoạt động sản xuất đảm bảo kế hoạch đề ra, một số doanh nghiệp đã có đơn hàng cho năm 2025 từ các thị trường chính; Nhà máy may Hòa Thọ Triệu Phong GD 3 đi vào hoạt động từ tháng 8/2024, góp phần gia tăng sản lượng, tạo thêm việc làm cho lao động tại địa phương; Nhà máy sản xuất và gia công may mặc PI VINA - GD 01 hoàn thành phần xây dựng để dự kiến quý I/2025 bắt đầu vận hành; Dự án Sangshin Central Việt Nam – GD 01 hoạt động ổn định. Tuy nhiên, một số doanh nghiệp của xẻ gỗ, chế biến lâm sản vẫn còn gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ, sản xuất cầm chừng

+ Công tác xúc tiến, kêu gọi đầu tư được quan tâm, đầu năm đến nay đã phối hợp, tham gia ý kiến 08 dự án đầu tư vào địa bàn, trong đó, có 02 dự án được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời chấp thuận nhà đầu tư. Cụm

công nghiệp Ái Tử hiện nay có 12 doanh nghiệp được chấp thuận chủ trương đầu tư dự án. Trong đó: 06 dự án sản xuất kinh doanh ổn định, hoạt động có hiệu quả thu hút trên 350 lao động; 05 doanh nghiệp gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất, tạm ngừng hoạt động; 01 doanh nghiệp chưa thực hiện đúng dự án được chấp thuận. Cụm công nghiệp Đông Ái Tử có 22 doanh nghiệp được UBND tỉnh Quảng Trị cấp Quyết định chủ trương đầu tư. Trong đó: Có 09 doanh nghiệp đã hoàn thành công tác đầu tư xây dựng, đưa dự án đi vào hoạt động, thu hút hơn 1.000 lao động; 07 doanh nghiệp đang triển khai xây dựng dự án, 03 doanh nghiệp chưa triển khai dự án; 04 doanh nghiệp đã tạm ngừng hoạt động do gặp khó khăn trong sản xuất kinh doanh. Lập hồ sơ thành lập CCN Tây Triệu Phong gửi cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt

- Công tác khuyến công được quan tâm thực hiện, tiến hành kiểm tra, khảo sát, hướng dẫn các cơ sở, doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trên địa bàn xây dựng các đề án từ nguồn hỗ trợ khuyến công huyện năm 2024. Phối hợp với Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Trị thực hiện các đề án khuyến công tỉnh trên địa bàn huyện. Đăng ký các sản phẩm của huyện tham gia bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu tỉnh Quảng Trị năm 2024

- *Thương mại, dịch vụ*: Ngành thương mại - dịch vụ phát triển ổn định, các dự án kinh doanh ô tô, các cửa hàng điện máy, hệ thống cửa hàng kinh doanh xăng dầu, các chợ, cửa hàng bán lẻ, điểm kinh doanh dịch vụ,... được duy trì và phát triển đã góp phần nâng cao giá trị sản xuất ngành TM-DV. Các mặt hàng thiết yếu được cung ứng từ nhiều địa phương đã đáp ứng đầy đủ nhu cầu của nhân dân, tình trạng đầu cơ, tăng giá bất hợp lý, hiện tượng hàng giả, hàng kém chất lượng ít xảy ra, tiếp tục triển khai công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn theo đúng quy định

- *Lĩnh vực xây dựng cơ bản*:

Tổng kế hoạch vốn XDCB giao là 121,935 tỷ đồng, vốn đã nhập tamic 100,045 tỷ đồng, ước giải ngân đến hết ngày 31/12/2024 là 98,417 tỷ đồng, đạt 99% kế hoạch. Tổ chức triển khai thực hiện Đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Triệu Phong đến năm 2040, định hướng đến năm 2050, hoàn thành xây dựng Đồ án Quy hoạch chung xây dựng các xã giai đoạn đến năm 2035

2.3. Tình hình dân số

Theo niên giám thống kê của huyện Triệu Phong, tình hình dân số huyện Triệu Phong trong giai đoạn 2020 -2023 có xu hướng biến động tăng. Xét về quy mô, dân số toàn huyện tăng từ 89.224 người năm 2020 lên 90.255 người năm 2023 tăng 1.001 người. Mật độ dân số 255,4 người/km²

Bảng 1: Tình hình dân số huyện Triệu Phong giai đoạn 2020-2023

Năm	Tổng số (người)	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
2020	89.244	43.960	45.264	4.416	84.808
2021	90.030	44.500	45.530	4.607	85.423
2022	90.150	44.746	45.404	4.747	85.403
2023	60.255	44.797	45.458	4.806	85.449

2.4. Phong tục tập quán

Phần lớn Nhân dân trên địa bàn huyện Triệu Phong là sản xuất nông nghiệp, sản xuất nông nghiệp theo hình thức vườn hộ, tập trung ruộng đất để đầu tư thâm canh, chuyển dần sang hình thức sản xuất hàng hóa. Phần lớn lao động trong nông nghiệp chuyển sang hình thức “lao động bán nông nghiệp” thời gian lao động trong nông nghiệp giảm dần do quá trình thực hiện cơ giới hóa, tổ chức sản xuất theo hình thức cánh đồng mẫu lớn, phần lớn thời gian còn lại thực hiện lao động trong các ngành nghề, dịch vụ khác. Hiện nay, nhu cầu trồng trọt và chăn nuôi bằng công nghệ cao theo hình thức trang trại đang có xu hướng phát triển mạnh. Các hình thức đầu tư trong sản xuất nông nghiệp đang chuyển biến tích cực với nhiều hình thức đa dạng như: Mô hình nhóm hộ, mô hình kết hợp giữa nông dân và nhà đầu tư...

2.5. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

25.1. Về phát triển đô thị:

Huyện đã đầu tư kinh phí thực hiện điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Ái Tử và quy hoạch chi tiết các tiểu khu của thị trấn. Tập trung các nguồn lực đầu tư nâng cấp kết cấu hạ tầng đô thị cho thị trấn Ái Tử giai đoạn 2021-2025.

2.5.1. Thực trạng phát triển nông thôn

- Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới được triển khai quyết liệt, đồng bộ và đã đạt được kết quả quan trọng. Đã huy động sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân. đã đạt được những thành tựu nổi bật trong quá trình xây dựng nông thôn mới, đánh dấu bước chuyển mình mạnh mẽ từ một huyện nông nghiệp truyền thống sang phát triển toàn diện về kinh tế, xã hội và hạ tầng. Năm 2024 huyện đã được chính phủ công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Đến nay, toàn huyện có 03 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao là Triệu Trạch, Triệu Phước, Triệu Đại.

- Hạ tầng nông thôn: Hệ thống giao thông nông thôn của huyện Triệu Phong đã có những bước phát triển đáng kể trong những năm gần đây, hầu hết hệ thống giao thông nông thôn: các tuyến đường liên xã, trục thôn, liên thôn và ngõ xóm đã được được hàng hóa, bê tông hóa và mở rộng, đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của người dân góp phần quan trọng vào việc nâng cao đời sống người dân và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Hệ thống kênh mương thủy lợi từng bước được kiên cố hóa đảm bảo phục vụ tốt cho sản xuất nông nghiệp và dân sinh.

2.6. Đánh giá chung

2.6.1. Kết quả đạt được

- Trong giai đoạn 2021-2024 kinh tế - xã hội huyện Triệu Phong tiếp tục tăng trưởng và ổn định. Cơ cấu kinh tế của huyện có sự chuyển dịch đúng hướng, tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp - dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông - lâm - thủy sản. Thu nhập bình quân đầu người ngày càng được nâng cao.

- Sản xuất nông nghiệp đã phát triển theo hướng hình thành các vùng chuyên canh sản xuất tập trung, chú trọng phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hình thành các chuỗi giá trị sản phẩm, và phát triển các vùng sản xuất nông sản sạch, an toàn, diện tích sản xuất nông sản sạch ngày càng tăng lên. Đến nay toàn huyện có 29 sản phẩm được công nhận OCOP, trong đó có 6 sản phẩm đạt hạng 4 sao và 23 sản phẩm đạt hạng 3 sao, đây là cơ hội để nâng cao chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp.

- Khu vực phát triển kinh tế ven biển và phía Tây của huyện có những chuyển biến tích cực. Khu vực ven biển nằm trong Khu Kinh tế Đông Nam đang thu hút nhiều dự án đầu tư lớn về công nghiệp, năng lượng..., Đối với khu vực phía tây đang thu hút nhiều dự án lớn về nông nghiệp trong đó nổi bật nhất là các dự án về chăn nuôi, năng lượng, dịch vụ và khai thác khoáng sản.

- Cơ sở hạ tầng được quan tâm đầu tư, nâng cấp đồng bộ, các lĩnh vực văn hóa - xã hội có nhiều tiến bộ, góp phần cải thiện, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

- Môi trường được bảo vệ khá tốt, đặc biệt là bảo vệ nguồn nước sông Thạch Hãn, Vĩnh Định và tài nguyên rừng.

Với những thành tựu về kinh tế trong giai đoạn vừa qua, cùng với sự đầu tư đúng hướng vào hạ tầng cơ sở đã tạo cho huyện Triệu Phong có nhiều cơ hội để bứt phá trong phát triển kinh tế - xã hội, tạo điều kiện đẩy nhanh sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo đúng định hướng trong thời gian tới.

- Hạn chế

- Kinh tế của huyện phát triển chưa tương xứng với tiềm năng về đất đai nguồn lực hiện có. Sản xuất công nghiệp chưa tạo được bứt phá, việc thu hút đầu tư

gặp nhiều khó khăn, cơ sở hạ tầng thiếu đồng bộ nhất là hệ thống giao thông khu vực gò đồi. Thu ngân sách chủ yếu vẫn là nguồn tăng thu từ đầu giá quyền sử dụng đất, chưa có thêm được nhiều nguồn thu mới, ổn định.

- Việc tái cơ cấu ngành nông nghiệp được quan tâm khuyến khích đầu tư tuy nhiên tiến độ còn chậm. Việc tích tụ ruộng đất, chuyển đổi cơ cấu sản xuất trong nông nghiệp diễn ra còn chậm. Số lượng doanh nghiệp và chính sách hỗ trợ đầu tư sản xuất và tiêu thụ sản phẩm còn rất hạn chế.

- Hệ thống đô thị phát triển nhưng chưa tạo thành các động lực, trung tâm kinh tế để kéo theo các vùng nông thôn phát triển

III. ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC CỦA HUYỆN VÀ TỈNH TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

- **Các nguồn lực tự nhiên:** Huyện Triệu Phong có 3 loại đất chính. Trong đó đất phù sa chiếm khoảng 30% tổng diện tích tự nhiên là điều kiện để phân bổ cho các loại hình sử dụng đất như trồng lúa nước, sản xuất rau màu và một số loại hình sản sử dụng đất khác như các mô hình trồng trọt chất lượng cao...; Đất cát biển phân bố chủ yếu ở các xã ven biển như Triệu Cơ, Triệu Tân, Triệu Trạch, có địa hình bằng phẳng là điều kiện để phân bổ cho các loại hình sử dụng đất công nghiệp, cảng biển, nuôi trồng thủy sản, du lịch biển; Đất đồi gò chiếm 51,08% diện tích đất tự nhiên của huyện, tập trung ở các xã Triệu Thượng, Triệu Ái và một phần của xã Triệu Giang đây là nguồn lực để phát triển các loại hình sử dụng đất lâm nghiệp, cây lâu năm, chăn nuôi trong đó ưu tiên phát triển chăn nuôi tập trung bằng công nghệ cao để tiết kiệm quỹ đất.

- **Nguồn nhân lực:** Huyện Triệu Phong có nguồn lao động khá dồi dào, trong đó có nhiều lao động có trình độ, tay nghề khá cao là nguồn lực để phát triển kinh tế trên địa bàn huyện, mở ra nhiều mô hình kinh tế với nhiều loại hình sử dụng đất khác nhau.

- Về nguồn lực đầu tư công:

- Theo Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 25/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị, tổng vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021–2025 được giao cho toàn tỉnh là 17.963.772 triệu đồng. Trong đó, vốn ngân sách địa phương cân đối là 7.596.887 triệu đồng, vốn ngân sách trung ương là 8.467.744 triệu đồng, và vốn từ các chương trình mục tiêu quốc gia là 1.535.141 triệu đồng. Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030, với tổng vốn đầu tư dự kiến là 23.835.083 triệu đồng, tăng 33% so với giai đoạn 2021-2025. Trong đó, vốn ngân sách địa phương cân đối là 9.609.589 triệu đồng, vốn ngân sách trung ương là 12.381.026 triệu đồng, và vốn từ các chương trình mục tiêu quốc gia là 1.844.468 triệu đồng.

- Các nguồn đầu tư công của huyện Triệu Phong còn hạn chế dẫn đến chưa tạo được sức bật cho sự phát triển kinh tế, khai thác tiềm năng đất đai

- **Về cơ sở hạ tầng kỹ thuật:** Hiện nay tỉnh Quảng Trị đang triển khai các dự án hạ tầng kỹ thuật trọng điểm như Cảng hàng không tỉnh Quảng Trị, cảng biển nước sâu Mỹ Thủy, cảng Cửa Việt, đường ven biển, đặc biệt là đang kêu gọi đầu tư vào Khu Kinh tế Đông Nam.... Qua đó tạo điều kiện thu hút đầu tư, nhất là lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, du lịch của tỉnh nói chung trong đó có huyện Triệu Phong, vì vậy sẽ đẩy nhanh chuyển cơ cấu kinh tế và kéo theo chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất theo hướng tăng diện tích đất phi nông nghiệp và giảm diện tích nông nghiệp. Bên cạnh đó về hạ tầng kỹ thuật khu vực phía Tây của huyện còn hạn chế, cần phải có sự đầu tư tương xứng nhằm thu hút các nhà đầu tư để khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai vùng gò đồi.

- **Công nghệ:** Hiện nay, trên địa bàn tỉnh nói chung và huyện Triệu Phong nói riêng đã ứng dụng nhiều mô hình sản xuất theo công nghệ cao, với công nghệ hiện đại có tác động sâu rộng đến cách sử dụng đất, làm thay đổi cả quy mô, mục đích, và hiệu quả sử dụng đất. như mô hình sản xuất nông nghiệp sạch, mô hình sản xuất và chăn nuôi theo công nghệ cao đã làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất trong nông nghiệp.

- **Nguồn đầu tư ngoài ngân sách:**

Hiện nay, tỉnh Quảng Trị nói chung và huyện Triệu Phong nói riêng đang kêu gọi đầu tư vào Khu Kinh tế Đông Nam, khu vực phía Tây của huyện, nhiều dự án lớn đã được các nhà đầu tư đăng ký đầu tư và chấp thuận chủ trương đầu tư như Khu công nghiệp đa ngành Triệu Phú; Khu công nghiệp sinh thái; điện năng lượng mặt trời trên đất liền, trên mặt nước.... Đây là nguồn lực vốn đầu tư ngoài ngân sách có tác động rất lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nói chung và huyện Triệu Phong nói riêng. Đối với địa bàn huyện Triệu Phong các dự án đầu tư về công nghiệp, thương mại dịch vụ, logistic tập trung bố trí về khu vực ven biển (khu Kinh tế Đông Nam), các dự án lớn về trồng trọt, chăn nuôi ưu tiên bố trí khu vực phía Tây của huyện.

PHẦN II

ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, HIỆN TRẠNG VÀ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý đất đai đến thời điểm điều chỉnh quy hoạch

1.1.1. *Tình hình ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó*

Quá trình triển khai thực hiện quản lý đất đai, UBND huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị đã ban hành nhiều văn bản quan trọng liên quan đến lĩnh vực đất đai nhằm quản lý, quy hoạch và sử dụng hiệu quả tài nguyên đất trên địa bàn, nâng cao tính pháp lý của luật, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương như: Quyết định số 2065/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Triệu Phong; Các quyết định số 3275/QĐ-UBND ngày 28/12/2023; 1102/QĐ-UBND ngày 22/4/2022; 827/QĐ-UBND ngày 26/4/2023; 1190/QĐ-UBND ngày 23/4/2025; 274/QĐ-UBND ngày 02/02/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Triệu Phong. Các quyết định công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất trên địa bàn huyện. Ngoài ra còn ban hành các văn bản về hướng dẫn trình tự lập hồ sơ xin giao đất, thuê đất, thu hồi đất, thu phí đối với các hoạt động liên quan quản lý nhà nước về đất đai. Việc thực hiện các văn bản trên được tổ chức thực hiện và giám sát một cách chặt chẽ từ huyện đến cơ sở.

Công tác tuyên truyền pháp luật đất đai được tổ chức dưới nhiều hình thức lồng ghép với các cuộc họp giải quyết về vấn đề đất đai, lồng ghép trong quá trình vận động giải phóng mặt bằng thu hồi đất ..., góp phần đưa công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn đi vào nề nếp tạo hiệu quả tích cực, góp phần nâng cao nhận thức pháp lý trong nhân dân, giảm bớt tranh chấp, khiếu kiện trong lĩnh vực đất đai, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về đất đai tại địa phương.

Hàng năm, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu cho UBND huyện ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, điều hành, đôn đốc việc thực hiện quản lý nhà nước về đất đai, từ năm 2014 đến nay huyện đã ban hành 111 văn bản.

1.1.2. *Công tác xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính*

Công tác quản lý đất đai theo địa giới hành chính được thực hiện trên cơ sở pháp lý theo Chỉ thị 364/HĐBT ngày 06/11/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ). Hiện nay, huyện đang triển khai thực hiện Quyết

định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt dự án “hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”, Tuy nhiên hồ sơ địa giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg chưa được Chính phủ phê duyệt và công bố nên hiện tại huyện đang quản lý địa giới hành chính theo 364.

Thực hiện Nghị quyết số 1281/NQ-UBTVQH 15 của Quốc hội huyện Triệu Phong thực hiện thành lập 02 xã mới trên cơ sở sáp nhập xã Triệu Lăng và xã Triệu Sơn thành xã Triệu Cơ, sáp nhập xã Triệu An và xã Triệu Vân thành xã Triệu Tân. Việc quản lý hồ sơ địa giới hành chính của các xã mới trên cơ sở địa giới hành chính của các xã cũ.

1.1.3. Công tác Đo đạc, chỉnh lý, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất

- Công tác điều tra khảo sát, đo đạc địa chính chính quy đã được quan tâm nhằm phục vụ cho công tác quản lý đất đai đi vào nề nếp. Toàn huyện đã được đo đạc và hoàn thiện bản đồ địa chính tỷ lệ từ 1/500 đến 1/10.000, lập hồ sơ địa chính quy theo công nghệ số. Hoàn thiện việc xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đưa vào vận hành từ cấp tỉnh đến cấp xã. Hệ thống bản đồ, hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai được đo đạc chỉnh lý bổ sung hàng năm theo sự biến động trên thực tế. Tuy nhiên việc cập nhật biến động thực hiện chưa triệt để.

- Công tác thống kê, kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất đã được UBND huyện triển khai theo đúng quy định của pháp luật. Hàng năm, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu cho UBND huyện thực hiện thống kê đất đai hàng năm, hiện nay đang triển khai Kiểm kê đất đai năm 2024 theo định kỳ

- Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Huyện Triệu Phong đã thực hiện lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt và huyện đã tổ chức công bố thực hiện từ năm 2021 đến nay. Hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện đã thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định hiện hành, qua đó tạo cơ sở pháp lý để tăng cường công tác quản lý đất đai một cách chặt chẽ, có hiệu quả.

1.1.5. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, công nhận quyền sử dụng đất, trưng dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Giao đất, cho thuê đất: Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức được thực hiện qua các năm theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Quá trình giao đất cho thuê đất thực hiện đúng quy trình, quy định hiện hành, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho nhân dân và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

Công tác thu hồi đất: Thực hiện việc thu hồi đất đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật về đất đai và theo đúng quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt. Công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các dự án trên địa bàn được đẩy mạnh, thực hiện công khai, minh bạch khi kiểm đếm, áp giá trong thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người dân có đất bị thu hồi, góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, thúc đẩy kinh tế xã hội phát triển, kịp thời tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, nhất là đối với các công trình trọng điểm trên địa bàn huyện.

- Công tác công nhận quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: UBND huyện đã thực hiện công nhận quyền sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định hiện hành Luật đất đai 2013 và Luật đất đai 2024. Đảm bảo quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, góp phần tăng cường công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện.

1.1.6. Công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Công tác thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được UBND huyện quan tâm, chỉ đạo thực hiện, góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, thúc đẩy kinh tế xã hội phát triển. Tuy nhiên, công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng để xây dựng còn gặp nhiều khó khăn do giá trị đất đai ngày càng cao, nhiều khu vực giá thị trường cao hơn nhiều lần so với giá quy định của nhà nước. Mặt khác nhận thức về các chủ trương, chính sách pháp luật về đất đai của một bộ phận nhân dân chưa đầy đủ dẫn đến kéo dài thời gian giải phóng mặt bằng, làm chậm tiến độ triển khai thi công của các dự án, làm ảnh hưởng đến chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.1.7. Công tác tài chính về đất đai

Công tác quản lý tài chính về đất đai luôn được huyện quan tâm và theo dõi sát vì đây vừa là yêu cầu khách quan và cũng là công cụ quản lý quan trọng trong điều hành Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội. Huyện đã phối hợp chặt chẽ với cấp tỉnh xây dựng và hoàn thiện việc điều chỉnh bảng giá đất trên địa bàn huyện. Qua đó đảm bảo sự công bằng trong việc thu tiền giao đất, đền bù giải phóng mặt bằng, tăng nguồn thu ngân sách, góp phần to lớn trong tốc độ tăng trưởng kinh tế thời gian qua của huyện.

1.1.8. Phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất

Phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất là một lĩnh vực quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển kinh tế, xã hội và môi trường như: Làm sạch và chuẩn bị đất để phục vụ cho các dự án phát triển trên địa bàn huyện như: xây dựng

hạ tầng, nhà ở, công trình công cộng, phục vụ đầu tư quyền sử dụng đất, tạo nguồn thu ngân sách cho huyện; xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng như đường giao thông, cấp nước, thoát nước, điện, viễn thông để tạo điều kiện khai thác hiệu quả tài nguyên đất đai. Vì vậy công tác quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch cần phải tính toán để đáp ứng nhu cầu phát triển quỹ đất trên địa bàn huyện.

- Việc quản lý khai thác quỹ đất trong thời gian qua đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phê duyệt, việc quản lý, khai thác quỹ đất trong những năm qua trên địa bàn huyện Triệu Phong đúng quy định, có hiệu quả, tạo được nguồn ngân sách cho địa phương để tái đầu tư cho cơ sở hạ tầng.

1.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

1.2.1. Những kết quả đạt được

Có thể khái quát một số kết quả đạt được của công tác quản lý nhà nước về đất đai ở những mặt chính sau:

- Chính sách đất đai đã chú ý tới các mặt kinh tế, xã hội và chính trị; bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, người sử dụng và nhà đầu tư.

- Việc khai thác, sử dụng đất hợp lý, đúng mục đích hơn, đã phát huy tốt được tiềm năng, nguồn lực đất đai vào phát triển kinh tế - xã hội.

- Việc lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng được quan tâm thực hiện, đúng quy định hiện hành, đảm bảo đất đai sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quản lý đất đai ngày càng được chặt chẽ.

- Đã cơ bản hoàn thành công tác kê khai đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân, tổ chức, góp phần vào sự ổn định xã hội, tạo nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Triển khai từng bước công tác thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng ngày càng được cải thiện, tiến độ các công trình dự án được đẩy nhanh góp phần hiện thực hóa việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Trật tự trong quản lý đất đai được thiết lập theo pháp luật, bảo đảm thống nhất quản lý nhà nước từ Trung ương đến địa phương, có chế tài nghiêm trong thực thi chính sách, pháp luật đất đai.

- Từng bước khắc phục được tình trạng buông lỏng quản lý đất đai, khắc phục những hạn chế, yếu kém trong công tác quản lý và sử dụng đất; tăng cường quản lý chặt chẽ đất đai; khắc phục, xử lý vi phạm cũ đi đôi với ngăn chặn, phòng ngừa xử lý kịp thời vi phạm mới phát sinh; giảm thiểu tình trạng giao đất trái thẩm quyền, sử dụng đất sai mục đích, lấn chiếm hành lang an toàn giao thông, thủy

lợi...; từng bước lập lại trật tự, kỷ cương trong quản lý, sử dụng đất đai; khai thác, sử dụng đất đai hợp lý tiết kiệm, phát huy nguồn lực đất đai, đáp ứng nhu cầu đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Bước đầu đã huy động được cả hệ thống chính trị tăng cường cho công tác quản lý đất đai; hiệu quả phối kết hợp giữa UBND các cấp, các ngành với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức trong công tác quản lý đất đai ngày càng được tăng cường, đặc biệt là trong các lĩnh vực tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về đất đai, xử lý vi phạm pháp luật đất đai, hòa giải tranh chấp đất đai giữa hộ gia đình, cá nhân trong khu dân cư...

Những kết quả trên đây đã góp phần tạo điều kiện cho việc sử dụng đất đai hiệu quả hơn, góp phần vào quá trình thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của huyện. Ngân sách các địa phương thu từ đất đai tăng nhanh, diện mạo nông thôn được cải thiện. Quyền và lợi ích hợp pháp của người dân liên quan đến đất đai cơ bản được bảo đảm.

1.2.2. Những tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, thực tiễn những năm qua cho thấy vẫn còn những bất cập, hạn chế trong quản lý đất đai của huyện, có thể khái quát ở một số mặt sau:

- Công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tuy có sự quan tâm nhưng chưa được coi trọng đúng mức, nguồn đầu tư cho công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa được bố trí kịp thời dẫn đến tiến độ lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chậm, ảnh hưởng đến công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng của các công trình, dự án, ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội.

- Việc tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chuyển đổi mục đích sử dụng đất đã được triển khai thực hiện, tuy nhiên việc giám sát đôi khi còn thiếu chặt chẽ, nhất là cấp cơ sở dẫn đến còn tình trạng chưa thực hiện giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng đã thực hiện xây dựng công trình.

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Thứ nhất, công tác quản lý nhà nước về đất đai là một lĩnh vực phức tạp dễ dẫn đến những sai phạm, vì vậy chính quyền cấp huyện, cấp xã cần coi trọng công tác tuyên truyền tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về đất đai, công tác kiểm tra, giám sát phải thường xuyên và coi trọng, nhằm phát hiện, ngăn chặn các sai phạm và xử lý kịp thời.

Thứ hai, Cần quan tâm đến công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quan tâm bố trí kinh phí hàng năm để triển khai lập kế hoạch sử dụng đất

kịp thời tránh trường hợp gián đoạn trong quá trình thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cần xử lý sự chồng chéo giữa các quy hoạch cùng cấp.

Thứ ba, tăng cường công tác quản lý đất đai, nhất là quản lý đất đai theo đúng quy hoạch, kế hoạch. Thực hiện tốt công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất phải thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Tăng cường công tác giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất, tránh tình trạng chưa thực hiện thủ tục về đất đai nhưng trên thực tế đã thực hiện. Kiên quyết xử lý các trường hợp tự ý chuyển mục đích sử dụng đất trái với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Thứ tư, làm tốt công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo và tranh chấp đất đai. Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật đất đai một cách khoa học, đầy đủ, bảo đảm xây dựng một hệ thống pháp luật về đất đai hoàn chỉnh, toàn diện, bao quát các vấn đề liên quan. Minh bạch về thông tin đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất. Nâng cao công tác dự báo các biến động và thực hiện điều chỉnh các quy hoạch phù hợp với định hướng phát triển kinh tế theo từng giai đoạn.

Thứ năm, Cần có chính sách thu hút nhân tài, tổ chức tập huấn chuyên môn nghiệp vụ cho các bộ làm công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện để nâng cao trình độ năng lực chuyên môn nghiệp vụ. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất để đáp ứng công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI

2.1. Hiện trạng sử dụng đất 2024

2.1.1. Hiện trạng của các nhóm đất chính

Theo kết quả rà soát và điều tra, hiện trạng sử dụng đất năm 2024, huyện Triệu Phong có tổng diện tích đất tự nhiên của huyện Hải Lăng là 35.339,32 ha. Trong đó diện tích đất nông nghiệp là 27.847,25 ha chiếm 78,80% tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp là 6.390,57 ha, chiếm 18,08% tổng diện tích đất tự nhiên; đất chưa sử dụng là 1.101,50 ha, chiếm 3,12% tổng diện tích đất tự nhiên. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất cụ thể như sau:

2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất của nhóm đất nông nghiệp.

- Đất trồng lúa: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 5.963,96 ha chiếm 21,42% diện tích đất nông nghiệp. Trong đó: Đất trồng lúa nước 5.430,76 ha; đất trồng lúa còn lại 533,20 ha.

- Đất trồng cây hằng năm khác: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 4.415,60 ha, chiếm 15,86% diện tích đất nông nghiệp

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 769,10 ha, 2,76 % đất đất nông nghiệp

- Đất lâm nghiệp: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 15.948,40 ha. Trong đó:

+ Đất rừng phòng hộ: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 3.902,07 ha chiếm 14,01% đất nông nghiệp

+ Đất rừng sản xuất: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 12.046,33 ha, chiếm 43,26% tổng diện tích đất nông nghiệp.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 696,47 ha, chiếm 2,50% tổng diện tích đất nông nghiệp

- Đất chăn nuôi tập trung: 2,69 ha chiếm tỷ lệ 0,01% tổng diện tích tự nhiên

- Đất làm muối: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 10,42 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích đất nông nghiệp.

Đất nông nghiệp khác: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 40,61 ha, chiếm 0,15% tổng diện tích đất nông nghiệp. Trong đó chủ yếu là đất trồng trọt và chăn nuôi theo hình thức gia trại, trang trại nhỏ.

2.1.3. Hiện trạng sử dụng đất của nhóm đất phi nông nghiệp.

- Đất ở: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 609,70 ha, chiếm 9,54 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

+ Đất ở nông thôn: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 564,08 ha, chiếm 8,83% đất phi nông nghiệp.

+ Đất ở tại đô thị: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 45,62 ha, chiếm 0,71% đất phi nông nghiệp là phần diện tích đất ở của thị trấn Ái Tử.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 13,02 ha, chiếm 0,20% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Đây chủ yếu là đất xây dựng các trụ sở cơ quan nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức khác trên địa bàn huyện.

- *Đất quốc phòng, an ninh*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 88,54 ha, chiếm 1,39% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó đất quốc phòng 84,83 ha, chiếm 1,33% tổng diện tích đất phi nông nghiệp; đất an ninh 3,71 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 123,22 ha. Trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 20,34 ha, chiếm 0,32% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 4,80 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 74,76 ha, chiếm 1,17% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 22,33 ha, chiếm 0,35% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 0 ha, chiếm 0% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 0,99 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 73,88 ha, chiếm 1,16% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

+ Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 34,43 ha, chiếm 0,54% tổng diện tích đất phi nông nghiệp là phần diện tích đất các cụm công nghiệp.

+ Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 25,17 ha, chiếm 0,39% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 10,15 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 4,13 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- *Đất sử dụng vào mục đích công cộng*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 2.372,38 ha, chiếm 37,12% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

+ Đất công trình giao thông: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 1.365,39 ha, chiếm 21,37% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất công trình thủy lợi: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 968,89 ha, chiếm 15,16% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 6,66 ha, chiếm 0,10% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất công trình xử lý chất thải: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 4,13 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 18,19 ha, chiếm 0,28% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 1,11 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 6,72 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 1,29 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- *Đất tôn giáo*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 22,85 ha, chiếm 0,36% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- *Đất tín ngưỡng*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 122,33 ha, chiếm 1,91% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- *Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 964,95 ha, chiếm 15,10% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 1.998,74 ha, chiếm 31,28% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 200,09 ha, chiếm 3,13% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 1.798,65 ha, chiếm 28,15% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 0,96 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

2.1.4. Hiện trạng sử dụng đất của nhóm đất chưa sử dụng.

- Đất bằng chưa sử dụng: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 1.058,65 ha, chiếm 96,11% tổng diện tích đất chưa sử dụng.

- Đất đồi núi chưa sử dụng: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 42,85 ha, chiếm 3,89% tổng diện tích đất chưa sử dụng.

- Núi đá không có rừng cây: 0 ha, chiếm 0% tổng diện tích đất chưa sử dụng.

- Đất có mặt nước chưa sử dụng: 0 ha, chiếm 0% tổng diện tích đất chưa sử dụng.

- Đất chưa giao: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 13,27 ha, chiếm 1,2% tổng diện tích đất chưa sử dụng. Chi tiết trong bảng 1

Bảng 2: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Cơ cấu theo DT tự nhiên (%)	Cơ cấu theo nhóm đất (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên	35339,32	100,00	
1	Nhóm đất nông nghiệp	27.847,25	78,80	
	<i>Trong đó:</i>	-	-	
1.1	Đất trồng lúa	5.963,96	16,88	21,42
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	5.430,76	15,37	19,50
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	533,20	1,51	1,91
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	4.415,60	12,49	15,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	769,10	2,18	2,76
1.4	Đất rừng đặc dụng	-	-	
1.5	Đất rừng phòng hộ	3.902,07	11,04	14,01
1.6	Đất rừng sản xuất	12.046,33	34,09	43,26
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	696,47	1,97	2,50

1.8	Đất chăn nuôi tập trung	2,69	0,008	≈0,01
1.9	Đất làm muối	10,42	0,03	0,04
1.10	Đất nông nghiệp khác	40,61	0,11	0,15
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	6.390,57	18,08	
	<i>Trong đó:</i>	-	-	
2.1	Đất ở tại nông thôn	564,08	1,60	8,83
2.2	Đất ở tại đô thị	45,62	0,13	0,71
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,02	0,04	0,20
2.4	Đất quốc phòng	84,83	0,24	1,33
2.5	Đất an ninh	3,71	0,01	0,06
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	123,22	0,35	1,93
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	20,34	0,06	0,32
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	-	-	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	4,80	0,01	0,08
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	74,76	0,21	1,17
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	22,33	0,06	0,35
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	-	-	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	-	-	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	-	-	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	0,99	-	0,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	73,88	0,21	1,16
2.7.1	Đất khu công nghiệp	-	-	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	34,43	0,10	0,54
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	-	-	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	25,17	0,07	0,39
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	10,15	0,03	0,16
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	4,13	0,01	0,06
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	2.372,38	6,71	37,12
2.8.1	Đất công trình giao thông	1.365,39	3,86	21,37
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	968,89	2,74	15,16
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	-	-	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	-	-	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	6,66	0,02	0,10

2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	4,13	0,01	0,06
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	18,19	0,05	0,28
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	1,11	-	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	6,72	0,02	0,11
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	1,29	-	0,02
2.9	Đất tôn giáo	22,85	0,06	0,36
2.10	Đất tín ngưỡng	122,33	0,35	1,91
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	964,95	2,73	15,10
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.998,74	5,66	31,28
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	200,09	0,57	3,13
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.798,65	5,09	28,15
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	0,96	-	0,02
3	Nhóm đất chưa sử dụng	1.101,50	3,12	100.00
	<i>Trong đó:</i>	-	-	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	1.058,65	3,00	96,11
	<i>Trong đó: Đất chưa giao</i>	13,27	0,04	1,20
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	42,85	0,12	3,89
3.3	Núi đá không có rừng cây			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng			
3.5	Đất chưa giao			

2.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2021-2024

2.2.1. Biến động đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2024 là 27.847,25 ha, giảm 113,59 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Chi tiết biến động của từng loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

- *Biến động đất trồng lúa:* Đất trồng lúa năm 2024 là 5.963,96 ha, so với năm 2020 là 6.007,11 ha, giảm 43,15 ha.

- *Biến động đất trồng cây hàng năm khác:* Đất trồng cây hàng năm khác năm 2024 là 4.415,60, so với năm 2020 là 4.456,14 ha, giảm 40,54 ha.

- *Biến động đất trồng cây lâu năm:* Đất trồng cây lâu năm năm 2024 là 769,10 ha, so với năm 2020 là 769,59 ha, giảm 0,49 ha.

- *Biến động đất rừng phòng hộ*: Đất rừng phòng hộ năm 2024 là 3.902,07 ha, so với năm 2020 là 3.921,76 ha, giảm 19,69 ha.

- *Biến động đất rừng sản xuất*: Đất rừng sản xuất năm 2024 là 12.046,33 ha, so với năm 2020 là 12.058,12 ha, giảm 11,79 ha.

- *Biến động đất nuôi trồng thủy sản*: Đất nuôi trồng thủy sản năm 2024 là 696,47 ha, so với năm 2020 là 697,73 ha, giảm 1,26 ha.

- *Biến động đất chăn nuôi tập trung*: Đất chăn nuôi tập trung năm 2024 là 2,69 ha, so với năm 2020 là 0 ha, tăng 2,69 ha. Đây là chỉ tiêu mới được tách ra từ chỉ tiêu đất nông nghiệp khác.

- *Đất làm muối*: Đất làm muối năm 2024 là 10,42 ha, không có biến động so với năm 2020.

- *Biến động đất nông nghiệp khác*: Đất nông nghiệp khác năm 2024 là 40,61 ha, so với năm 2020 là 39,97 ha, tăng 0,64 ha. Đã tách 2,69 ha chuyển sang đất chăn nuôi tập trung tại xã Triệu Thuận.

Nguyên nhân biến động:

- Do thu hồi chuyển để chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án. Một số công trình dự án tiêu biểu như: Đường ven biển, đường cao tốc, đường Bảo Đại, Hùng Vương; các làng nghề truyền thống; xây dựng các khu dân cư phục vụ đầu giá quyền sử dụng đất, các dự án về thủy lợi và các dự án cơ sở hạ tầng khác.

- Biến động trong nội bộ đất nông nghiệp do chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi như: các dự án trang trại chăn nuôi, chuyển đổi cây trồng ...

2.2.2. Biến động đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp năm 2024 là 6.390,57 ha tăng 131.44 ha so với năm 2020. Chi tiết biến động các loại đất phi nông nghiệp như sau:

- *Biến động đất ở tại nông thôn*: Đất ở tại nông thôn năm 2024 là 564,08 ha, so với năm 2020 là 539,03 ha, biến động tăng 25,05 ha.

- *Biến động đất ở tại đô thị*: Đất ở tại đô thị năm 2024 là 45,62 ha, so với năm 2020 là 44,35 ha, biến động tăng 1,27 ha, do

- *Biến động đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2024 là 13,02 ha, so với năm 2020 là 13,16 ha, giảm 0,14 ha, do

- *Biến động đất quốc phòng*: Đất quốc phòng năm 2024 là 84,83 ha, so với năm 2020 là 65,68 ha, biến động tăng 19,15 ha, do

- Đất an ninh năm 2024 là 3,71 ha, không có biến động so với năm 2020.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Năm 2024 diện tích là 123,22 ha, giảm 0,09 ha so với năm 2020, cụ thể như sau:

+ *Biến động đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2024 là 20,34 ha, so với năm 2020 là 20,06 ha, biến động tăng 0,28 ha.

+ *Biến động đất xây dựng cơ sở y tế*: Đất xây dựng cơ sở y tế năm 2024 là 4,80 ha, so với năm 2020 là 4,90 ha, biến động giảm 0,10 ha.

+ *Biến động đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2024 là 74,76 ha, so với năm 2020 là 75,02 ha, biến động giảm 0,26 ha.

+ *Biến động đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*: Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao năm 2024 là 22,33 ha, so với năm 2020 là 22,34 ha, biến động giảm 0,01 ha

+ *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*: Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác năm 2024 là 0,99 ha, không có biến động so với năm 2020.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Năm 2024 diện tích là 73,88 ha, tăng 0,81 ha so với năm 2020, cụ thể như sau:

+ *Biến động cụm công nghiệp*: Đất cụm công nghiệp năm 2024 là 34,43 ha, so với năm 2020 là 34,54 ha, biến động giảm 0,11 ha do thu hồi để xây dựng hệ thống giao thông.

+ *Biến động đất thương mại, dịch vụ*: Đất thương mại, dịch vụ năm 2024 là 25,17 ha, so với năm 2020 là 24,32 ha, biến động tăng 0,85 ha.

+ *Biến động đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2024 là 10,15 ha, so với năm 2020 là 10,08 ha, biến động tăng 0,07 ha

+ *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2024 là 4,13 ha, không có biến động so với năm 2020.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Năm 2024 diện tích là 2.372,38 ha, tăng 93,41 ha so với năm 2020, cụ thể như sau:

+ *Biến động đất công trình giao thông*: Đất công trình giao thông năm 2024 là 1.365,39 ha, so với năm 2020 là 1.292,68 ha, tăng 72,71 ha.

+ *Biến động đất công trình thủy lợi*: Đất công trình thủy lợi năm 2024 là 968,89 ha, so với năm 2020 là 960,49 ha, tăng 8,40 ha.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*: Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên năm 2024 là 6,66 ha, không có biến động so với năm 2020.

+ *Đất công trình xử lý chất thải*: Đất công trình xử lý chất thải năm 2024 là 4,13 ha, không có biến động so với năm 2020.

+ *Biến động đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*: Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng năm 2024 là 18,19 ha, so với năm 2020 là 6,28 ha, tăng 11,91 ha.

+ *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*: Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin năm 2024 là 1,11 ha, không có biến động so với năm 2020.

+ *Biến động đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*: Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối năm 2024 là 6,72 ha, so với năm 2020 là 6,70 ha, biến động tăng 0,02 ha.

+ *Biến động đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*: Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng năm 2024 là 1,29 ha, so với năm 2020 là 0,92 ha, biến động tăng 0,37 ha.

- *Biến động đất tôn giáo*: Đất tôn giáo năm 2024 là 22,85 ha, so với năm 2020 là 21,89 ha, biến động tăng 0,96 ha.

- *Biến động đất tín ngưỡng*: Đất tín ngưỡng năm 2024 là 122,33 ha so với năm 2020 là 122,34 ha, biến động giảm 0,01 ha.

- *Biến động đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt*: Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt năm 2024 là 964,95 ha, so với năm 2020 là 966,08 ha, biến động giảm 1,13 ha.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Năm 2024 diện tích 1.998,74 ha, so với năm 2020 biến động giảm 7,86 ha, cụ thể như sau:

+ *Biến động đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*: Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá năm 2024 là 200,09 ha, so với năm 2020 là 202,00 ha, biến động giảm 1,91 ha.

+ *Biến động đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2024 là 1.798,65 ha, so với năm 2020 là 1.804,60 ha, biến động giảm 5,95 ha.

- *Biến động đất phi nông nghiệp khác*: Đất phi nông nghiệp khác năm 2024 là 0,96 ha, so với năm 2020 là 0,94 ha, biến động tăng 0,02 ha, do

2.2.4. Biến động đất chưa sử dụng

- Đất chưa sử dụng năm 2024 là 1.058,65 ha, so với năm 2020 là 1.076,50 ha, giảm 17,85 ha do

- Đất đồi núi chưa sử dụng năm 2024 là 42,85 ha, không có biến động so với năm 2020.

Số liệu biến động đất đai giai đoạn 2021 - 2024 được tổng hợp trong bảng số liệu sau:

Bảng 3: Số liệu biến động các loại đất giai đoạn 2015-2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích năm 2020	Diện tích năm hiện trạng 2024	
			Diện tích	Tăng (+), Giảm (-)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	27.960,84	27.847,25	-113,59
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	6.007,11	5.963,96	-43,15
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	5.472,96	5.430,76	-42,20
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	534,15	533,20	-0,95
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	4.456,14	4.415,60	-40,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	769,59	769,10	-0,49
1.4	Đất rừng đặc dụng	-	-	
1.5	Đất rừng phòng hộ	3.921,76	3.902,07	-19,69
1.6	Đất rừng sản xuất	12.058,12	12.046,33	-11,79
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	697,73	696,47	-1,26
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	-	2,69	2,69
1.9	Đất làm muối	10,42	10,42	
1.10	Đất nông nghiệp khác	39,97	40,61	0,64
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	6.259,13	6.390,57	131,44
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất ở tại nông thôn	539,03	564,08	25,05
2.2	Đất ở tại đô thị	44,35	45,62	1,27
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,16	13,02	-0,14
2.4	Đất quốc phòng	65,68	84,83	19,15
2.5	Đất an ninh	3,71	3,71	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	123,31	123,22	-0,09

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích năm 2020	Diện tích năm hiện trạng 2024	
			Diện tích	Tăng (+), Giảm (-)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	20,06	20,34	0,28
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	-	-	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	4,90	4,80	-0,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	75,02	74,76	-0,26
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	22,34	22,33	-0,01
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	-	-	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	-	-	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	-	-	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	0,99	0,99	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	73,07	73,88	0,81
2.7.1	Đất khu công nghiệp	-	-	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	34,54	34,43	-0,11
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	-	-	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	24,32	25,17	0,85
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	10,08	10,15	0,07
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	4,13	4,13	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	2.278,97	2.372,38	93,41
2.8.1	Đất công trình giao thông	1.292,68	1.365,39	72,71
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	960,49	968,89	8,40
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	-	-	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	-	-	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	6,66	6,66	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	4,13	4,13	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	6,28	18,19	11,91
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	1,11	1,11	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	6,70	6,72	0,02
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	0,92	1,29	0,37
2.9	Đất tôn giáo	21,89	22,85	0,96
2.10	Đất tín ngưỡng	122,34	122,33	-0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích năm 2020	Diện tích năm hiện trạng 2024	
			Diện tích	Tăng (+), Giảm (-)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	966,08	964,95	-1,13
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	2.006,60	1.998,74	-7,86
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	202,00	200,09	-1,91
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.804,60	1.798,65	-5,95
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	0,94	0,96	0,02
3	Nhóm đất chưa sử dụng	1.119,35	1.101,50	-17,85
	<i>Trong đó:</i>			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	1.076,50	1.058,65	-17,85
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	42,85	42,85	
3.3	Núi đá không có rừng cây	-	-	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	-	-	
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*			

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2024

3.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp

- Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu

+ Khuyến người sử dụng đất chuyển sang mô hình trồng trọt chăn nuôi theo công nghệ cao, đầu tư thâm canh, phát triển mô hình nông nghiệp sạch như mô hình nông sản sạch Triệu Phong, trồng trọt nhà kính, chăn nuôi theo trang trại khép kín..., để hạn chế sử dụng đất phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật để giảm ô nhiễm môi trường đất, góp phần cải tạo môi trường đất và môi trường sinh thái bước đầu đã có kết quả tốt, và đang triển khai nhân rộng.

+ Tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ và vi sinh để cải thiện độ màu mỡ của đất.

+ Trồng rừng ngập mặn ven biển để bảo vệ môi trường, xây dựng hệ thống đê, kè nhằm chống sạt lở, ngăn xâm nhập mặn

+ Xây dựng các điểm thu gom và xử lý chất thải sinh hoạt, xây dựng các làng nghề truyền thống sản xuất tập trung nhằm xử lý triệt để nước thải để bảo vệ môi trường đất, môi trường không khí.

+ Bên cạnh các hình thức tự nguyện, tăng cường chế tài bắt buộc áp dụng công nghệ sản xuất sạch và đầu tư hệ thống xử lý chất thải, nước thải, đối với các dự án cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và các làng nghề.

- Giải pháp nguồn lực thực hiện quy hoạch

+ Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Thu hút các nguồn đầu tư để triển khai các công trình, dự án đã có chủ trương đầu nhằm tận dụng các nguồn lực ngoài ngân sách đầu tư công, hiện nay có nhiều doanh nghiệp đã đầu tư vào các cụm công nghiệp Đông Ai Tử, nhiều dự án đang triển khai tại Khu Kinh tế Đông Nam...

+ Huy động và quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước để triển khai các công trình dự án đầu tư công có cộng điểm để tạo điều kiện thu hút đầu tư ngoài ngân sách nhà nước như hệ thống đường Trục dọc thuộc Khu Kinh tế Đông Nam, đường ven biển, đường Hùng Vương, Bảo Đại thuộc dự án kế nối hành lang kinh tế Đông Tây...

+ Huy động nguồn lực đất đai thông qua hình thức cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất đã tạo được nguồn vốn tái đầu tư cho cơ sở hạ tầng góp phần thực hiện quy hoạch sử dụng đất..

+ Thực hiện tốt công tác về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư giải phóng mặt bằng để thực hiện các công trình, dự án góp phần thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch

+ Sau khi quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện đã tổ chức công bố rộng rãi đến tất cả các tổ chức, người dân biết thực hiện và giám sát việc sử dụng đất theo đúng kế hoạch đã phê duyệt.

+ Quá trình triển khai thực hiện quy hoạch được UBND huyện chỉ đạo giám sát chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã, và đến từng thửa đất đảm bảo quá trình thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đúng theo quy hoạch đã phê duyệt.

+ Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về đất đai, quy hoạch sử dụng đất đến từng người dân thông qua đài phát thanh, các văn bản hướng dẫn thực hiện, quản lý đất đai. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện và quản lý đất đai theo quy hoạch.

+ Chỉ đạo UBND các xã, thị trấn tăng cường công tác kiểm tra và xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch sử dụng đất vì vậy, công tác quản lý đất đai trên

địa bàn huyện ngày càng chặt chẽ, đảm bảo đất đai được sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch được duyệt.

3.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất.

3.2.1. Nhóm đất nông nghiệp

Chỉ tiêu nhóm đất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 24.063,83 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 27.847,25 ha, đạt 2,91% so với quy hoạch được duyệt, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện là -3.783,42 ha. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đối với các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu theo quy hoạch được duyệt là 5.614,26 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 5.963,96 ha, đạt 10,98% so với quy hoạch được duyệt, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện là -349,70 ha.

- Đất trồng cây hằng năm khác: Chỉ tiêu theo quy hoạch được duyệt là 3.813,80 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 4.415,60 ha, đạt 6,31% so với quy hoạch được duyệt, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện là -601,80 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu theo quy hoạch được duyệt là 680,32 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 769,10 ha, đạt 0,55% so với quy hoạch được duyệt, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện là -88,78 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu theo quy hoạch được duyệt là 2.073,81 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 3.902,07 ha, đạt 1,07% so với quy hoạch được duyệt, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện là -1.828,26 ha.

- Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu theo quy hoạch được duyệt là 11.041,99 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 12.046,33 ha, đạt 1,16% so với quy hoạch được duyệt, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện là -1.004,34 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu theo quy hoạch được duyệt là 619,53 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 696,47 ha, đạt 1,61% so với quy hoạch được duyệt, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện là -76,94 ha.

- Đất làm muối: Chỉ tiêu theo quy hoạch được duyệt là 7,98 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 10,42 ha, đạt 0 % so với quy hoạch được duyệt, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện là -2,44 ha.

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu theo quy hoạch được duyệt là 212,14 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 43,30 ha (Trong đó: Đất chăn nuôi tập trung là 2,69 ha), đạt 0,37 % so với quy hoạch được duyệt, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện là 171,53 ha.

3.2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu nhóm đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 10.584,18 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 6.390,57 ha, đạt 3,04% so với quy hoạch

được duyệt, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện là 4.193,61 ha. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đối với các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu theo quy hoạch được duyệt là 836,29 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 564,08 ha, đạt 8,43% so với quy hoạch được duyệt, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện là 272,21 ha.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu theo quy hoạch được duyệt là 66,80 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 45,62 ha, đạt 5,66% so với quy hoạch được duyệt, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện là 21,18 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu theo quy hoạch được duyệt là 19,56 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 13,02 ha, đạt 2,19% so với quy hoạch được duyệt, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện là 6,54 ha.

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu theo quy hoạch được duyệt là 100,93 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 84,83 ha, đạt 54,33% so với quy hoạch được duyệt, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện là 16,10 ha.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu theo quy hoạch được duyệt là 10,51 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 3,71 ha, đạt 0% so với quy hoạch được duyệt, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện là 6,80 ha.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Chỉ tiêu theo quy hoạch được duyệt là 206,74 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 123,22 ha, đạt 0,11% so với quy hoạch được duyệt, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện là 83,52 ha.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Chỉ tiêu theo quy hoạch được duyệt là 2.645,03 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 73,88 ha, đạt 0,03% so với quy hoạch được duyệt, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện là **2.571,15** ha.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Chỉ tiêu theo quy hoạch được duyệt là 3.691,64 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 2.372,38 ha, đạt 6,61% so với quy hoạch được duyệt, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện là **1.319,26** ha.

- Đất tôn giáo: Chỉ tiêu theo quy hoạch được duyệt là 22,73 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 22,85 ha, đạt 114,29% so với quy hoạch được duyệt, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện là -0,12 ha.

- Đất tín ngưỡng: Chỉ tiêu theo quy hoạch được duyệt là 118,49 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 122,33 ha, đạt 0,26% so với quy hoạch được duyệt, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện là -3,84 ha.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: Chỉ tiêu theo quy hoạch được duyệt là 948,19 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 964,95 ha, đạt 6,32% so với quy hoạch được duyệt, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện là -16,76 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu theo quy hoạch được duyệt là

1.914,90 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 1.998,74 ha, đạt 8,57% so với quy hoạch được duyệt, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện là -83,84 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu theo quy hoạch được duyệt là 2,37 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 0,96 ha, đạt 1,40% so với quy hoạch được duyệt, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện là 1,41 ha.

3.2.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Chỉ tiêu nhóm đất chưa sử dụng theo quy hoạch được duyệt là 691,31 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 1101,50 ha, đạt 4,17% so với quy hoạch được duyệt, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện là -410,19 ha. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đối với các loại đất trong nhóm đất chưa sử dụng như sau:

- Đất bằng chưa sử dụng: Chỉ tiêu theo quy hoạch được duyệt là 670,12 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 1058,65 ha, đạt 4,39% so với quy hoạch được duyệt, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện là -388,53 ha.

- Đất đồi núi chưa sử dụng: Chỉ tiêu theo quy hoạch được duyệt là 21,19 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 42,85 ha, đạt 0% so với quy hoạch được duyệt, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện là -21,66 ha.

Bảng 4: Kết quả thực hiện quy hoạch theo chỉ tiêu

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Còn lại chưa thực hiện
				Trong đó:	Trong đó:		
					Diện tích (ha); tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7) = (6)-(4)	(8) = (7)/[(5)-(4)]*100	
1	Nhóm đất nông nghiệp	27.960,84	24.063,83	27.847,25	-113,59	2,91	-3.783,42
	Trong đó:						-
1.1	Đất trồng lúa	6.007,11	5.614,26	5.963,96	-43,15	10,98	-349,70
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	5.472,96	5.339,17	5.430,76	-42,20	31,54	-91,59
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	534,15	275,09	533,20	-0,95	0,37	-258,11
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	4.456,14	3.813,80	4.415,60	-40,54	6,31	-601,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	769,59	680,32	769,10	-0,49	0,55	-88,78
1.4	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-		-
1.5	Đất rừng phòng hộ	3.921,76	2.073,81	3.902,07	-19,69	1,07	-1.828,26
1.6	Đất rừng sản xuất	12.058,12	11.041,99	12.046,33	-11,79	1,16	-1.004,34
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	-	-	-	-		-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	697,73	619,53	696,47	-1,26	1,61	-76,94
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	-	-	2,69	2,69		-2,69
1.9	Đất làm muối	10,42	7,98	10,42	-	-	-2,44
1.10	Đất nông nghiệp khác	39,97	212,14	40,61	0,64	0,37	171,53
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	6.259,13	10.584,18	6.390,57	131,44	3,04	4.193,61
	Trong đó:						-
2.1	Đất ở tại nông thôn	539,03	836,29	564,08	25,05	8,43	272,21
2.2	Đất ở tại đô thị	44,35	66,80	45,62	1,27	5,66	21,18
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,16	19,56	13,02	-0,14	-2,19	6,54

2.4	Đất quốc phòng	65,68	100,93	84,83	19,15	54,33	16,10
2.5	Đất an ninh	3,71	10,51	3,71	-	-	6,80
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	123,31	206,74	123,22	-0,09	-0,11	83,52
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	20,06	25,26	20,34	0,28	5,38	4,92
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	4,90	4,80	4,80	-0,10	100,00	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	75,02	76,17	74,76	-0,26	-22,61	1,41
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	22,34	100,46	22,33	-0,01	-0,01	78,13
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	0,99	0,05	0,99	-	-	-0,94
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	73,07	2.645,03	73,88	0,81	0,03	2.571,15
2.7.1	Đất khu công nghiệp	-	1.548,74	-	-	-	1.548,74
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	34,54	104,54	34,43	-0,11	-0,16	70,11
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	24,32	523,78	25,17	0,85	0,17	498,61
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	10,08	16,74	10,15	0,07	1,05	6,59
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	4,13	451,23	4,13	-	-	447,10
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	2.278,97	3.691,64	2.372,38	93,41	6,61	1.319,26
2.8.1	Đất công trình giao thông	1.292,68	2.154,19	1.365,39	72,71	8,44	788,80
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	960,49	968,94	968,89	8,40	99,41	0,05
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	6,66	9,20	6,66	-	-	2,54
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	4,13	25,87	4,13	-	-	21,74
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	6,28	403,15	18,19	11,91	3,00	384,96
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	1,11	1,09	1,11	-	-	-0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	6,70	7,94	6,72	0,02	1,61	1,22
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	0,92	121,26	1,29	0,37	0,31	119,97
2.9	Đất tôn giáo	21,89	22,73	22,85	0,96	114,29	-0,12
2.10	Đất tín ngưỡng	122,34	118,49	122,33	-0,01	0,26	-3,84
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hóa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	966,08	948,19	964,95	-1,13	6,32	-16,76
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	2.006,60	1.914,90	1.998,74	-7,86	8,57	-83,84
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	202,00	183,38	200,09	-1,91	10,26	-16,71
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.804,60	1.731,52	1.798,65	-5,95	8,14	-67,13
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	0,94	2,37	0,96	0,02	1,40	1,41
3	Nhóm đất chưa sử dụng	1.119,35	691,31	1.101,50	-17,85	4,17	-410,19
	<i>Trong đó:</i>						-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	1.076,50	670,12	1.058,65	-17,85	4,39	-388,53
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	42,85	21,19	42,85	-	-	-21,66
3.3	Núi đá không có rừng cây	-	-	-	-	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	Trong đó:	
					Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7) = (6)-(4)	(8) = (7)/[(5)-(4)]*100
1	Nhóm đất nông nghiệp	27.960,84	24.063,83	27.847,25	-113,59	2,91
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	6.007,11	5.614,26	5.963,96	-43,15	10,98
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	5.472,96	5.339,17	5.430,76	-42,20	31,54
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	534,15	275,09	533,20	-0,95	0,37
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	4.456,14	3.813,80	4.415,60	-40,54	6,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	769,59	680,32	769,10	-0,49	0,55
1.4	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng phòng hộ	3.921,76	2.073,81	3.902,07	-19,69	1,07
1.6	Đất rừng sản xuất	12.058,12	11.041,99	12.046,33	-11,79	1,16
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	-	-	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	697,73	619,53	696,47	-1,26	1,61
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	-	-	2,69	2,69	
1.9	Đất làm muối	10,42	7,98	10,42	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	39,97	212,14	40,61	0,64	0,37
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	6.259,13	10.584,18	6.390,57	131,44	3,04
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất ở tại nông thôn	539,03	836,29	564,08	25,05	8,43
2.2	Đất ở tại đô thị	44,35	66,80	45,62	1,27	5,66
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,16	19,56	13,02	-0,14	-2,19
2.4	Đất quốc phòng	65,68	100,93	84,83	19,15	54,33
2.5	Đất an ninh	3,71	10,51	3,71	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	123,31	206,74	123,22	-0,09	-0,11
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	20,06	25,26	20,34	0,28	5,38
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	-	-	-	-	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	4,90	4,80	4,80	-0,10	100,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	75,02	76,17	74,76	-0,26	-22,61
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	22,34	100,46	22,33	-0,01	-0,01
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	-	-	-	-	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	-	-	-	-	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	Trong đó:	
					Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7) = (6)-(4)	(8) = (7)/[(5)-(4)]*100
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	-	-	-	-	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	0,99	0,05	0,99	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	73,07	2.645,03	73,88	0,81	0,03
2.7.1	Đất khu công nghiệp	-	1.548,74	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	34,54	104,54	34,43	-0,11	-0,16
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	-	-	-	-	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	24,32	523,78	25,17	0,85	0,17
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	10,08	16,74	10,15	0,07	1,05
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	4,13	451,23	4,13	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	2.278,97	3.691,64	2.372,38	93,41	6,61
2.8.1	Đất công trình giao thông	1.292,68	2.154,19	1.365,39	72,71	8,44
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	960,49	968,94	968,89	8,40	99,41
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	-	-	-	-	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	-	-	-	-	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	6,66	9,20	6,66	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	4,13	25,87	4,13	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	6,28	403,15	18,19	11,91	3,00
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	1,11	1,09	1,11	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	6,70	7,94	6,72	0,02	1,61
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	0,92	121,26	1,29	0,37	0,31
2.9	Đất tôn giáo	21,89	22,73	22,85	0,96	114,29
2.10	Đất tín ngưỡng	122,34	118,49	122,33	-0,01	0,26
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	966,08	948,19	964,95	-1,13	6,32
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	2.006,60	1.914,90	1.998,74	-7,86	8,57

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	Trong đó:	
					Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7) = (6)-(4)	(8) = (7)/[(5)-(4)]*100
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	202,00	183,38	200,09	-1,91	10,26
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.804,60	1.731,52	1.798,65	-5,95	8,14
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	0,94	2,37	0,96	0,02	1,40
3	Nhóm đất chưa sử dụng	1.119,35	691,31	1.101,50	-17,85	4,17
	<i>Trong đó:</i>					
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	1.076,50	670,12	1.058,65	-17,85	4,39
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	42,85	21,19	42,85	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	-	-	-	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	-	-	-	-	-

3.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

3.3.1. Hiệu quả về kinh tế - xã hội

Nhìn chung kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2024 góp phần quan trọng phục vụ cho các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, được thể hiện qua một số nội dung chính sau đây.

- Thu hút được nguồn đầu ngoài ngân sách đầu tư trên địa bàn huyện, nhiều doanh nghiệp đã đầu tư vào địa bàn góp phần giải quyết việc làm cho người lao động, tăng thu nhập bình quân đầu người, góp phần tăng trưởng kinh tế của huyện trong những năm qua.

- Đáp ứng nhu cầu đất đai cho các lĩnh vực: văn hóa, thể dục, thể thao, môi trường, giáo dục, tôn giáo, tín ngưỡng và xây dựng cơ sở hạ tầng ... góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội một cách hài hoà giữa các lĩnh vực.

- Tạo được quỹ đất để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, tạo nguồn thu khá lớn cho ngân sách của huyện, tạo vốn để đầu tư cơ sở hạ tầng tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.

- Tạo điều kiện về không gian phát triển cho lĩnh vực công nghiệp từng bước hình thành các cụm công nghiệp tập trung góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng

- Thúc đẩy quá trình hình thành các mô hình sản xuất nông nghiệp theo công nghệ cao, sản xuất theo hướng hàng hóa, sản phẩm chất lượng cao. Tạo điều kiện

phát triển các mô hình chăn nuôi tập trung, các trang trại quy mô vừa và nhỏ đem lại hiệu quả kinh tế cao trên đơn vị diện tích sử dụng đất.

- Góp phần hoàn thành các mục tiêu quốc gia về nông thôn mới, năm 2023 huyện Triệu Phong đã được Chính phủ công nhận đạt chuẩn nông thôn mới cấp huyện.

3.3.2. Hiệu quả môi trường

- Việc phân bổ quỹ đất cho các mục tiêu bảo vệ môi trường nhất là quỹ đất cho mục đích thu gom và xử lý chất thải qua đó đã giải quyết được hiện tượng ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

- Việc quy hoạch, bố trí các khu chăn nuôi, khu làng nghề, các cơ sở sản xuất kinh doanh một cách hợp lý, tạo điều kiện giảm thiểu sự ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện.

3.4. Những mặt đạt được, tồn tại và nguyên nhân và giải pháp khắc phục.

3.4.1. Những mặt đạt được trong việc thực hiện quy hoạch

- Đất đai ngày được quản lý chặt chẽ, minh bạch hơn. Đất được khai thác một cách hợp lý, hiệu quả sử dụng đất ngày càng được nâng cao, giá trị sản sản xuất trên một đơn vị diện tích tăng.

- Việc khai thác tiềm năng đất đai theo đúng quy hoạch trong giai đoạn 2021-2024 của huyện Triệu Phong đã góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội của phát triển đạt và vượt các chỉ tiêu, kế hoạch của Đảng bộ và Ủy ban nhân dân huyện đã đề ra

- Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đáp ứng cho phát triển kinh tế, xây dựng công nghiệp và dịch vụ, tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng là phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt cả về quy mô diện tích và vị trí thực hiện, đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện

- Quy hoạch sử dụng đất đã góp phần khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất khi thực hiện quy hoạch (thông qua việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất...) trở thành nguồn lực quan trọng của huyện và đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách của huyện.

- Cơ cấu sử dụng đất biến động theo hướng tăng các loại đất phi nông nghiệp phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng cho quá trình đô thị hóa, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển hệ thống giao thông, thủy lợi và các mục đích khác trên địa bàn huyện...

3.4.2. Những tồn tại, hạn chế

- Bên cạnh những mặt được, thực tế quá trình tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2024 của huyện cho thấy còn có những tồn tại nhất định, thể hiện qua các mặt sau:

- Tỷ lệ thực hiện các chỉ tiêu theo quy hoạch đạt thấp. Quá trình thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất còn chậm.

- Nhiều công trình, dự án đã triển khai thực hiện trên thực tế theo đúng quy hoạch nhưng chưa làm thủ tục giao đất theo đúng quy định hiện hành, dẫn đến chỉ tiêu thực hiện quy hoạch còn thấp.

3.4.3. Nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2024.

3.4.3.1. Nguyên nhân khách quan

- Tình hình dịch bệnh Covid - 19 trong những năm qua diễn biến phức tạp tác động trực tiếp đến nền kinh tế và hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống nhân dân nói chung, đến việc thực hiện quy hoạch và thu hút đầu tư trên địa bàn huyện Triệu Phong nói riêng.

- Quy mô nền kinh tế của huyện còn nhỏ, nguồn vốn đầu tư công thấp, hầu hết các doanh nghiệp trên địa bàn huyện là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, năng lực cạnh tranh thấp nên việc thực hiện các công trình, dự án có sử dụng đất còn nhiều hạn chế.

- Khả năng thu hút đầu tư các công trình dự án vào địa bàn chưa cao, chưa tạo được sức bật về phát triển kinh tế - xã hội dẫn đến quá trình thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch thấp hơn kế hoạch đề ra.

- Thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện phụ thuộc kế hoạch và tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và tỉnh, liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp, phụ thuộc vào nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và các doanh nghiệp nên việc nắm bắt các thông tin và dự báo nhu cầu sử dụng đất nói chung, nhất là danh mục công trình dự án đất phát triển kinh tế, hạ tầng xã hội chưa sát, nhiều dự án đăng ký sử dụng đất hàng năm không có khả năng thực hiện.

3.4.3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Khả năng huy động vốn đầu tư của các dự án đăng ký sử dụng đất gặp khó khăn dẫn đến triển khai các dự án chậm so với kế hoạch, chủ trương đầu tư được phê duyệt.

- Công tác giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn, kéo dài, dẫn đến công tác thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất chậm ảnh hưởng đến việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt ở các cấp chưa được thường xuyên và chặt chẽ.

Hiện nay trên địa bàn huyện có nhiều công trình, dự án đã thực hiện xong nhưng chưa làm thủ tục giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất dẫn đến chỉ tiêu sử dụng đất đạt tỷ lệ thấp so với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3.4.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất trong những năm tiếp theo

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2024, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm nhằm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất trong những năm tiếp theo của huyện như sau:

- Đổi mới, nâng cao tính liên kết, đồng bộ giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch vùng huyện, quy hoạch xây dựng chung, quy hoạch Khu Kinh tế Đông Nam... theo hướng quy hoạch sử dụng đất phải tổng hợp, cân đối, phân bổ hợp lý, hiệu quả đất đai, việc dự báo nhu cầu xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các dự án phát triển kinh tế - xã hội phải gắn với nguồn vốn đầu tư.

- Xây dựng kế hoạch về vốn và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cũng như tạo môi trường, chính sách thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào địa bàn huyện để thực hiện các công trình dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Tạo nguồn vốn đầu tư phát triển từ quỹ đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất đối với các dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê hoặc cho thuê mua, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê, sử dụng đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn thu từ đất để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, trong đó cần đẩy mạnh công tác đấu giá đất để tăng nguồn thu cho ngân sách.

- Sau khi quy hoạch được phê duyệt, tổ chức công bố công khai toàn bộ tài liệu của phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến tất cả các đơn vị hành chính, các tổ chức, cá nhân và toàn thể nhân dân trong toàn huyện để sử dụng đất và giám sát quá trình thực hiện các công trình, dự án đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Khi lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cần phải xem xét, tính toán đến các vấn đề tính khả thi, khả năng thực hiện của dự án, tránh trường hợp đăng ký và đưa vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng không triển khai thực hiện dự án, làm giảm khả thi của kế hoạch sử dụng đất hàng năm, ảnh hưởng đến quyền lợi của người sử dụng đất trong vùng dự án.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát thường xuyên đối với việc thực hiện thực hiện các công trình, dự án. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm, nhất là đối với các dự án chưa làm đầy đủ thủ tục giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất mà tiến hành thực hiện. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư của các dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai theo quy định của pháp luật.

IV. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Quan điểm chung

- Sử dụng đất hiệu quả và bền vững: Sử dụng đất phù hợp với tiềm năng, đặc điểm tự nhiên và điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; đất đai phải gắn với mục tiêu bền vững, không làm suy thoái tài nguyên đất, nước và môi trường sinh thái; sử dụng đất phải gắn với mục tiêu bền vững, không làm suy thoái tài nguyên đất, nước và môi trường sinh thái

- Sử dụng đất phải tuân thủ quy hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị đã được phê duyệt; việc phân bổ đất hợp lý cho các ngành kinh tế, dân cư và công trình công cộng

- Ưu tiên các mục tiêu quan trọng: Đất đai được ưu tiên cho an ninh, quốc phòng, phát triển hạ tầng, công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, giáo dục, y tế, và các dự án trọng điểm của địa phương; Bảo vệ diện tích đất nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất.

- Đảm bảo hài hòa lợi ích giữa nhà nước, doanh nghiệp và người dân: Đảm bảo quyền lợi chính đáng của người dân trong việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp đầu tư, đồng thời bảo vệ lợi ích công cộng.

- Bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu: Các dự án sử dụng đất phải đảm bảo không gây tác động xấu đến môi trường, đồng thời phải có giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, lũ lụt và các thiên tai khác.

- Đảm bảo an ninh - quốc phòng: Quy hoạch và sử dụng đất cần phục vụ mục tiêu bảo vệ an ninh quốc gia, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội.

4.2. Quan điểm và mục tiêu sử dụng nhóm đất nông nghiệp

- Tăng cường đầu tư thâm canh, cải tạo đất nhằm sử dụng đất một cách bền vững, chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với thổ nhưỡng, giá trị kinh tế cao hướng tới tăng năng suất và giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích gieo trồng.

- Ưu tiên bố trí quỹ đất cho các dự án trồng trọt chất lượng cao, sử dụng ít diện tích, áp dụng công nghệ mới trong sản xuất và tiến tới sản xuất nông nghiệp theo hướng sạch, chất lượng, năng suất và hiệu quả kinh tế cao.

- Đối với đất lúa nước: Bảo đảm duy trì diện tích đất trồng lúa đặc biệt là đất chuyên trồng lúa để đảm bảo an ninh lương thực. Hạn chế chuyển mục đích đất chuyên trồng lúa sang các mục đích phi nông nghiệp

- Bảo vệ đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất đặc biệt là rừng phòng hộ đầu nguồn thuộc khu vực Sông Thạch Hãn, nhằm đảm bảo môi trường sinh thái bảo vệ

nguồn nước. Cần trồng và khai thác rừng một cách hợp lý, đầu tư thâm canh, cây giống để tăng giá trị sản xuất của rừng trồng.

- Đất chăn nuôi tập trung cần phải sử dụng đất tiết kiệm phù hợp với quy mô chăn nuôi. Bố trí quy hoạch đất chăn nuôi tập trung phải phù hợp với các quy định hiện hành như đảm bảo khoảng cách đến các khu dân cư, trường học...vv do đó định hướng sử dụng đất cho chăn nuôi tập trung ưu tiên bố trí khu vực phía Tây của huyện.

4.2. Quan điểm và mục tiêu sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp

- Sử dụng đất phi nông nghiệp cần phải tiết kiệm, chống lãng phí đất đai và xử lý nghiêm các trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích, gây thất thoát nguồn lực đất đai. Trước hết ưu tiên bố trí đủ quỹ đất cho các nhu cầu về quốc phòng, an ninh rồi đến ưu tiên cho các mục tiêu kinh tế - xã hội.

- Đất phi nông nghiệp là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế nhất là lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, đô thị hóa và các dự án hạ tầng. Trong đó ưu tiên sử dụng đất phi nông nghiệp cho các dự án đầu tư phát triển kinh tế trọng điểm, các dự án có tính lan tỏa kinh tế cao, các dự án hạ tầng cơ bản, tạo sức hút đầu tư từ bên ngoài, tạo sức bật cho sự phát triển của nền kinh tế huyện.

- Việc sử dụng đất phi nông nghiệp không chỉ nhằm phát triển kinh tế mà còn chú trọng đến an sinh xã hội, phải có sự cân bằng giữa phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và đảm bảo công bằng xã hội trong việc sử dụng đất phi nông nghiệp, bên cạnh việc bố trí quỹ đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế cần phải trọng và bố trí quỹ đất hợp lý cho các công trình công ích như trường học, bệnh viện, công viên ... đảm bảo sự phát triển đồng bộ trong các lĩnh vực.

- Việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp cần gắn với kế hoạch phát triển bền vững, đảm bảo tối ưu hóa giá trị kinh tế từ đất đai, đảm bảo không ảnh hưởng tiêu cực đến sinh kế của người dân và phải có các chính sách đền bù, hỗ trợ hợp lý.

- Việc sử dụng đất phi nông nghiệp phải được cân nhắc để tránh phá vỡ cân bằng sinh thái và gây ô nhiễm môi trường. Quy hoạch và xây dựng các công trình trên đất phi nông nghiệp cần tuân thủ nghiêm ngặt tiêu chuẩn bảo vệ môi trường

- Khuyến khích xây dựng các khu dân cư với cơ sở hạ tầng đồng bộ, đảm bảo chất lượng cuộc sống của người dân

V. DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

5.1. Dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất

5.1.1. Các yếu tố tự nhiên

- Tiềm năng đất đai: Trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá của các đề tài trước đây về đất đai, tài nguyên, môi trường và điều kiện khí hậu... trên địa bàn huyện Triệu Phong cùng với kết quả điều tra thực trạng nền kinh tế, định hướng phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn 2021-2030 và hiện trạng sử dụng đất, đối chiếu so sánh với các tiêu chí, xác định khả năng đáp ứng cho lĩnh vực như sau:

+ Tiềm năng đất đai cho phát triển nông nghiệp, huyện Triệu Phong có nhóm đất phù sa được bồi và không được bồi: 10.498 ha, chiếm 30% diện tích tự nhiên, do hệ thống sông Thạch Hãn và sông Vĩnh Định bồi đắp, chúng được phân bố ở 11 xã vùng đồng bằng là điều kiện thuận lợi để phát triển cây lương thực đặc biệt là lúa nước và hoa màu. Ngoài ra nhóm đất sa phiến thạch: 17.689,32 ha, chiếm 50% diện tích tự nhiên của huyện, chủ yếu nằm ở vùng gò đồi, ở phía Tây quốc lộ 1 thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp, lâm nghiệp, phát triển chăn nuôi

+ Tiềm năng đất cho lĩnh vực phi nông nghiệp. Với điều kiện về vị trí địa lý nằm trên tuyến hành lang kinh tế Đông Tây, có địa hình, địa chất và điều kiện khí hậu và tài nguyên thiên nhiên của huyện Triệu Phong rất thuận lợi cho việc phát triển các lĩnh vực công nghiệp, thương mại dịch vụ nhất là vùng ven biển của huyện.

- Nguồn nước: Huyện Triệu Phong có nguồn nước khá dồi dào được cung cấp bởi hệ thống sông Thạch Hãn là một trong những yếu tố quan trọng cho quá trình thúc đẩy phát triển các lĩnh vực kinh tế dẫn đến thay đổi cơ cấu sử dụng đất trong tương lai.

- Triệu Phong có bờ biển dài hơn 18km, có cảng phía Nam Cửa Việt, và gần cảng biển nước sâu Mỹ Thủy là yếu tố thuận lợi cho sự phát triển các lĩnh vực dịch vụ cảng biển, dịch vụ du lịch, thương mại trong tương lai.

5.1.1. Các yếu tố kinh tế - xã hội

- Triệu Phong là một trong 3 huyện thuộc Khu Kinh tế Đông Nam, theo quy hoạch chung của Khu Kinh tế khu vực huyện Triệu Phong là trung tâm hành chính, và công nghiệp của Khu kinh tế. Với tiềm năng và lợi thế để phát triển công nghiệp, dự báo giai đoạn 2021-2030 nhu cầu đất cho phát triển lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ và hạ tầng giao thông sẽ tăng cao.

- Theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện trong giai đoạn từ đến năm 2030 huyện Triệu Phong ưu tiên đẩy mạnh phát triển các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ và năng lượng, các dịch vụ cảng, logistic... phần lớn tập trung vào các xã ven biển thuộc Khu Kinh tế Đông Nam. Hiện nay, có nhiều nhà đầu tư đăng ký đầu tư vào các dự án khu công nghiệp, năng lượng vào Khu Kinh tế Đông Nam và một số khu vực khác trên địa bàn huyện như: Khu công nghiệp đa ngành Triệu

Phủ; Khu công nghiệp sinh thái Capella Quảng Trị, nhà máy sản xuất tấm pin năng lượng mặt trời ...

- Phát triển các ngành nghề dịch vụ thiết yếu phục vụ sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và vui chơi giải trí ...trên địa bàn huyện

- Xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông quốc gia, tỉnh, và của huyện như: Cao tốc Đông Hà - Lao Bảo; đường tránh quốc lộ 1 phía tây; đường sắt cao tốc, đường ven biển (đang xây dựng); nâng cấp mở rộng các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện.

- Quy hoạch thăm dò và khai thác khoáng sản, đất san lấp mặt bằng của tỉnh thuộc địa bàn huyện Triệu Phong với diện tích khá lớn, chủ yếu tập trung tại khu vực phía Tây của huyện.

- Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi tập trung theo công nghệ cao, đã có nhiều nhà đầu tư đang nghiên cứu và đăng ký các dự án chăn nuôi lớn vào khu vực phía Tây của huyện

- Định hướng sản xuất nông nghiệp theo hướng tăng dần diện tích sản xuất nông nghiệp sạch, các mô hình trang trại trồng trọt, chăn nuôi.

5.2. Dự báo chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất đến năm 2030

Cơ cấu sử dụng đất huyện Triệu Phong đến năm 2030 sẽ có sự dịch chuyển khá lớn từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp phục vụ nhu cầu sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện. ngoài ra, trong nội bộ đất nông nghiệp và phi nông nghiệp có sự chuyển dịch khá lớn phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh và của huyện. Dự báo dịch chuyển một số loại đất chính như sau:

- Đất trồng cây hàng năm có xu hướng dịch chuyển sang đất phi nông phục vụ cho các công trình hạ tầng về giao thông, khu dân cư, và thương mại dịch vụ, tuy nhiên sự dịch chuyển ở mức vừa phải do chu cầu sử dụng đất cho các công

trình nói trên không lớn, mặt khác phải bảo vệ đất trồng lúa theo duy định của pháp luật hiện hành.

- Đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất có xu hướng giảm mạnh do chuyển dịch sang các loại đất khu công nghiệp, năng lượng, chăn nuôi tập trung mà một số loại đất phi nông nghiệp khác theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội

- Đất phi nông nghiệp có xu hướng tăng cao trong đó chủ yếu tập trung vào một số loại đất sau:

- + Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp tăng cao tập trung chủ yếu vào khu vực thuộc Khu Kinh tế Đông Nam với diện tích trên 1.600 ha

- Đất cơ sở hạ tầng giao thông có xu hướng tăng khá lớn phục vụ cho các dự án giao thông trọng điểm quốc gia, của tỉnh, huyện như: Đường sắt cao tốc Bắc Nam, Mở rộng cao tốc Cam Lộ - La Sơn; cao tốc Đông Hà - Lao Bảo, đường ven biển ...

- + Đất thương mại dịch vụ có xu hướng tăng khá trong khi đất trụ sở có xu hướng giảm.

- + Đất an ninh, quốc phòng tăng khá lớn do huyện Triệu Phong có vị trí quan trọng trong hệ thống an ninh, quốc phòng.

VI. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

6.1. Định hướng sử dụng đất nông nghiệp

Chuyển một phần đất nông nghiệp sang sử dụng đất cho các mục đích phi nông nghiệp. Tuy nhiên cần đảm bảo diện tích đất nông nghiệp, nhất là đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, theo quy định hiện hành, đảm bảo an ninh lương thực và tăng giá trị sản xuất. Hạn chế chuyển đổi đất chuyên trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ đầu nguồn xung yếu

a) *Đất trồng lúa*: Hướng chủ yếu là thâm canh chiều sâu, sử dụng giống lúa mới, lúa chất lượng cao. Chuyển một phần đất nông nghiệp sang sử dụng đất cho các mục đích phi nông nghiệp, tuy nhiên cần đảm bảo giữ ổn định diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 khoảng 5.480 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa khoảng 5.280 ha.

- Hình thành một số vùng sản xuất lúa tập trung, vùng lúa trọng điểm theo hướng cao sản, chất lượng cao, tạo lương thực hàng hóa. Chuyển đổi một số diện tích đất trồng lúa 1 vụ, hiệu quả thấp sang trồng cây công nghiệp ngắn ngày, cây màu, cây thực phẩm, phát triển nuôi trồng thủy sản có hiệu quả kinh tế cao hơn.

a) *Đất trồng cây hàng năm còn lại*: Đất trồng cây hàng năm còn lại: Đầu tư mở rộng phát triển các vùng chuyên canh rau màu, thực phẩm, dưa các loại. Hình

thành một số vùng sản xuất rau sạch có giá trị dinh dưỡng, các vùng rau chuyên canh tại một số xã ven sông, có điều kiện thổ nhưỡng phù hợp như Triệu Long, Triệu Giang, Triệu Độ, Triệu Thành...

c) *Định hướng sử dụng đất lâm nghiệp*: Khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên, bảo vệ tốt rừng phòng hộ đầu nguồn. Tận dụng, khai thác triệt để đất chưa sử dụng vào phát triển lâm nghiệp. Thực hiện phương thức nông, lâm kết hợp, phát triển mô hình vườn đồi, vườn rừng

d) *Định hướng sử dụng đất nuôi trồng thủy sản*

Tận dụng tối đa khả năng của các mặt nước ao, hồ trên địa bàn huyện để nuôi trồng thủy sản. khuyến khích phong trào nuôi thủy sản nước ngọt ở quy mô hộ gia đình; khai thác quỹ đất hoang hóa, diện tích đất sản xuất lúa màu kém hiệu quả; phát triển mô hình nuôi cá lồng bè tại các hồ chứa của các công trình thủy điện, trên sông.

Phát triển mạnh nuôi tôm nước lợ và mặn trên cơ sở hiệu quả và đảm bảo môi trường sinh thái ở các vùng ven sông, sông Thạch Hãn; nuôi tôm chân trắng trên đất cát.

e) *Định hướng sử dụng đất chăn nuôi tập trung*: Tập trung phát triển chăn nuôi tập trung theo công nghệ cao, bố trí không gian cho đất chăn nuôi tập trung chủ yếu ở khu vực phía Tây của 02 xã Triệu Ái, Triệu Thượng, đảm bảo khoảng cách đến các khu dân cư, trường học, bệnh viện theo quy định, đã bảo không gian cách ly, chống dịch bệnh.

6.2. Định hướng sử dụng đất phi nông nghiệp

6.2.1. *Định hướng sử dụng đất an ninh, quốc phòng*: Lĩnh vực an ninh, quốc phòng là lĩnh vực ưu tiên hàng đầu vì vậy, trong định hướng sử dụng đất trước hết phải đáp ứng nhu cầu sử dụng đất an ninh, quốc phòng theo chỉ tiêu đất quy hoạch đã phân bổ cho huyện Triệu Phong.

6.2.2. Định hướng sử dụng đất công nghiệp

Trong những năm tới trên địa bàn huyện tiếp tục tập trung đầu tư xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng và thu hút đầu tư lấp đầy các cụm công nghiệp đã có, nghiên cứu quy hoạch và từng bước xây dựng các khu công nghiệp mới nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư trên địa bàn.

- Định hướng sử dụng đất khu công nghiệp:

Với mục tiêu tăng tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu kinh tế của huyện, theo hướng bền vững, để công nghiệp tiếp tục là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế; thu hút đầu tư các ngành qua đó định hướng quy hoạch hợp lý đất dành cho công nghiệp, thương mại, dịch vụ, tập trung bố trí cho khu vực ven biển thuộc Khu

Kinh tế Đông Nam. Đối với khu vực này có nhiều lợi thế cho phát triển công nghiệp và dịch vụ, công tác giải phóng mặt bằng thuận lợi hơn do phần lớn là đất thuộc các cơ quan nhà nước quản lý.

- *Định hướng sử dụng đất cụm công nghiệp*: Định hướng phát triển lấp đầy 02 cụm công nghiệp hiện có, tiếp tục quy hoạch mở rộng 01 cụm công nghiệp phía Tây của huyện

6.2.3. Định hướng sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Triển khai các dự án, phát triển các cụm điểm sản xuất, chế biến (như chế biến lúa gạo; chế biến gỗ và lâm sản; các làng nghề truyền thống, tiểu thủ công nghiệp...; ngoài ra tiếp tục phát triển các điểm sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ khác phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của nhân dân...

6.2.4. Định hướng sử dụng đất cho hoạt động khoáng sản

Tiếp tục thăm dò tiềm năng khoáng sản trên địa bàn huyện. Tập trung phát triển các hoạt động khai thác khoáng sản và đất san lấp mặt bằng, khai thác khoáng sản trên lòng sông trên cơ sở quy hoạch thăm dò khai thác khoáng sản của tỉnh.

6.2.5. Định hướng sử dụng đất cho các khu dân cư đô thị và nông thôn

- Xây dựng nông thôn mới có kinh tế phát triển toàn diện, bền vững, cơ sở hạ tầng xây dựng đồng bộ và từng bước hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn phát triển nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với phát triển đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh trật tự được giữ vững; đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao; hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh.

- Xây dựng không gian nông thôn trên cơ sở bản sắc đặc trưng của từng địa phương, làng xã; thực hiện cơ cấu lại bố trí dân cư theo hướng xóa bỏ các điểm lẻ, không tập trung, đất ở mới được cấp với quy mô đảm bảo xây dựng khu ở theo mô hình, kiến trúc truyền thống; xây dựng các thôn bản với đầy đủ các hạ tầng cơ bản như nhà văn hóa, sân thể thao. Đối với cấp xã, hình thành khu trung tâm với đầy đủ các thiết chế văn hóa, sân thể thao, trạm y tế, bưu điện, trường học, khu công viên cây xanh, mặt nước...

- Phát triển các khu dân cư nông thôn trên cơ sở triệt để tận dụng các điểm dân cư hiện hữu, khai thác tối đa điều kiện tự nhiên, tiết kiệm và hạn chế tối đa sử dụng đất canh tác, cải tạo chỉnh trang kết hợp xây dựng mới, bảo vệ môi trường bền vững. Bố cục quy hoạch các khu chức năng hợp lý, đảm bảo bán kính phục vụ. Quy hoạch kết hợp đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ. Phát triển các điểm dân cư nông thôn gắn với vùng sản xuất, phù hợp phong tục tập quán, đặc điểm tự nhiên của từng vùng trong tỉnh.

PHẦN III

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN 2030

I. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẾN NĂM 2030

1.1. Định hướng phát triển chung

Từ những tiềm năng và lợi thế so sánh, thời cơ và thách thức đối với huyện Triệu Phong; mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030:

- Nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng bộ; tăng cường đoàn kết nội bộ, sự đồng thuận xã hội; đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của chính quyền; phát huy sức mạnh của hệ thống chính trị và khối đại đoàn kết toàn dân tộc; tăng cường thu hút đầu tư, huy động mọi nguồn lực, khai thác tốt tiềm năng, lợi thế; đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp, phát triển công nghiệp, thương mại và dịch vụ, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, phát triển văn hóa, xã hội, con người theo hướng bền vững, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân; tăng cường giữ vững quốc phòng - an ninh

1.2. Mục tiêu cụ thể

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp: giai đoạn 2026 - 2030 là 15,2%/năm. Tỷ trọng công nghiệp so với giá trị sản xuất toàn nền kinh tế huyện đến năm 2025, 2030 lần lượt là 41,5%/năm và 44,5%/năm

1.3. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực

1.3.1. Phương hướng phát triển nông - lâm - thủy sản

Tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế theo vùng; tập trung sản xuất các sản phẩm chủ lực; đẩy mạnh liên kết trong các khâu từ sản xuất đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm:

Tích cực chuyển đổi sản xuất nông nghiệp theo hướng tăng giá trị, từng bước xây dựng “nền nông nghiệp sạch”. Sử dụng diện tích đất nông nghiệp linh hoạt theo hướng chuyên canh, luân canh, phù hợp với yêu cầu phát triển sản xuất. Khuyến khích chăn nuôi theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp và chăn nuôi trang trại có sự liên kết các yếu tố đầu vào và đầu ra, đồng thời quy hoạch vùng chăn nuôi xa khu dân cư nhằm bảo vệ môi trường. Ứng dụng công nghệ sinh học, vệ sinh môi trường trong chăn nuôi. Đẩy mạnh đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của từng vùng để phát triển đa dạng các mô hình kinh tế gắn sản xuất với chế biến và thị trường tiêu thụ.

Đối với vùng đồng bằng: Tiếp tục cải tạo đồng ruộng, tích tụ ruộng đất xây dựng cánh đồng lớn. Ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông nội đồng, hệ thống tưới tiêu. Quy hoạch vùng sản xuất theo hướng phát triển lúa chất lượng cao, nâng cao giá trị, phát triển bền vững dựa trên thế mạnh của hạ tầng thủy lợi hiện có. Tiếp tục tập trung nguồn lực để nâng cấp sửa chữa hệ thống đê điều hiện có đảm bảo phát huy tối đa hiệu quả đã đầu tư; nạo vét hệ thống sông, trục tiêu trên địa bàn huyện đảm bảo tiêu thoát nước phục vụ cho sản xuất, dân sinh, chủ động ứng phó sạt lở bờ sông, phòng chống thiên tai thích ứng biến đổi khí hậu.

Đối với vùng gò đồi: Tổ chức tốt việc khai thác, trồng, chăm sóc, bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng. Tăng cường các biện pháp kỹ thuật trong trồng, chăm sóc, khai thác rừng để nâng cao sản lượng, hiệu quả, giá trị của rừng sản xuất.

Đối với vùng biển: Cùng với phát triển nuôi trồng thủy hải sản, cần quan tâm mở rộng diện tích các loại cây trồng thích hợp, tạo thu nhập cho nhân dân. Khôi phục và trồng rừng chắn gió, giữ cát, ổn định mặt bằng cho sản xuất và nhiệm vụ quốc phòng. Duy trì, bảo vệ và phát triển diện tích rừng phòng hộ ven biển, bảo vệ diện tích rừng ngập mặn.

1.3.2. Phương hướng phát triển công nghiệp

Theo định hướng phát triển công nghiệp của tỉnh, trong giai đoạn 2021-2030 đầu tư xây dựng khu công nghiệp đa ngành, đa lĩnh vực thuộc quy hoạch phân khu xây dựng Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị với quy mô diện tích 1.648,74 ha, trong đó Khu công nghiệp thuộc Khu Kinh tế Đông Nam 1.548,74 ha; khu công nghiệp đô thị dịch vụ phía Tây 100 ha. Cùng với sự đầu tư mạnh mẽ vào hạ tầng giao thông, đường bộ, cảng biển, sân bay... tạo sự kết nối giữa các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh như Khu công nghiệp Nam Đông Hà, Khu công nghiệp Quán Ngang, Khu công nghiệp Tây-Bắc Hồ Xá, Khu công nghiệp Quảng Trị ở Hải Lăng tạo thành hệ thống các khu công nghiệp của tỉnh.

Tiếp tục phát triển Công nghiệp - TTCN, ngành nghề ở nông thôn gắn với quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới. Quy hoạch xây dựng Cụm công nghiệp Tây Triệu Phong. Quản lý, khai thác có hiệu quả Cụm công nghiệp Ái Tử, Cụm công nghiệp Đông Ái Tử, Điểm công nghiệp - làng nghề sản xuất bún Thượng Trạch, Linh Chiêu. Đầu tư xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Đông Ái Tử (giai đoạn 2), từng bước đầu tư cơ sở hạ tầng Điểm Công nghiệp - Làng nghề chế biến mắm, ruốc xã Triệu Lăng. Tiếp tục đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các cơ sở sản xuất Công nghiệp - TTCN, ngành nghề truyền thống.

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp trên cơ sở khai thác, phát huy các ngành có lợi thế như: công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản, sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp phụ trợ, dệt may, chế biến gỗ và sản phẩm tiêu dùng từ gỗ, công

nghiệp silicat... Nâng cao khả năng cạnh tranh các sản phẩm chủ yếu. Tích cực phối hợp, tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư, triển khai các dự án tại Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị, Cụm công nghiệp Đông Ái Tử. Chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ phát triển Công nghiệp - TTCN.

1.3.3. Phương hướng phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch

Tập trung thu hút các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Thương mại - Dịch vụ đã quy hoạch. Phát triển Thương mại - Dịch vụ dọc Quốc lộ 1A, tuyến đường kết nối giữa thành phố Đông Hà với Khu kinh tế Đông Nam, Quốc lộ 49C, khu vực phía Đông thị trấn Ái Tử; thu hút đầu tư xây dựng, kinh doanh dịch vụ lưu trú, siêu thị, trung tâm mua sắm, dịch vụ thương mại tổng hợp, các cửa hàng xăng dầu kết hợp trạm dừng nghỉ. Phát triển hạ tầng thương mại nông thôn, huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng hệ thống chợ.

Đầu tư phát triển hạ tầng, kinh doanh du lịch tại Hồ Ái Tử, Hồ Sặc Tứ, Bãi tắm Nhật Tân, khu vực Bắc Phước..., gắn với khai thác giá trị các di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, làng nghề truyền thống. Phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng ven biển gắn với khai thác lợi thế Khu kinh tế Đông Nam; kết nối các tour du lịch trên địa bàn huyện với các tuyến du lịch trong và ngoài tỉnh; chú trọng phát triển nguồn nhân lực, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về hoạt động du lịch, bảo vệ môi trường, cảnh quan du lịch.

1.3.4. Phương hướng phát triển cơ sở hạ tầng

Tiếp tục huy động hiệu quả các nguồn vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, ưu tiên hệ thống giao thông, thủy lợi, điện, cấp nước, hạ tầng các cụm, khu công nghiệp; đầu tư hệ thống cấp nước sinh hoạt, nước sạch cho Nhân dân ở những nơi có điều kiện. Trong đó chú trọng hệ thống giao thông lớn như Đường sắt cao tốc, đường cao tốc Đông Hà – Lao Bảo.

Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các dự án, công trình trọng điểm và triển khai các dự án đầu tư xây dựng mới, thực hiện tốt công tác quản lý Nhà nước về đầu tư xây dựng, đảm bảo chất lượng, hiệu quả công trình. Chú trọng công tác quy hoạch và chuẩn bị đầu tư.

Đầu tư và phối hợp xây dựng, nâng cấp mở rộng về quy mô và chất lượng những tuyến đường giao thông trọng điểm, huyết mạch trên địa bàn nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh. Nghiên cứu quy hoạch, mở rộng một số tuyến đường giao thông kết nối giữa các vùng, giữa huyện với các đô thị trong tỉnh. Phối hợp xây dựng quy hoạch khu neo đậu tàu thuyền của Hải đội dân quân thường trực.

- Giáo dục - đào tạo: Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định

hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”. Duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

II. TỔNG HỢP NHU CẦU VÀ CÂN ĐỐI CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030

Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân, có tổng 377 công trình, dự án dự kiến thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với tổng diện tích 5.818,38 ha. Cụ thể như sau:

2.1.1. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp

- Đất chuyên trồng lúa đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 24,51 ha để thực hiện 02 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Triệu Thuận 0,09 ha; xã Triệu Thượng 24,42 ha.

- Đất trồng cây hằng năm khác đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 16,41 ha để thực hiện 04 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Triệu Thuận 0,86 ha; xã Triệu Trung 0,30 ha; xã Triệu Thượng 14,77 ha; xã Triệu Thành 0,48 ha.

- Đất rừng phòng hộ đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 50,36 ha để thực hiện 01 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Triệu Tân 3,25 ha; xã Triệu Trạch 15,41 ha; xã Triệu Cơ 31,70 ha.

- Đất có rừng sản xuất là rừng trồng đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 2,68 ha để thực hiện 01 công trình, dự án có sử dụng đất tại xã Triệu Thượng.

- Đất nuôi trồng thủy sản đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 50,60 ha để thực hiện 09 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Triệu Phước 13,92 ha; xã Triệu Thuận 2,39 ha; xã Triệu Đại 1,80 ha; xã Triệu Cơ 22,76 ha; xã Triệu Long 0,09 ha; xã Triệu Tài 0,17 ha; xã Triệu Thượng 4,79 ha; xã Triệu Thành 1,34 ha; xã Triệu Trung 3,34 ha.

- Đất chăn nuôi tập trung đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 300,05 ha để thực hiện 02 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Triệu Ái 179,90 ha; xã Triệu Thượng 120,15 ha.

- Đất nông nghiệp khác đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 172,68 ha để thực hiện 16 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Triệu Phước 1,92 ha; xã Triệu Độ 8,74 ha; xã Triệu Trạch 17,41 ha; xã Triệu Thuận 26,08 ha; xã Triệu Đại 0,05 ha; xã Triệu Hòa 18,65 ha; xã Triệu Cơ 30,52 ha; xã Triệu Long 1,28 ha; xã Triệu Tài 9,57 ha; xã Triệu Trung 0,22 ha; xã Triệu Ái 0,39 ha; xã Triệu Thượng 53,77 ha; xã Triệu Giang 1,15 ha; xã Triệu

Thành 2,93 ha.

2.2.2. Đất phi nông nghiệp

- Đất ở tại nông thôn đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 301,43 ha để thực hiện 38 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Triệu Tân 89,14 ha; xã Triệu Phước 10,60 ha; xã Triệu Độ 10,00 ha; xã Triệu Trạch 19,41 ha; xã Triệu Thuận 7,62 ha; xã Triệu Đại 10,54 ha; xã Triệu Hòa 7,15 ha; xã Triệu Cơ 29,82 ha; xã Triệu Long 6,81 ha; xã Triệu Tài 7,70 ha; xã Triệu Trung 6,55 ha; xã Triệu Ái 62,81 ha; xã Triệu Thượng 16,21 ha; xã Triệu Giang 7,83 ha; xã Triệu Thành 8,98 ha; xã Triệu Cơ 0,05 ha; xã Triệu Tài 0,01 ha; xã Triệu Ái 0,20 ha.

- Đất ở tại đô thị đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 26,52 ha để thực hiện 07 công trình, dự án có sử dụng đất tại Thị Trấn Ái Tử. Thị Trấn Ái Tử.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 3,39 ha để thực hiện 04 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Triệu Trạch 1,00 ha; xã Triệu Đại 1,00 ha; xã Triệu Cơ 0,39 ha; xã Triệu Ái 1,00 ha.

- Đất quốc phòng đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 55,32 ha để thực hiện 07 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Triệu Tân 1,62 ha; xã Triệu Thượng 12,60 ha; xã Triệu Ái 35,20 ha; xã Triệu Thượng 5,90 ha.

- Đất an ninh đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 710,28 ha để thực hiện 23 công trình, dự án có sử dụng đất tại: Thị Trấn Ái Tử 4,84 ha; xã Triệu Tân 0,24 ha; xã Triệu Phước 0,17 ha; xã Triệu Độ 0,16 ha; xã Triệu Trạch 0,10 ha; xã Triệu Thuận 0,10 ha; xã Triệu Đại 0,16 ha; xã Triệu Hòa 0,18 ha; xã Triệu Cơ 0,38 ha; xã Triệu Long 0,20 ha; xã Triệu Tài 0,10 ha; xã Triệu Trung 0,14 ha; xã Triệu Ái 0,10 ha; xã Triệu Thượng 0,16 ha; xã Triệu Giang 0,13 ha; xã Triệu Thành 0,16 ha; xã Triệu Tân 2,00 ha; xã Triệu Cơ 2,00 ha; xã Triệu Ái 698,96 ha.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 7,69 ha để thực hiện 33 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Triệu Tân 0,58 ha; xã Triệu Phước 0,27 ha; xã Triệu Độ 0,74 ha; xã Triệu Trạch 0,01 ha; xã Triệu Thuận 0,75 ha; xã Triệu Đại 0,45 ha; xã Triệu Cơ 1,13 ha; xã Triệu Long 1,59 ha; xã Triệu Tài 0,30 ha; xã Triệu Trung 0,53 ha; xã Triệu Ái 0,05 ha; xã Triệu Thượng 0,65 ha; xã Triệu Thành 0,64 ha.

- Đất xây dựng cơ sở y tế đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 0,38 ha để thực hiện 04 công trình, dự án có

sử dụng đất tại: xã Triệu Hòa 0,04 ha; xã Triệu Long 0,09 ha; xã Triệu Tài 0,14 ha; xã Triệu Trung 0,11 ha.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 3,87 ha để thực hiện 16 công trình, dự án có sử dụng đất tại: Thị Trấn Ái Tử 1,50 ha; xã Triệu Tân 0,05 ha; xã Triệu Độ 0,07 ha; xã Triệu Thuận 0,06 ha; xã Triệu Hòa 0,03 ha; xã Triệu Cơ 0,58 ha; xã Triệu Long 0,25 ha; xã Triệu Tài 0,66 ha; xã Triệu Trung 0,03 ha; xã Triệu Ái 0,58 ha; xã Triệu Thành 0,06 ha.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 79,97 ha để thực hiện 26 công trình, dự án có sử dụng đất tại: Thị Trấn Ái Tử 3,86 ha; xã Triệu Tân 65,72 ha; xã Triệu Phước 1,77 ha; xã Triệu Độ 0,65 ha; xã Triệu Trạch 0,80 ha; xã Triệu Thuận 0,10 ha; xã Triệu Đại 1,12 ha; xã Triệu Hòa 0,64 ha; xã Triệu Long 0,60 ha; xã Triệu Tài 1,63 ha; xã Triệu Trung 0,20 ha; xã Triệu Ái 1,46 ha; xã Triệu Thượng 0,44 ha; xã Triệu Trạch 0,37 ha; xã Triệu Long 0,44 ha; xã Triệu Thành 0,17 ha.

- Đất xây dựng cơ sở môi trường đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 0,23 ha để thực hiện 02 công trình, dự án có sử dụng đất tại: Thị Trấn Ái Tử 0,03 ha; xã Triệu Cơ 0,20 ha.

- Đất khu công nghiệp đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 1.648,74 ha để thực hiện 05 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Triệu Tân 2,77 ha; xã Triệu Trạch 1.066,46 ha; xã Triệu Cơ 479,51 ha; xã Triệu Ái 100,00 ha.

- Đất cụm công nghiệp đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 70,00 ha để thực hiện 01 công trình, dự án có sử dụng đất tại xã Triệu Ái.

- Đất thương mại, dịch vụ đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 497,04 ha để thực hiện 25 công trình, dự án có sử dụng đất tại: Thị Trấn Ái Tử 8,64 ha; xã Triệu Tân 196,08 ha; xã Triệu Độ 0,83 ha; xã Triệu Trạch 23,55 ha; xã Triệu Thuận 0,02 ha; xã Triệu Hòa 1,55 ha; xã Triệu Long 0,07 ha; xã Triệu Tài 3,86 ha; xã Triệu Ái 207,76 ha; xã Triệu Thượng 12,08 ha; xã Triệu Giang 7,88 ha; xã Triệu Thành 0,01 ha; xã Triệu Độ 33,07 ha; xã Triệu Thuận 0,92 ha; xã Triệu Đại 0,38 ha; xã Triệu Trung 0,34 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 10,41 ha để thực hiện 06 công trình, dự án có sử dụng đất tại: Thị Trấn Ái Tử 1,20 ha; xã Triệu Cơ 7,00 ha; xã Triệu Ái 0,47 ha; xã Triệu Thuận 1,46 ha; xã Triệu Cơ 0,28 ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh

quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 366,21 ha để thực hiện 14 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Triệu Ái 226,48 ha; xã Triệu Thượng 72,00 ha; xã Triệu Ái 29,27 ha; xã Triệu Thượng 33,36 ha; xã Triệu Giang 5,10 ha.

- Đất công trình giao thông đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 819,09 ha để thực hiện 29 công trình, dự án có sử dụng đất tại: Thị trấn Ái Tử 28,79 ha; xã Triệu Tân 248,46 ha; xã Triệu Phước 11,83 ha; xã Triệu Độ 4,89 ha; xã Triệu Trạch 125,91 ha; xã Triệu Thuận 6,84 ha; xã Triệu Đại 5,60 ha; xã Triệu Hòa 4,10 ha; xã Triệu Cơ 130,21 ha; xã Triệu Long 5,89 ha; xã Triệu Tài 3,30 ha; xã Triệu Trung 4,03 ha; xã Triệu Ái 65,48 ha; xã Triệu Thượng 25,40 ha; xã Triệu Giang 3,60 ha; xã Triệu Thành 4,50 ha; xã Triệu Độ 5,61 ha; xã Triệu Đại 3,08 ha; xã Triệu Ái 89,60 ha; xã Triệu Thượng 41,97 ha.

- Đất công trình thủy lợi đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 13,59 ha để thực hiện 05 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Triệu Trạch 0,08 ha; xã Triệu Thuận 0,32 ha; xã Triệu Cơ 9,43 ha; xã Triệu Trung 0,24 ha; xã Triệu Thượng 3,50 ha; xã Triệu Thuận 0,02 ha.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 13,04 ha để thực hiện 17 công trình, dự án có sử dụng đất tại: Thị trấn Ái Tử 0,66 ha; xã Triệu Tân 0,40 ha; xã Triệu Trạch 0,35 ha; xã Triệu Cơ 0,23 ha; xã Triệu Long 0,34 ha; xã Triệu Ái 5,02 ha; xã Triệu Giang 5,82 ha; xã Triệu Thành 0,20 ha; xã Triệu Trung 0,02 ha.

- Đất công trình xử lý chất thải đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 21,84 ha để thực hiện 11 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Triệu Phước 0,12 ha; xã Triệu Độ 0,18 ha; xã Triệu Trạch 5,00 ha; xã Triệu Hòa 0,21 ha; xã Triệu Long 0,10 ha; xã Triệu Trung 0,03 ha; xã Triệu Ái 12,00 ha; xã Triệu Thượng 4,17 ha; xã Triệu Thành 0,03 ha.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 407,07 ha để thực hiện 10 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Triệu Tân 8,58 ha; xã Triệu Phước 0,18 ha; xã Triệu Trạch 238,08 ha; xã Triệu Thuận 0,22 ha; xã Triệu Đại 0,13 ha; xã Triệu Cơ 155,47 ha; xã Triệu Ái 0,16 ha; xã Triệu Thượng 0,24 ha; xã Triệu Trạch 0,05 ha; xã Triệu Cơ 0,05 ha; xã Triệu Ái 0,87 ha; xã Triệu Thượng 3,04 ha.

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 2,54 ha để thực hiện 05 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Triệu Tân 0,50 ha; xã Triệu Long 0,30 ha; xã Triệu Phước 0,75 ha; xã Triệu Tài 0,73 ha; xã Triệu Trung 0,26 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 119,97 ha để thực hiện 05 công trình, dự án có sử dụng đất tại: Thị Trấn Ái Tử 22,40 ha; xã Triệu Tân 95,64 ha; xã Triệu Trạch 0,33 ha; xã Triệu Ái 1,60 ha.

- Đất tôn giáo đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 0,49 ha để thực hiện 07 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Triệu Cơ 0,02 ha; xã Triệu Long 0,24 ha; xã Triệu Trung 0,09 ha; xã Triệu Thuận 0,14 ha.

- Đất tín ngưỡng đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 1,49 ha để thực hiện 08 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Triệu Độ 0,41 ha; xã Triệu Thuận 0,05 ha; xã Triệu Long 0,14 ha; xã Triệu Thượng 0,34 ha; xã Triệu Trung 0,14 ha; xã Triệu Ái 0,41 ha.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 19,54 ha để thực hiện 32 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Triệu Độ 2,26 ha; xã Triệu Thuận 0,20 ha; xã Triệu Đại 1,56 ha; xã Triệu Hòa 2,76 ha; xã Triệu Cơ 0,50 ha; xã Triệu Long 1,25 ha; xã Triệu Tài 2,34 ha; xã Triệu Trung 1,29 ha; xã Triệu Thượng 4,91 ha; xã Triệu Thành 0,80 ha; xã Triệu Tài 1,09 ha; xã Triệu Ái 0,15 ha; xã Triệu Thành 0,43 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 0,95 ha để thực hiện 02 công trình, dự án có sử dụng đất tại: Thị Trấn Ái Tử 0,11 ha; xã Triệu Ái 0,84 ha.

Bảng 5: Nhu cầu sử dụng các loại đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích
I	Nhóm đất nông nghiệp	617,29
1.1	Đất chuyên trồng lúa	24,51
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	16,41
1.3	Đất rừng phòng hộ	50,36
1.4	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	2,68
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	50,60
1.6	Đất chăn nuôi tập trung	300,05
1.7	Đất nông nghiệp khác	172,68
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	5.201,09
2.1	Đất ở tại nông thôn	301,43
2.2	Đất ở tại đô thị	26,52
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	3,39
2.4	Đất quốc phòng	55,32
2.5	Đất an ninh	710,28

2.6	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	7,69
2.7	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,38
2.8	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	3,87
2.9	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	79,97
2.10	Đất xây dựng cơ sở môi trường	0,23
2.11	Đất khu công nghiệp	1.648,74
2.12	Đất cụm công nghiệp	70,00
2.13	Đất thương mại, dịch vụ	497,04
2.14	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	10,41
2.15	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	366,21
2.16	Đất công trình giao thông	819,09
2.17	Đất công trình thủy lợi	13,59
2.18	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản	13,04
2.19	Đất công trình xử lý chất thải	21,84
2.20	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	407,07
2.21	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	2,54
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	119,97
2.23	Đất tôn giáo	0,49
2.24	Đất tín ngưỡng	1,49
2.25	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ	19,54
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	0,95
	TỔNG CỘNG:	5.818.38

(Danh mục công trình có phụ biểu 01 kèm theo)

2.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Đến năm 2030, diện tích nhóm đất nông nghiệp là 23.376,63 ha, chiếm 66,15% tổng diện tích đất tự nhiên, thực giảm 4.470,62 ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể:

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng nhóm đất nông nghiệp

a) Đất trồng lúa

Đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa là 5.594,96 ha, thực giảm 369,00 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích giảm 393,51 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây hàng năm khác 2,06 ha; đất nuôi trồng thủy sản 15,15 ha; đất nông nghiệp khác 31,56 ha; đất ở tại nông thôn 48,68 ha; đất ở tại đô thị 0,21 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,81 ha; đất an ninh 0,28 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 40,32 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 94,40 ha; đất khu công nghiệp 1,17 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 150,54 ha; đất tôn giáo 0,03 ha; đất tín ngưỡng 0,42 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 7,24

ha; đất phi nông nghiệp khác 0,81 ha.

+ Diện tích tăng 24,51 ha do lấy từ nhóm đất chưa sử dụng.

b) Đất trồng cây hằng năm khác

Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây hằng năm khác là 3.784,89 ha, thực giảm 630,71 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích giảm 647,12 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất nuôi trồng thủy sản 9,22 ha; đất chăn nuôi tập trung 1,21 ha; đất nông nghiệp khác 25,88 ha; đất ở tại nông thôn 142,80 ha; đất ở tại đô thị 6,44 ha; đất quốc phòng 0,02 ha; đất an ninh 26,72 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 10,24 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 126,93 ha; đất khu công nghiệp 95,27 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 291,35 ha; đất tôn giáo 0,27 ha; đất tín ngưỡng 0,41 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 5,63 ha.

+ Diện tích tăng 16,41 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 2,06 ha; đất rừng sản xuất 0,02 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,40 ha; nhóm đất chưa sử dụng 13,93 ha.

c) Đất trồng cây lâu năm

Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây lâu năm là 497,23 ha, giảm 271,87 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: Đất chăn nuôi tập trung 13,93 ha; đất ở tại nông thôn 3,48 ha; đất ở tại đô thị 0,09 ha; đất an ninh 162,29 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,84 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 62,23 ha; đất khu công nghiệp 31,84 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 28,84 ha; đất tín ngưỡng 0,15 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,02 ha.

d) Đất rừng phòng hộ

Đến năm 2030, diện tích đất rừng phòng hộ là 2.170,44 ha, thực giảm 1.731,63 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích giảm 1.781,99 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất nông nghiệp khác 40,07 ha; đất ở tại nông thôn 22,92 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,17 ha; đất an ninh 0,20 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 4,57 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1.260,00 ha; đất khu công nghiệp 1.202,74 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 452,56 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,50 ha.

+ Diện tích tăng 50,36 ha do lấy từ nhóm đất chưa sử dụng.

e) Đất rừng sản xuất

Đến năm 2030, diện tích đất rừng sản xuất là 10.187,19 ha, thực giảm

1.859,14 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích giảm 1.861,82 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây hằng năm khác 0,02 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,14 ha; đất chăn nuôi tập trung 280,36 ha; đất nông nghiệp khác 48,33 ha; đất ở tại nông thôn 34,45 ha; đất ở tại đô thị 9,13 ha; đất quốc phòng 54,30 ha; đất an ninh 508,76 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 6,29 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 735,56 ha; đất khu công nghiệp 179,23 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 180,27 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 4,21 ha.

+ Diện tích tăng 2,68 ha do lấy từ nhóm đất chưa sử dụng.

f) Đất nuôi trồng thủy sản

Đến năm 2030, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 635,65 ha, thực giảm 60,82 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích giảm 111,42 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất nông nghiệp khác 1,12 ha; đất ở tại nông thôn 7,61 ha; đất ở tại đô thị 0,14 ha; đất quốc phòng 0,25 ha; đất an ninh 0,45 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 9,48 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 46,15 ha; đất khu công nghiệp 9,43 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 46,22 ha.

+ Diện tích tăng 50,60 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 15,15 ha; đất trồng cây hằng năm khác 9,22 ha; đất rừng sản xuất 0,14 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 4,06 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 5,03 ha; nhóm đất chưa sử dụng 17,00 ha.

g) Đất chăn nuôi tập trung

Đến năm 2030, diện tích đất chăn nuôi tập trung là 302,74 ha, tăng 300,05 ha so với hiện trạng năm 2024 do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng cây hằng năm khác 1,21 ha; đất trồng cây lâu năm 13,93 ha; đất rừng sản xuất 280,36 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 2,80 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 1,69 ha; nhóm đất chưa sử dụng 0,06 ha.

h) Đất làm muối

Đến năm 2030, diện tích đất làm muối là 9,69 ha, giảm 0,73 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.

i) Đất nông nghiệp khác

Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp khác là 193,84 ha, thực tăng 153,23 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 172,68 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 31,56 ha; đất trồng cây hằng năm khác 25,88 ha; đất rừng phòng hộ 40,07 ha; đất rừng sản

xuất 48,33 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,12 ha; đất ở tại nông thôn 0,05 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,05 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 4,61 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 4,33 ha; nhóm đất chưa sử dụng 15,68 ha.

+ Diện tích giảm 19,45 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại đô thị 0,22 ha; đất an ninh 0,32 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,30 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 15,29 ha; đất khu công nghiệp 14,51 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 3,32 ha.

2.2.2. Chỉ tiêu sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp

Đến năm 2030, diện tích nhóm đất phi nông nghiệp là 11.287,17 ha, chiếm 31,94% tổng diện tích đất tự nhiên, thực tăng 4.896,60 ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể:

a) Đất ở tại nông thôn

Đến năm 2030, diện tích đất ở tại nông thôn là 843,45 ha, thực tăng 279,37 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 300,98 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 48,68 ha; đất trồng cây hằng năm khác 142,80 ha; đất trồng cây lâu năm 3,48 ha; đất rừng phòng hộ 22,92 ha; đất rừng sản xuất 34,45 ha; đất nuôi trồng thủy sản 7,61 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,34 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,40 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 4,09 ha; đất tín ngưỡng 0,41 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 3,72 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 2,43 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,09 ha; nhóm đất chưa sử dụng 28,55 ha.

+ Diện tích giảm 21,61 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất nông nghiệp khác 0,05 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 10,93 ha; đất khu công nghiệp 7,00 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 10,63 ha.

b) Đất ở tại đô thị

Đến năm 2030, diện tích đất ở tại đô thị là 69,01 ha, thực tăng 23,39 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 26,52 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,21 ha; đất trồng cây hằng năm khác 6,44 ha; đất trồng cây lâu năm 0,09 ha; đất rừng sản xuất 9,13 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,14 ha; đất nông nghiệp khác 0,22 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha; đất an ninh 0,04 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,52 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 2,06 ha; đất tín ngưỡng 0,40 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,53 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,09 ha; nhóm đất chưa sử dụng 6,57 ha.

+ Diện tích giảm 3,13 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất an ninh 0,24 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,25 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,33 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 2,31 ha.

c) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 15,47 ha, thực tăng 2,45 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 3,39 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 1,81 ha; đất rừng phòng hộ 1,17 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,09 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,03 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,16 ha; nhóm đất chưa sử dụng 0,13 ha.

+ Diện tích giảm 0,94 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 0,01 ha; đất ở tại đô thị 0,08 ha; đất an ninh 0,26 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,48 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,11 ha.

d) Đất quốc phòng

Đến năm 2030, diện tích đất quốc phòng là 140,15 ha, tăng 55,32 ha so với hiện trạng năm 2024 do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng cây hằng năm khác 0,02 ha; đất rừng sản xuất 54,30 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,25 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,19 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,17 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,05 ha; nhóm đất chưa sử dụng 0,34 ha.

e) Đất an ninh

Đến năm 2030, diện tích đất an ninh là 713,95 ha, thực tăng 710,24 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 710,28 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,28 ha; đất trồng cây hằng năm khác 26,72 ha; đất trồng cây lâu năm 162,29 ha; đất rừng phòng hộ 0,20 ha; đất rừng sản xuất 508,76 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,45 ha; đất nông nghiệp khác 0,32 ha; đất ở tại đô thị 0,24 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,26 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,52 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 5,09 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,01 ha; nhóm đất chưa sử dụng 5,14 ha.

+ Diện tích giảm 0,04 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị.

f) Đất xây dựng công trình sự nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp là 205,64 ha, thực tăng 82,42 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 90,84 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 40,32 ha; đất trồng cây hằng năm khác 10,24 ha; đất trồng cây lâu năm 0,84 ha; đất rừng

phòng hộ 4,57 ha; đất rừng sản xuất 6,29 ha; đất nuôi trồng thủy sản 9,48 ha; đất nông nghiệp khác 0,30 ha; đất ở tại đô thị 0,25 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 2,23 ha; đất tín ngưỡng 0,96 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 1,34 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 1,97 ha; nhóm đất chưa sử dụng 12,05 ha.

+ Diện tích giảm 8,42 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 1,34 ha; đất ở tại đô thị 0,52 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,09 ha; đất an ninh 0,52 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 5,63 ha; đất tín ngưỡng 0,16 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,16 ha.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 26,03 ha, thực tăng 5,69 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 7,63 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 3,42 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,78 ha; đất rừng sản xuất 0,33 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,98 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,04 ha; đất tín ngưỡng 0,65 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,16 ha; nhóm đất chưa sử dụng 1,27 ha.

+ Diện tích giảm 1,94 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 0,29 ha; đất ở tại đô thị 0,04 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,10 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,51 ha.

- Đất xây dựng cơ sở y tế

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 4,61 ha, thực giảm 0,19 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích giảm 0,57 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,09 ha; đất an ninh 0,39 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,09 ha.

+ Diện tích tăng 0,38 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,16 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,11 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,11 ha.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 74,62 ha, thực giảm 0,14 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích giảm 3,96 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 0,14 ha; đất ở tại đô thị 0,35 ha; đất an ninh 0,13 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,80 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 2,22 ha; đất tín ngưỡng 0,16 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,16 ha.

+ Diện tích tăng 3,82 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 1,25 ha; đất

trồng cây hằng năm khác 1,61 ha; đất rừng phòng hộ 0,24 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,10 ha; đất ở tại đô thị 0,09 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,07 ha; đất tín ngưỡng 0,19 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,16 ha; nhóm đất chưa sử dụng 0,11 ha.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao là 99,29 ha, thực tăng 76,96 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

- + Diện tích tăng 79,97 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 35,49 ha; đất trồng cây hằng năm khác 7,74 ha; đất trồng cây lâu năm 0,84 ha; đất rừng phòng hộ 4,13 ha; đất rừng sản xuất 5,96 ha; đất nuôi trồng thủy sản 9,38 ha; đất nông nghiệp khác 0,30 ha; đất ở tại đô thị 0,16 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 2,19 ha; đất tín ngưỡng 0,12 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 1,18 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 1,81 ha; nhóm đất chưa sử dụng 10,67 ha.

- + Diện tích giảm 3,01 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 0,91 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,20 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,90 ha.

- Đất xây dựng cơ sở môi trường

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở môi trường là 0,23 ha, tăng 0,23 ha so với hiện trạng năm 2024 do lấy từ các loại đất sau: Đất rừng phòng hộ 0,20 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,03 ha.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác là 0,86 ha, giảm 0,13 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang đất ở tại đô thị.

g) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 2.606,36 ha, thực tăng 2.532,48 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

- + Diện tích tăng 2.535,36 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 94,40 ha; đất trồng cây hằng năm khác 126,93 ha; đất trồng cây lâu năm 62,23 ha; đất rừng phòng hộ 1.260,00 ha; đất rừng sản xuất 735,56 ha; đất nuôi trồng thủy sản 46,15 ha; đất nông nghiệp khác 15,29 ha; đất ở tại nông thôn 10,93 ha; đất ở tại đô thị 0,33 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 40,66 ha; đất tín ngưỡng 0,32 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 3,58 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 22,46 ha; nhóm đất chưa sử dụng 116,52 ha.

- + Diện tích giảm 2,88 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông

thôn 0,40 ha; đất quốc phòng 0,19 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 2,29 ha.

- Đất khu công nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất khu công nghiệp là 1.648,74 ha, tăng 1.648,74 ha so với hiện trạng năm 2024 do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 1,17 ha; đất trồng cây hằng năm khác 95,27 ha; đất trồng cây lâu năm 31,84 ha; đất rừng phòng hộ 1.202,74 ha; đất rừng sản xuất 179,23 ha; đất nuôi trồng thủy sản 9,43 ha; đất nông nghiệp khác 14,51 ha; đất ở tại nông thôn 7,00 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 22,58 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,67 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 16,92 ha; nhóm đất chưa sử dụng 67,38 ha.

- Đất cụm công nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất cụm công nghiệp là 104,43 ha, tăng 70,00 ha so với hiện trạng năm 2024 do lấy từ đất rừng sản xuất.

- Đất thương mại, dịch vụ

Đến năm 2030, diện tích đất thương mại, dịch vụ là 499,41 ha, thực tăng 474,24 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 475,00 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 90,73 ha; đất trồng cây hằng năm khác 21,77 ha; đất trồng cây lâu năm 3,75 ha; đất rừng phòng hộ 55,26 ha; đất rừng sản xuất 201,09 ha; đất nuôi trồng thủy sản 34,11 ha; đất nông nghiệp khác 0,78 ha; đất ở tại nông thôn 3,89 ha; đất ở tại đô thị 0,25 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 17,34 ha; đất tín ngưỡng 0,32 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 2,91 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 4,85 ha; nhóm đất chưa sử dụng 37,95 ha.

+ Diện tích giảm 0,76 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 0,40 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,10 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,26 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 18,34 ha, thực tăng 8,19 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 10,41 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,25 ha; đất trồng cây hằng năm khác 3,58 ha; đất trồng cây lâu năm 0,04 ha; đất rừng phòng hộ 2,00 ha; đất rừng sản xuất 0,50 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,61 ha; đất ở tại đô thị 0,08 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,10 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,07 ha; nhóm đất chưa sử dụng 1,18 ha.

+ Diện tích giảm 2,22 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất quốc phòng 0,19 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 2,03 ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đến năm 2030, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 335,44 ha, tăng 331,31 ha so với hiện trạng năm 2024 do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 2,25 ha; đất trồng cây hằng năm khác 6,31 ha; đất trồng cây lâu năm 26,60 ha; đất rừng sản xuất 284,74 ha; đất ở tại nông thôn 0,04 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,67 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,69 ha; nhóm đất chưa sử dụng 10,01 ha.

h) Đất sử dụng vào mục đích công cộng

Đến năm 2030, diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng là 3.686,22 ha, thực tăng 1.313,84 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 1.376,25 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 150,54 ha; đất trồng cây hằng năm khác 291,35 ha; đất trồng cây lâu năm 28,84 ha; đất rừng phòng hộ 452,56 ha; đất rừng sản xuất 180,27 ha; đất nuôi trồng thủy sản 46,22 ha; đất làm muối 0,73 ha; đất nông nghiệp khác 3,32 ha; đất ở tại nông thôn 10,63 ha; đất ở tại đô thị 2,31 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,48 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 5,63 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 2,29 ha; đất tôn giáo 0,64 ha; đất tín ngưỡng 2,30 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 20,21 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 47,04 ha; nhóm đất chưa sử dụng 130,89 ha.

+ Diện tích giảm 62,41 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất nuôi trồng thủy sản 4,06 ha; đất chăn nuôi tập trung 2,80 ha; đất nông nghiệp khác 1,05 ha; đất ở tại nông thôn 4,09 ha; đất ở tại đô thị 2,06 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha; đất quốc phòng 0,17 ha; đất an ninh 5,09 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 2,23 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 40,66 ha; đất khu công nghiệp 22,58 ha; đất tôn giáo 0,02 ha; đất tín ngưỡng 0,01 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,12 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,02 ha.

- Đất công trình giao thông

Đến năm 2030, diện tích đất công trình giao thông là 2.120,67 ha, thực tăng 755,28 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 818,66 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 120,79 ha; đất trồng cây hằng năm khác 207,01 ha; đất trồng cây lâu năm 27,20 ha; đất rừng phòng hộ 123,89 ha; đất rừng sản xuất 141,78 ha; đất nuôi trồng thủy sản 25,28 ha; đất làm muối 0,73 ha; đất nông nghiệp khác 0,30 ha; đất ở tại nông thôn

8,22 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,17 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 3,99 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,81 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 8,68 ha; đất tôn giáo 0,24 ha; đất tín ngưỡng 2,00 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 11,30 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 42,95 ha; nhóm đất chưa sử dụng 93,32 ha.

+ Diện tích giảm 63,38 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất nuôi trồng thủy sản 2,77 ha; đất chăn nuôi tập trung 2,80 ha; đất nông nghiệp khác 0,12 ha; đất ở tại nông thôn 2,58 ha; đất ở tại đô thị 2,06 ha; đất quốc phòng 0,04 ha; đất an ninh 5,09 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 2,16 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 35,10 ha; đất khu công nghiệp 18,76 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 10,62 ha; đất tín ngưỡng 0,01 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,03 ha.

- Đất công trình thủy lợi

Đến năm 2030, diện tích đất công trình thủy lợi là 963,90 ha, thực giảm 4,99 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích giảm 18,58 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất nuôi trồng thủy sản 1,29 ha; đất nông nghiệp khác 0,93 ha; đất ở tại nông thôn 1,01 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha; đất quốc phòng 0,13 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,07 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 5,44 ha; đất khu công nghiệp 3,72 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 9,55 ha; đất tôn giáo 0,02 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,09 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,02 ha.

+ Diện tích tăng 13,59 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 6,00 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,43 ha; đất trồng cây lâu năm 0,09 ha; đất rừng sản xuất 3,50 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,27 ha; đất ở tại nông thôn 0,03 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,15 ha; đất tôn giáo 0,02 ha; nhóm đất chưa sử dụng 0,10 ha.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

Đến năm 2030, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên là 19,70 ha, tăng 13,04 ha so với hiện trạng năm 2024 do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 1,79 ha; đất trồng cây hằng năm khác 1,90 ha; đất rừng phòng hộ 0,10 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,20 ha; đất ở tại nông thôn 0,62 ha; đất ở tại đô thị 0,15 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,31 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,64 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,16 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,88 ha; đất tôn giáo 0,06 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 3,77 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,73 ha; nhóm đất chưa sử dụng 0,73 ha.

- Đất công trình xử lý chất thải

Đến năm 2030, diện tích đất công trình xử lý chất thải là 25,87 ha, thực tăng 21,74 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 21,84 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,32 ha; đất trồng cây hằng năm khác 2,00 ha; đất rừng sản xuất 16,17 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,13 ha; nhóm đất chưa sử dụng 3,22 ha.

+ Diện tích giảm 0,10 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,10 ha; đất khu công nghiệp 0,10 ha.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

Đến năm 2030, diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng là 424,65 ha, thực tăng 406,46 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 407,07 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,35 ha; đất trồng cây hằng năm khác 32,82 ha; đất trồng cây lâu năm 1,18 ha; đất rừng phòng hộ 322,72 ha; đất rừng sản xuất 13,87 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,08 ha; đất nông nghiệp khác 3,02 ha; đất ở tại nông thôn 0,86 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 3,51 ha; đất tôn giáo 0,32 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 1,10 ha; nhóm đất chưa sử dụng 27,24 ha.

+ Diện tích giảm 0,61 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 0,50 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,11 ha.

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

Đến năm 2030, diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin là 1,07 ha, giảm 0,04 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối

Đến năm 2030, diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối là 9,10 ha, thực tăng 2,38 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 2,54 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 1,29 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,05 ha; đất rừng phòng hộ 0,50 ha; đất ở tại nông thôn 0,02 ha; nhóm đất chưa sử dụng 0,68 ha.

+ Diện tích giảm 0,16 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,02 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,14 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

Đến năm 2030, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 121,26 ha, tăng 119,97 ha so với hiện trạng năm 2024 do lấy từ các loại

đất sau: Đất trồng lúa 20,00 ha; đất trồng cây hằng năm khác 47,14 ha; đất trồng cây lâu năm 0,37 ha; đất rừng phòng hộ 5,35 ha; đất rừng sản xuất 4,95 ha; đất nuôi trồng thủy sản 17,39 ha; đất ở tại nông thôn 0,88 ha; đất ở tại đô thị 2,16 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,32 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 7,24 ha; đất tín ngưỡng 0,30 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 5,14 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 2,13 ha; nhóm đất chưa sử dụng 5,60 ha.

i) Đất tôn giáo

Đến năm 2030, diện tích đất tôn giáo là 22,52 ha, thực giảm 0,33 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích giảm 0,82 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,64 ha; đất tín ngưỡng 0,18 ha.

+ Diện tích tăng 0,49 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,03 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,27 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,02 ha; đất tín ngưỡng 0,12 ha; nhóm đất chưa sử dụng 0,05 ha.

j) Đất tín ngưỡng

Đến năm 2030, diện tích đất tín ngưỡng là 119,14 ha, thực giảm 3,19 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích giảm 4,52 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 0,41 ha; đất ở tại đô thị 0,40 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,96 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,32 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 2,30 ha; đất tôn giáo 0,12 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,01 ha.

+ Diện tích tăng 1,33 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,42 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,41 ha; đất trồng cây lâu năm 0,15 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,16 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,01 ha; đất tôn giáo 0,18 ha.

k) Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt

Đến năm 2030, diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt là 950,07 ha, thực giảm 14,88 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích giảm 34,40 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây hằng năm khác 0,40 ha; đất nông nghiệp khác 4,61 ha; đất ở tại nông thôn 3,72 ha; đất ở tại đô thị 0,53 ha; đất an ninh 0,01 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,34 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 3,58 ha; đất khu công nghiệp 0,67 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 20,21 ha.

+ Diện tích tăng 19,52 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 7,24 ha; đất trồng cây hằng năm khác 5,63 ha; đất trồng cây lâu năm 0,02 ha; đất rừng phòng hộ 0,50 ha; đất rừng sản xuất 4,21 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,16 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,12 ha; đất tín ngưỡng 0,01 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,11 ha; nhóm đất chưa sử dụng 1,52 ha.

l) Đất có mặt nước chuyên dùng

Đến năm 2030, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 1.913,37 ha, giảm 85,37 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: Đất nuôi trồng thủy sản 5,03 ha; đất chăn nuôi tập trung 1,69 ha; đất nông nghiệp khác 4,33 ha; đất ở tại nông thôn 2,43 ha; đất ở tại đô thị 0,09 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,16 ha; đất quốc phòng 0,05 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,97 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 22,46 ha; đất khu công nghiệp 16,92 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 47,04 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,11 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,01 ha.

• Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá

Đến năm 2030, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá là 180,99 ha, giảm 19,10 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: Đất nuôi trồng thủy sản 3,47 ha; đất nông nghiệp khác 2,99 ha; đất ở tại nông thôn 2,29 ha; đất ở tại đô thị 0,06 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,19 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 5,47 ha; đất khu công nghiệp 5,00 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 4,48 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,11 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,01 ha.

• Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Đến năm 2030, diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 1.732,38 ha, giảm 66,27 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: Đất nuôi trồng thủy sản 1,56 ha; đất chăn nuôi tập trung 1,69 ha; đất nông nghiệp khác 1,34 ha; đất ở tại nông thôn 0,14 ha; đất ở tại đô thị 0,03 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,13 ha; đất quốc phòng 0,05 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,78 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 16,99 ha; đất khu công nghiệp 11,92 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 42,56 ha.

m) Đất phi nông nghiệp khác

Đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp khác là 1,82 ha, thực tăng 0,86 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 0,95 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,81 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,11 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,02 ha; đất

có mặt nước chuyên dùng 0,01 ha.

+ Diện tích giảm 0,09 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn.

2.2.3. Chỉ tiêu sử dụng nhóm đất chưa sử dụng

Đến năm 2030, diện tích nhóm đất chưa sử dụng là 675,52 ha, chiếm 1,91% tổng diện tích đất tự nhiên, giảm 425,98 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng lúa 24,51 ha; đất trồng cây hằng năm khác 13,93 ha; đất rừng phòng hộ 50,36 ha; đất rừng sản xuất 2,68 ha; đất nuôi trồng thủy sản 17,00 ha; đất chăn nuôi tập trung 0,06 ha; đất nông nghiệp khác 15,68 ha; đất ở tại nông thôn 28,55 ha; đất ở tại đô thị 6,57 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,13 ha; đất quốc phòng 0,34 ha; đất an ninh 5,14 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 12,05 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 116,52 ha; đất khu công nghiệp 67,38 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 130,89 ha; đất tôn giáo 0,05 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 1,52 ha.

Bảng 6: Chỉ tiêu và cơ cấu sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Quy hoạch đến 2030	
				Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(4)	(5)=(6)-(4)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN			35.339,32	100,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	23.704,04	-327,41	23.376,63	66,15
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	
1.1	Đất trồng lúa	5.485,30	109,66	5.594,96	15,83
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	5.281,69	17,24	5.298,93	14,99
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	203,61	92,42	296,03	0,84
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	1.535,25	2.249,64	3.784,89	10,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.064,79	-1.567,56	497,23	1,41
1.4	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	3.224,46	-1.054,02	2.170,44	6,14
1.6	Đất rừng sản xuất	10.485,37	-298,18	10.187,19	28,83
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	42,24	-42,24	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	685,40	-49,75	635,65	1,80
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	-	302,74	302,74	0,86
1.9	Đất làm muối	7,98	1,71	9,69	0,03
1.10	Đất nông nghiệp khác	215,49	-21,65	193,84	0,55
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	11.287,13	0,04	11.287,17	31,94

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Quy hoạch đến 2030	
				Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(4)	(5)=(6)-(4)	(6)	(7)
	Trong đó:	-	-	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	836,29	7,16	843,45	2,39
2.2	Đất ở tại đô thị	76,80	-7,79	69,01	0,20
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	18,70	-3,23	15,47	0,04
2.4	Đất quốc phòng	135,94	4,21	140,15	0,40
2.5	Đất an ninh	723,36	-9,41	713,95	2,02
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	238,36	-32,72	205,64	0,58
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	25,24	0,79	26,03	0,07
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	13,79	-9,18	4,61	0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	96,69	-22,07	74,62	0,21
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	101,65	-2,36	99,29	0,28
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	-	0,23	0,23	0,001
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	0,99	-0,13	0,86	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	2.506,82	99,54	2.606,36	7,38
2.7.1	Đất khu công nghiệp	1.698,74	-50,00	1.648,74	4,67
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	119,60	-15,17	104,43	0,30
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	500,29	-0,88	499,41	1,41
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	10,08	8,26	18,34	0,05
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	178,11	157,33	335,44	0,95
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	3.750,61	-64,39	3.686,22	10,43
2.8.1	Đất công trình giao thông	2.154,20	-33,53	2.120,67	6,00
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	1.014,81	-50,91	963,90	2,73
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	7,79	11,91	19,70	0,06
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	30,90	-5,03	25,87	0,07

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Quy hoạch đến 2030	
				Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(4)	(5)=(6)-(4)	(6)	(7)
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	410,21	14,44	424,65	1,20
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	3,34	-2,27	1,07	0,003
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	8,10	1,00	9,10	0,03
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	121,26	-	121,26	0,34
2.9	Đất tôn giáo	22,72	-0,20	22,52	0,06
2.10	Đất tín ngưỡng	118,47	0,67	119,14	0,34
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	953,18	-3,11	950,07	2,69
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.904,91	8,46	1.913,37	5,41
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	173,39	7,60	180,99	0,51
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.731,52	0,86	1.732,38	4,90
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	0,97	0,85	1,82	0,01
3	Nhóm đất chưa sử dụng	676,12	-0,60	675,52	1,91
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	676,12	-18,39	657,73	1,86
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	-	27,23	27,23	0,08
3.3	Núi đá không có rừng cây	-	-	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	-	-	-	-

2.3. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo đơn vị hành chính cấp xã

Trên cơ sở định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của huyện giai đoạn 2025 - 2030, tiềm năng đất đai, các quan điểm định hướng sử dụng đất... và nhu cầu sử dụng của các ngành, các lĩnh vực, các xã, thị trấn, các chỉ tiêu sử dụng đất đến 2030 trên địa bàn huyện được phân bổ đến cho từng đơn vị hành chính cấp xã phù hợp với nhu cầu phát triển của các địa phương. (chi tiết chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ cho các xã xem Biểu 05/CH kèm theo báo cáo)

2.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, sẽ khai thác 425,98 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích sau:

2.4.1. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp là 124,22 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa (LUA): 24,51 ha
- Đất chuyên trồng lúa (LUC): 24,51 ha
- Đất trồng cây hằng năm khác (HNK): 13,93 ha
- Đất rừng phòng hộ (RPH): 50,36 ha
- Đất rừng sản xuất (RSX): 2,68 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 17,00 ha
- Đất chăn nuôi tập trung (CNT): 0,06 ha
- Đất nông nghiệp khác (NKH): 15,68 ha

2.4.2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp là 301,76 ha. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn (ONT): 28,55 ha
- Đất ở tại đô thị (ODT): 6,57 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC): 0,13 ha
- Đất quốc phòng (CQP): 0,34 ha
- Đất an ninh (CAN): 5,14 ha
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH): 1,27 ha
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD): 0,11 ha
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT): 10,67 ha
- Đất khu công nghiệp (SKK): 67,38 ha
- Đất thương mại, dịch vụ (TMD): 37,95 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC): 1,18 ha
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS): 10,01 ha
- Đất công trình giao thông (DGT): 93,32 ha
- Đất công trình thủy lợi (DTL): 0,10 ha
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (DDD): 0,73 ha
- Đất công trình xử lý chất thải (DRA): 3,22 ha
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL): 27,24 ha

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (DCH): 0,68 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV): 5,60 ha
- Đất tôn giáo (TON): 0,05 ha
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt (NTD): 1,52 ha

(Chi tiết đến từng đơn vị cấp xã xem Biểu 06/CH)

2.5. Diện tích đất cần thu hồi đến năm 2030

Đến năm 2030, tổng diện tích đất cần thu hồi là 5.304,81 ha đất để thực hiện các công trình, dự án. Cụ thể như sau:

2.5.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi đến năm 2030 là 5.000,32 ha. Trong đó, diện tích thu hồi cụ thể của mỗi loại đất như sau:

- Đất trồng lúa (LUA): 393,51 ha (Trong đó: Đất chuyên trồng lúa là 156,34 ha)
- Đất trồng cây hằng năm khác (HNK): 559,53 ha
- Đất trồng cây lâu năm (CLN): 271,87 ha
- Đất rừng phòng hộ (RPH): 1.781,99 ha
- Đất rừng sản xuất (RSX): 1.861,82 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 111,42 ha
- Đất làm muối (LMU): 0,73 ha
- Đất nông nghiệp khác (NKH): 19,45 ha

2.5.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi đến năm 2030 là 304,49 ha. Trong đó, diện tích thu hồi cụ thể của mỗi loại đất như sau:

- Đất ở tại nông thôn (ONT): 22,06 ha
- Đất ở tại đô thị (ODT): 3,13 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC): 0,94 ha
- Đất an ninh (CAN): 0,04 ha
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH): 2,00 ha
- Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT): 0,57 ha
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD): 4,01 ha
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT): 3,01 ha

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác (DSK): 0,13 ha
- Đất thương mại, dịch vụ (TMD): 0,76 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC): 2,22 ha
- Đất công trình giao thông (DGT): 63,81 ha
- Đất công trình thủy lợi (DTL): 18,58 ha
- Đất công trình xử lý chất thải (DRA): 0,10 ha
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL): 0,61 ha
- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (DBV): 0,04 ha
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (DCH): 0,16 ha
- Đất tôn giáo (TON): 0,82 ha
- Đất tín ngưỡng (TIN): 4,68 ha
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt (NTD): 34,42 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá (MNC): 19,10 ha
- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON): 123,21 ha
- Đất phi nông nghiệp khác (PNK): 0,09 ha

(Chi tiết đến từng đơn vị cấp xã xem Biểu 07/CH)

2.6. Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030

- Diện tích cần chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 4.618,86 ha.
- Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 417,69 ha
- Diện tích chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn là 300,05 ha
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 113,50 ha.

(Chi tiết đến từng đơn vị cấp xã xem Biểu 08/CH)

Bảng 7: Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030

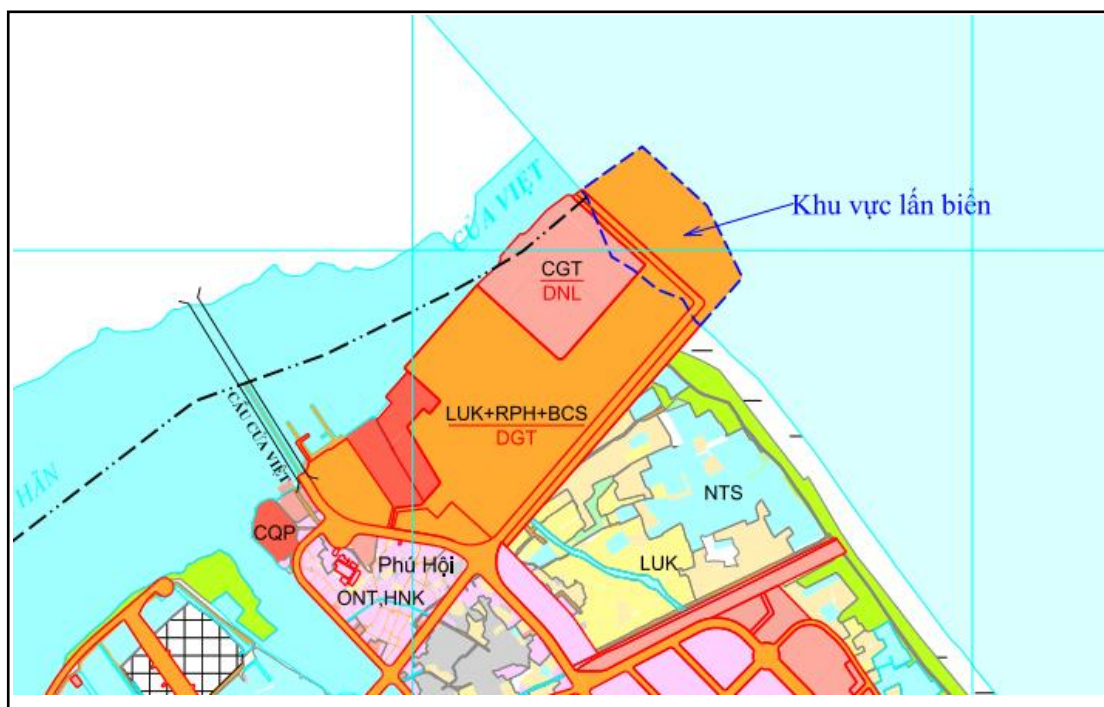
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	4.618,95
	<i>Trong đó:</i>		-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	344,74
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	610,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	257,94
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1.741,92
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.532,97
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	110,30
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	0,73
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	19,45
2	Chuyển đổi cơ cấu SD đất trong nội bộ đất nông nghiệp		417,69
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	48,77
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	40,07
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	328,85
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	300,05
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		113,50
	<i>Trong đó:</i>		-
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	344,74
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	610,81
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	257,94
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	1.741,92

2.7. Diện tích khu vực lấn biển

Quy hoạch sử dụng đất huyện Triệu Phong đến năm 2030 có khu vực lấn biển với

diện tích 18,42 ha để sử dụng vào mục đích xây dựng cảng phía Nam Cửa Việt thuộc xã Triệu Tân



Hình 2: Vị trí khu vực lấn biển

2.8. Diện tích đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ quy hoạch

- Đất trồng lúa: 5.594,96 ha
- Đất rừng phòng hộ: 2.170,44 ha

(Chi tiết phân bổ đến các đơn vị hành chính cấp xã xem Biểu 10/CH)

2.9. Phân kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

2.9.1. Phân kỳ theo chỉ tiêu sử dụng đất

2.9.1.1. Chỉ sử dụng đất đến năm 2025

Phân kỳ chỉ tiêu sử dụng các nhóm đất chính đến năm 2025 như sau:

- Chỉ tiêu đất nông nghiệp: 27.377,69 ha, chiếm 77,47% tổng diện tích tự nhiên
- Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp: 6.891,49 ha, chiếm 19,50% tổng diện tích tự nhiên
- Chỉ tiêu đất chưa sử dụng: 1.070,14 ha, chiếm 3,03% tổng diện tích tự nhiên

2.9.1.2. Chỉ sử dụng đất đến năm 2030

Chỉ tiêu sử dụng các nhóm đất chính đến năm 2030 như sau:

- Chỉ tiêu đất nông nghiệp: 23.376,63 ha, chiếm 66,15 % tổng diện tích tự nhiên
- Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp: 11.287,17 ha, chiếm 31,94% tổng diện tích tự nhiên

- Chỉ tiêu đất chưa sử dụng: 675,52 ha, chiếm 1,91% tổng diện tích tự nhiên

Phân kỳ theo chỉ tiêu sử dụng đất được tổng hợp trong bảng 8

Bảng 8: Phân kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
				Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nhóm đất nông nghiệp	27.847,25	78,80	27.377,69	77,47	23.376,63	66,15
	<i>Trong đó:</i>			-	-		
1.1	Đất trồng lúa	5.963,96	16,88	5.943,16	16,82	5.594,96	15,83
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	5.430,76	15,37	5.413,32	15,32	5.298,93	14,99
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	533,20	1,51	529,84	1,50	296,03	0,84
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	4.415,60	12,49	4.390,64	12,42	3.784,89	10,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	769,10	2,18	736,72	2,08	497,23	1,41
1.4	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	3.902,07	11,04	3.604,08	10,20	2.170,44	6,14
1.6	Đất rừng sản xuất	12.046,33	34,09	11.667,98	33,02	10.187,19	28,83
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	696,47	1,97	686,71	1,94	635,65	1,80
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	2,69	0,01	289,24	0,82	302,74	0,86
1.9	Đất làm muối	10,42	0,03	10,42	0,03	9,69	0,03
1.10	Đất nông nghiệp khác	40,61	0,11	48,74	0,14	193,84	0,55
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	6.390,57	18,08	6.891,49	19,50	11.287,17	31,94
	<i>Trong đó:</i>			-	-		
2.1	Đất ở tại nông thôn	564,08	1,60	578,55	1,64	843,45	2,39
2.2	Đất ở tại đô thị	45,62	0,13	46,75	0,13	69,01	0,20
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,02	0,04	12,55	0,04	15,47	0,04
2.4	Đất quốc phòng	84,83	0,24	98,83	0,28	140,15	0,40
2.5	Đất an ninh	3,71	0,01	5,11	0,01	713,95	2,02
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	123,22	0,35	122,82	0,35	205,64	0,58
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	20,34	0,06	20,01	0,06	26,03	0,07
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	4,80	0,01	4,82	0,01	4,61	0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	74,76	0,21	74,57	0,21	74,62	0,21

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
				Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	22,33	0,06	22,23	0,06	99,29	0,28
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	-	-	0,20	0,00	0,23	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	0,99	-	0,99	0,00	0,86	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	73,88	0,21	478,98	1,36	2.606,36	7,38
2.7.1	Đất khu công nghiệp	-	-	299,41	0,85	1.648,74	4,67
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	34,43	0,10	34,43	0,10	104,43	0,30
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	25,17	0,07	95,38	0,27	499,41	1,41
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	10,15	0,03	17,62	0,05	18,34	0,05
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	4,13	0,01	32,14	0,09	335,44	0,95
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	2.372,38	6,71	2.443,12	6,91	3.686,22	10,43
2.8.1	Đất công trình giao thông	1.365,39	3,86	1.416,74	4,01	2.120,67	6,00
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	968,89	2,74	976,21	2,76	963,90	2,73
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	6,66	0,02	6,66	0,02	19,70	0,06
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	4,13	0,01	4,13	0,01	25,87	0,07
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	18,19	0,05	28,10	0,08	424,65	1,20
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	1,11	-	1,11	0,00	1,07	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	6,72	0,02	7,45	0,02	9,10	0,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
				Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	1,29	-	2,72	0,01	121,26	0,34
2.9	Đất tôn giáo	22,85	0,06	22,84	0,06	22,52	0,06
2.10	Đất tín ngưỡng	122,33	0,35	122,48	0,35	119,14	0,34
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	964,95	2,73	963,66	2,73	950,07	2,69
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.998,74	5,66	1.994,73	5,64	1.913,37	5,41
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	200,09	0,57	199,37	0,56	180,99	0,51
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.798,65	5,09	1.795,36	5,08	1.732,38	4,90
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	0,96	-	1,07	0,00	1,82	0,01
3	Nhóm đất chưa sử dụng	1.101,50	3,12	1.070,14	3,03	675,52	1,91
	<i>Trong đó:</i>			-	-		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	1.058,65	3,00	1.023,48	2,90	657,73	1,86
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	42,85	0,12	42,74	0,12	27,23	0,08
3.3	Núi đá không có rừng cây	-	-	-	-	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*						

2.9.2. Phân kỳ đưa đất chưa sử dụng đất vào sử dụng

Tổng diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đến năm 2030 là: 681,93 ha và được phân kỳ như sau:

2.9.2.1. Phân kỳ đưa đất chưa sử dụng đất vào sử dụng đến năm 2025

- Đưa vào sử dụng cho nhóm đất nông nghiệp: 0,06 ha. Đưa vào sử dụng đất cho đất chăn nuôi tập trung: 0,06 ha;

- Đưa vào sử dụng cho nhóm đất phi nông nghiệp: 31,30 ha. Trong đó:

+ Đưa vào sử dụng đất cho đất ở tại nông thôn: 4,51 ha;

+ Đưa vào sử dụng đất cho đất ở tại đô thị: 0,09 ha;

+ Đưa vào sử dụng đất cho đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,09 ha;

- + Đưa vào sử dụng đất cho đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 9,43 ha;
- + Đưa vào sử dụng đất cho đất sử dụng vào mục đích công cộng: 17,18 ha.

2.9.2.2. Phân kỳ đưa đất chưa sử dụng đất vào sử dụng giai đoạn 2026-2030

- Đưa vào sử dụng cho nhóm đất nông nghiệp: 124,16 ha. Trong đó:
 - + Đưa vào sử dụng đất cho đất trồng lúa: 24,51 ha;
 - + Đưa vào sử dụng đất cho đất trồng cây hằng năm khác: 13,93 ha;
 - + Đưa vào sử dụng đất cho đất rừng phòng hộ: 50,36 ha;
 - + Đưa vào sử dụng đất cho đất rừng sản xuất: 2,68 ha;
 - + Đưa vào sử dụng đất cho đất nuôi trồng thủy sản: 17,00 ha;
 - + Đưa vào sử dụng đất cho đất nông nghiệp khác: 15,68 ha;
- Đưa vào sử dụng cho nhóm đất phi nông nghiệp: 499,71 ha. Trong đó:
 - + Đưa vào sử dụng đất cho đất ở tại nông thôn: 14,04 ha;
 - + Đưa vào sử dụng đất cho đất ở tại đô thị: 6,48 ha;
 - + Đưa vào sử dụng đất cho đất xây dựng trụ sở cơ quan: 3,44 ha;
 - + Đưa vào sử dụng đất cho đất quốc phòng: 0,34 ha;
 - + Đưa vào sử dụng đất cho đất an ninh: 5,14 ha;
 - + Đưa vào sử dụng đất cho đất xây dựng công trình sự nghiệp: 11,96 ha;
 - + Đưa vào sử dụng đất cho đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 107,13 ha;
 - + Đưa vào sử dụng đất cho đất sử dụng vào mục đích công cộng: 110,27 ha;
 - + Đưa vào sử dụng đất cho đất tôn giáo: 0,05 ha;
 - + Đưa vào sử dụng đất cho đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: 1,50 ha;

(Chi tiết xem Biểu số 12/CH kèm Báo cáo thuyết minh).

2.9.3. Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi

Tổng diện tích đất cần thu hồi đến năm 2030 là: 5.304,81 ha và được phân kỳ như sau:

2.9.3.1. Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi đến năm 2025

- Diện tích đất cần thu hồi trong nhóm đất nông nghiệp: 764,50 ha. Trong đó:
 - + Diện tích đất trồng lúa: 20,80 ha;

- + Diện tích đất trồng cây hằng năm khác: 24,96 ha;
- + Diện tích đất trồng cây lâu năm: 32,38 ha;
- + Diện tích đất rừng phòng hộ: 297,99 ha;
- + Diện tích đất rừng sản xuất: 378,35 ha;
- + Diện tích đất nuôi trồng thủy sản: 9,76 ha;
- + Diện tích đất nông nghiệp khác: 0,26 ha;
- Diện tích đất cần thu hồi trong nhóm đất phi nông nghiệp: 35,29 ha.

Trong đó:

- + Diện tích đất ở tại nông thôn: 3,18 ha;
- + Diện tích đất ở tại đô thị: 0,61 ha;
- + Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,47 ha;
- + Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp: 1,16 ha;
- + Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,01 ha;
- + Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng: 17,69 ha;
- + Diện tích đất tôn giáo: 0,12 ha;
- + Diện tích đất tín ngưỡng: 0,26 ha;
- + Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: 1,29 ha;
- + Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng: 10,50 ha.

2.9.3.2. Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi giai đoạn 2026-2030

- Diện tích đất cần thu hồi trong nhóm đất nông nghiệp: 4.235,82 ha.

Trong đó:

- + Diện tích đất trồng lúa: 371,71 ha;
- + Diện tích đất trồng cây hằng năm khác: 534,57 ha;
- + Diện tích đất trồng cây lâu năm: 239,49 ha;
- + Diện tích đất rừng phòng hộ: 1.484,00 ha;
- + Diện tích đất rừng sản xuất: 1,483,47 ha;
- + Diện tích cho đất nuôi trồng thủy sản: 101,66 ha;
- + Diện tích cho đất làm muối: 0,73 ha;
- + Diện tích cho đất nông nghiệp khác: 19,19 ha;

- Diện tích đất cần thu hồi trong nhóm đất phi nông nghiệp: 269,20 ha.

Trong đó:

+ Diện tích đất ở tại nông thôn: 18,88 ha;

+ Diện tích đất ở tại đô thị: 2,52 ha;

+ Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,47 ha;

+ Diện tích đất an ninh: 0,04 ha;

+ Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp: 8,56 ha;

+ Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 2,97 ha;

+ Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng: 65,61 ha;

+ Diện tích đất tôn giáo: 0,70 ha;

+ Diện tích đất tín ngưỡng: 4,42 ha;

+ Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: 33,13 ha;

+ Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng: 131,81 ha;

+ Diện tích đất phi nông nghiệp khác: 0,09 ha;

(Chi tiết xem Biểu số 13/CH kèm Báo cáo thuyết minh).

2.9.4. Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích

2.9.4.1. Phân kỳ diện tích đất cần chuyển mục đích đến năm 2025

- Diện tích chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp: 474,11 ha.

Trong đó:

+ Diện tích đất trồng lúa: 20,80 ha;

+ Diện tích đất trồng cây hằng năm khác: 18,05 ha;

+ Diện tích đất trồng cây lâu năm: 18,45 ha;

+ Diện tích đất rừng phòng hộ: 297,99 ha;

+ Diện tích đất rừng sản xuất: 108,80 ha;

+ Diện tích đất nuôi trồng thủy sản: 9,76 ha;

+ Diện tích đất nông nghiệp khác: 0,26 ha;

- Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 269,55 ha.

- Diện tích chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 289,24 ha.

- Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 14,91 ha.

2.9.4.2. Phân kỳ diện tích đất cần chuyển mục đích giai đoạn 2026-2030

- Diện tích chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp: 4.144,75 ha.
Trong đó:

- + Diện tích đất trồng lúa: 322,94 ha;
- + Diện tích đất trồng cây hằng năm khác: 592,76 ha;
- + Diện tích đất trồng cây lâu năm: 239,49 ha;
- + Diện tích đất rừng phòng hộ: 1.443,94 ha;
- + Diện tích đất rừng sản xuất: 1.424,17 ha;
- + Diện tích đất nuôi trồng thủy sản: 100,54 ha;
- + Diện tích đất làm muối: 0,73 ha;
- + Diện tích đất nông nghiệp khác: 19,19 ha;

- Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 148,14 ha.

- Diện tích chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 10,81 ha.

- Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 98,59 ha
(Chi tiết xem Biểu số 14/CH kèm Báo cáo thuyết minh).

2.9.5. Phân kỳ diện tích lấn biển

Tổng diện tích lấn biển đến 2030 là 18,42 ha:

- Đến năm 2025 là: 1,73 ha;
- Giai đoạn 2026-2030 là: 16,69

2.9.6. Phân kỳ diện tích cần bảo vệ nghiêm ngặt

- Đến năm 2025:
 - + Đất trồng lúa: 5.943,16 ha
 - + Đất rừng phòng hộ: 3.604,08 ha
- Giai đoạn 2026-2030
 - + Đất trồng lúa: 5.594,96 ha
 - + Đất rừng phòng hộ: 2.170,44 ha

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY

HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Triệu Phong đã được tính toán cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo các nguồn thu từ đất đáp ứng cho công tác bồi thường về đất, hỗ trợ tái định cư khi triển khai thực hiện quy hoạch.

Phương án điều chỉnh quy hoạch đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch; diện tích, loại đất phải thu hồi; bố trí quỹ đất phù hợp để đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ đất cho ngân sách địa phương. Đồng thời cũng thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án điều chỉnh quy hoạch xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn huyện.

Về phương diện kinh tế, thông qua phương án quy hoạch sử dụng đất, giá trị của đất được nâng lên, thúc đẩy sự hình và phát triển thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng đất... tạo ra nguồn vốn, nguồn lực vô cùng quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Phương án quy hoạch sử dụng đất đã tạo ra quỹ đất cho sản xuất kinh doanh, dịch vụ, đất ở đô thị, đất ở nông thôn... Điều này cũng đồng nghĩa với việc sẽ tạo ra nguồn thu đáng kể cho ngân sách huyện trong thời gian tới thông qua việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

- Trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Triệu Phong, diện tích đất nông nghiệp của huyện Triệu Phong trong những năm sắp tới tiếp tục giảm do việc đầu tư các công trình hạ tầng, cụm công nghiệp, các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn,... Tuy nhiên, đối với các chỉ tiêu sử dụng đất cho cây lương thực như: đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác đảm bảo theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ cụ thể: Chỉ đất trồng lúa 5.596,42 ha; đất trồng cây hàng năm khác 3.783,45 ha.

- Bên cạnh đó, việc chuyển đất trồng lúa nói riêng và đất nông nghiệp nói chung bộc lộ một số mặt hạn chế đối với vấn đề đảm bảo an ninh lương thực. Diện tích đất trồng lúa bị thu hẹp do chuyển sang đất phi nông nghiệp đã ảnh hưởng không nhỏ tới sản lượng lương thực. Nhiều diện tích đất nông nghiệp, đất trồng lúa gần các khu công nghiệp bị tác động của ô nhiễm môi trường (đất, nước, khói

bụi,...) làm ảnh hưởng đến sinh trưởng, phát triển, sâu bệnh gia tăng, giảm năng suất chất lượng cây trồng,... Đây cũng là một vấn đề quan trọng, cần được cấp chính quyền quan tâm, tìm hướng giải quyết về đảm bảo an ninh lương thực trong địa bàn huyện.

- Cùng với chính sách khuyến khích đầu tư thâm canh về đất đai, giống cây trồng và áp dụng các thành tựu khoa học, công nghệ vào sản xuất nông nghiệp sẽ làm tăng năng suất và chất lượng sản phẩm. Vì vậy, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Triệu Phong không chỉ đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn huyện mà còn có khả năng xuất bán lương thực ra các địa phương khác và xuất khẩu.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

- *Đối với chuyển đổi nghề nghiệp:* Việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp sẽ làm ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế của lao động và phải chuyển đổi nghề nghiệp. Tuy nhiên, trong phương án quy hoạch sử dụng đất đã tính toán đầy đủ quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng cụm công nghiệp, khu đô thị, thương mại dịch vụ, các khu dân cư... qua đó tác động đến chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu dân cư, giải quyết việc làm. Tuy nhiên để thực hiện được các nội dung trên huyện cần có những giải pháp cụ thể như: Làm tốt công tác đền bù, hỗ trợ và tái định cư cần ban hành quy định một số chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện; khuyến khích thâm canh tăng vụ; Đầu tư mở rộng ngành nghề, dịch vụ để tạo thêm việc làm mới cho nông thôn; tăng cường công tác đào tạo nghề để thúc đẩy sự phân công lại lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

- *Đối với việc giải quyết quỹ đất ở:* Nhu cầu bố trí đất ở trên địa bàn huyện Triệu Phong khá lớn bao gồm: Bố trí đất ở cho số hộ tồn đọng chưa có nhà ở; đất ở tái định cư cho các hộ bị thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án, trong đó có dự án xây dựng Khu Kinh tế Đông Nam; nhu cầu đấu giá đất ở để tạo nguồn thu cho huyện, tỉnh; bố trí đất ở cho việc phát triển các khu đô thị mới; nhu cầu sử dụng đất ở cho công nhân khi các khu công nghiệp đi vào hoạt động. Vì vậy, trong phương án quy hoạch dự kiến bố trí tổng diện tích đất ở đến năm 2030 khoảng 907,37 ha, tăng 323,99 ha so với năm 2020. Với việc bố trí quỹ đất ở theo phương án điều chỉnh quy hoạch hoàn toàn đảm bảo quỹ đất ở cho 10 năm tới.

- *Đối với các hộ phải di dời chỗ ở:* Trong phương án quy hoạch cũng đã phân bổ quỹ đất phục vụ cho xây dựng các khu tái định cư. Đối với các hộ phải di dời chỗ

ở sẽ được bố trí tái định cư tại các vị trí có điều kiện tốt hơn, tạo điều kiện thuận lợi để đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện.

- *Đối với vấn đề giải quyết lao động*: Khi các khu công nghiệp đi vào hoạt động sẽ thu hút hàng chục ngàn lao động, kết hợp với kế hoạch đào tạo nghề hàng năm của huyện, sẽ hoàn toàn giải quyết vấn đề chuyển đổi nghề nghiệp cho người lao động khi bị thu hồi đất.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.

- Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Triệu Phong đã ưu tiên bố trí đủ quỹ đất để xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, tập trung phát triển các lĩnh vực hạ tầng then chốt; ưu tiên bố trí quỹ đất cho những dự án quan trọng tạo đột phá phát triển và có tác động lan tỏa lớn. Đảm bảo hợp lý quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng đô thị, phát triển công nghiệp, dịch vụ trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa; thu hút các nguồn lực để khai thác hiệu quả quỹ đất vùng đồi, vùng ven biển cho các mục đích phi nông nghiệp nhằm giảm áp lực sử dụng vào đất canh tác tại vùng đồng bằng.

- Đảm bảo đủ quỹ đất để thiết lập, duy trì và quản lý hành lang bảo vệ các công trình thuộc hệ thống giao thông, thủy lợi, điện lực, nguồn nước, di tích lịch sử - văn hóa,... theo quy định của pháp luật hiện hành. Quy hoạch sử dụng đất dọc tuyến ven biển đảm bảo tính kết nối liên vùng, phát huy được thế mạnh của khu vực ven biển, khai thác hợp lý quỹ đất ven biển nhằm đảm bảo nhu cầu sử dụng không gian biển và bờ biển lâu dài cho cộng đồng và đảm bảo mục tiêu quốc phòng, an ninh và phát triển kinh tế.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc

Theo Luật Di sản văn hóa quy định, tôn trọng, giữ gìn tối đa các di tích lịch sử - văn hóa gốc, phục hồi các di tích phải đảm bảo tính khoa học, khách quan, phù hợp với phong tục tập quán của địa phương, chú trọng bảo vệ môi trường, thu gom xử lý rác thải tại các điểm du lịch; xây dựng các tua, tuyến du lịch hợp lý tạo điều kiện cho du khách tham quan. Với mục đích đó trên cơ sở các di tích lịch sử - văn hóa có trên địa bàn huyện và nhu cầu sử dụng đất để tôn tạo, bảo vệ các di tích, phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã phân bổ quỹ đất hợp lý, đáp ứng nhu cầu việc tôn tạo, bảo vệ các di tích lịch sử - văn hóa, góp phần phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn huyện kết hợp với mục đích phát triển du lịch.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn các dân tộc

Trong phương án quy hoạch cũng đã thể hiện rõ những mục tiêu, nhiệm vụ và quan điểm trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa. Gắn kết chặt chẽ nhiệm vụ bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa với phát triển du lịch và hoạt động thông tin đối ngoại nhằm truyền bá sâu rộng các giá trị văn hóa trong công chúng. Giữ gìn nguyên vẹn và đầy đủ các di tích đã và đang được xếp hạng, không để xuống cấp, tổn thất hoặc hủy hoại.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 góp phần xây dựng trung tâm hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch; nơi tập trung tái hiện, gìn giữ, phát huy và khai thác các di sản văn hóa truyền thống, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa như Mở rộng, tu bổ, tôn tạo khu di tích lịch sử nhà nghĩa trang liệt sỹ Trường Sơn, cầu Hiền Lương, , ...tăng cường tình đoàn kết, sự hiểu biết lẫn nhau, giáo dục lòng tự hào dân tộc và tình yêu quê hương đất nước của người dân Gio Linh đồng thời thúc đẩy nhu cầu tham quan, du lịch, du lịch biển kết hợp văn hóa tâm linh.

3.7. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Việc bố trí đất điều cho các mục đích sử dụng theo phương án quy hoạch sử dụng đất là tiền đề và điều kiện quan trọng để phát triển đồng bộ các ngành kinh tế cũng như các lĩnh vực xã hội, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả.

Phương án quy hoạch đã cân đối chỉ tiêu sử dụng đất cho các mục đích phát, đảm bảo sự phát triển đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực. Đặc biệt cân đối quỹ đất phù hợp giữa nông nghiệp và phi nông nghiệp, vừa đảm bảo an ninh lương thực, độ che phủ vừa đảm bảo quỹ đất cho phát triển công nghiệp và các lĩnh vực khác.

4.8. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến môi trường

- Phương án điều chỉnh sử dụng đất làm giảm diện tích đất nông nghiệp, đặc biệt là đất rừng trong khi đó tăng diện tích đất phi nông nghiệp trong đó có cơ sở hạ tầng giao thông, đất các khu, cụm công nghiệp và các loại đất khác dẫn đến có nguy cơ ảnh hưởng rất lớn đến môi trường sinh thái như: chất thải công nghiệp tăng, Quá trình sản xuất công nghiệp tiêu tốn nhiều năng lượng, đặc biệt khi sử dụng nhiên liệu hóa thạch có những tác động tiêu cực đáng kể đến môi trường có nguy cơ làm gia tăng phát thải nhà kính, ô nhiễm không khí, ô nhiễm đất đai...

- Vì vậy, để hạn chế những tác động xấu đến môi trường trong phương án điều chỉnh đã cân đối các chỉ tiêu đất nông nghiệp và phi nông nghiệp trong đó có

đất rừng phòng hộ, đất rừng sản và các loại đất nông nghiệp khác để đảm bảo sự hài hoà giữa mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó cần có sự thẩm định kỹ, đánh giá tác động môi trường đối với từng dự án trước khi cấp phép chủ trương đầu tư.

Phần IV**GIẢI PHÁP THỰC HIỆN****I. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

Để ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường khi thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Triệu Phong cần xác định các giải pháp sau đây:

- Có chính sách thỏa đáng tiếp tục khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất, áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp, hạn chế đến mức thấp nhất có thể việc sử dụng hóa chất trong nông nghiệp. Khuyến khích khai hoang phục hóa, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn.

- Đẩy mạnh việc chăm sóc, bảo vệ, trồng mới rừng, trong đó cần chú trọng đầu tư trồng, chăm sóc rừng phòng hộ còn lại trong Khu Kinh tế Đông Nam, bảo vệ nghiêm ngặt đất rừng phòng hộ ven biển, đặc biệt rừng phòng hộ thuộc Hành lang bảo vệ bờ biển.

- Cần triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư công trình xử lý rác thải, nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu dân cư nông thôn, đặc biệt đầu tư xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại phù hợp với sự phát triển các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn huyện.

- Việc bố trí các khu vực sản xuất kinh doanh, thương mại- dịch vụ mới phải dựa trên quan điểm phát triển lâu dài và bền vững, cần phải nghiên cứu kỹ lưỡng các dự án phát triển, nhất là đánh giá tác động của các dự án này đối với môi trường và xã hội, phát huy vai trò của quần chúng trong việc đánh giá các tác động này. Việc xét duyệt các dự án phát triển cần có sự tham gia đầy đủ của các cơ quan chuyên môn, các ban ngành có chức năng và có liên quan.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

II. CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Để phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Triệu Phong được triển khai một cách đầy đủ, kịp thời, có hiệu quả, cần thực hiện tốt một số giải pháp sau:

2.1. Giải pháp về thủ tục hành chính

- Trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt, chỉ đạo các xã, thị trấn, các ngành xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất trong phạm

vi quản lý của đơn vị mình, phù hợp với nội dung quy hoạch sử dụng đất của huyện trên địa bàn cấp xã.

- Có chính sách đầu tư phù hợp vào lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng du lịch để tạo điều kiện thu hút đầu tư vào các lĩnh vực huyện có thế mạnh như công nghiệp, thương mại, dịch vụ ...

- Có cơ chế chính sách linh hoạt trong việc đền bù, hỗ trợ và tái định cư khi thu hồi đất, ưu tiên dành quỹ đất tái định cư để bố trí cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất, đầu tư kết cấu hạ tầng tại các khu tái định cư nhằm ổn định đời sống của nhân dân.

- Trong mọi dự án đầu tư cần có sự phối kết hợp chặt chẽ giữa mục tiêu phát triển kinh tế và mục tiêu quốc phòng - an ninh và môi trường

- Tiếp tục thực hiện công tác cải cách hành chính trong các thủ tục liên quan tới đất đai, đầu tư; thực hiện chính sách hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên địa bàn huyện phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội

2.2. Giải pháp về nguồn vốn

- Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư; đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư để phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch. Đẩy mạnh việc huy động vốn trong nhân dân bằng các phương thức tín dụng tài chính và phương thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm”.

- Thực hiện chính sách khai thác quỹ đất hợp lý, phát huy tiềm năng, tăng cường thực hiện các dự án đấu giá, đấu thầu dự án có sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

- Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư công, ưu tiên đầu tư cho các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu; các công trình, dự án trọng điểm, thu hút nhiều lao động, tạo động lực cho các lĩnh vực khác phát triển nhằm thu hút nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài.

2.3. Giải pháp về khoa học, công nghệ và kỹ thuật

- Từng bước ứng dụng khoa học công nghệ vào công tác quản lý đất đai, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản, thực hiện tốt công tác thống kê, kiểm kê đất đai, nâng cao công tác dự báo để điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội.

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện công tác, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thực hiện công tác chỉnh lý biến động đất đai và giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

- Nâng cao trình độ trình độ chính trị, chuyên môn nghiệp vụ cho những cán bộ công chức làm công tác quản lý đất đai để giúp cho chính quyền các cấp làm tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo quy định của pháp Luật.

2.4. Giải pháp triển khai quy hoạch

Trên cơ sở điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Triệu Phong được UBND tỉnh phê duyệt cần thực hiện một số nhiệm vụ, nội dung sau:

- Thực hiện công bố, công khai rộng rãi đến các Ban ngành, tổ chức, đoàn thể và nhân dân trong và ngoài địa phương biết để thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phê duyệt.

- Thực hiện xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm để đảm bảo đất đai được sử dụng theo đúng quy hoạch, kế hoạch đã phê duyệt, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra.

- Cơ quan quản lý đất đai các cấp chủ trì, phối hợp với các ban, ngành để tham mưu cho chính quyền thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất đúng phương án quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, bất cập cần tham mưu chính quyền địa phương trình UBND tỉnh điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp.

- Thực hiện công tác kiểm tra, việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thường xuyên; xử lý nghiêm và đề xuất biện pháp xử lý những trường hợp vi phạm. Định kỳ hàng năm có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để phục vụ chương trình kiểm tra, giám sát quy hoạch.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

1. Phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị phù hợp với quy hoạch tỉnh, phương án phân bổ đất đai của tỉnh; phù hợp với quy hoạch và chiến lược phát triển các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện. Các nội dung, yêu cầu được thực hiện theo quy định của pháp luật quy hoạch và pháp luật khác có liên quan.

2. Phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị được xây dựng theo yêu cầu, bám sát nội dung của quy hoạch tỉnh, phù hợp với quy hoạch vùng huyện Triệu Phong, quy hoạch Khu Kinh tế Đông Nam, quy hoạch chung xây dựng của các xã, thị trấn, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện và tỉnh.

3. Trên cơ sở tiềm năng đất đai và lợi thế của huyện, phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất về cơ bản phù hợp với định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của huyện Triệu Phong và tỉnh Quảng Trị. Quỹ đất được cân đối, phân bổ cho các mục đích sử dụng đáp ứng nhu cầu sử dụng cho các ngành, các lĩnh vực đến năm 2030, đảm bảo các chỉ tiêu về kinh tế, xã hội và quốc phòng, an ninh và môi trường sinh thái

4. Phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 có ý nghĩa quan trọng trong việc xác lập sự ổn định về mặt pháp lý đối với công tác quản lý nhà nước về đất đai, là căn cứ để tiến hành giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hút đầu tư, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai, bảo vệ môi trường theo hướng sử dụng đất bền vững.

II. KIẾN NGHỊ

1. Đề quy hoạch sử dụng đất đáp ứng kịp thời cho nhu cầu quản lý, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, kính đề nghị các cấp có thẩm quyền xem xét, thẩm định, thông qua để Ủy ban nhân dân huyện Triệu Phong trình UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt đúng thời gian theo kế hoạch.

2. Sau khi điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt, UBND huyện Triệu Phong sớm công khai điều chỉnh quy hoạch, chỉ đạo các ngành, địa phương lên kế hoạch và xây dựng giải pháp triển khai thực hiện quy hoạch theo lĩnh vực và địa bàn quản lý.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU VÀ PHỤ BIỂU 01, 02

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
CỦA HUYỆN TRIỆU PHONG

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính																
					Thị Trăn Ái Tử	Xã Triệu Ái	Xã Triệu Cờ	Xã Triệu Đại	Xã Triệu Độ	Xã Triệu Giang	Xã Triệu Hòa	Xã Triệu Long	Xã Triệu Phước	Xã Triệu Tài	Xã Triệu Tân	Xã Triệu Thành	Xã Triệu Thuận	Xã Triệu Thượng	Xã Triệu Trạch	Xã Triệu Trung	
(1)	(2)	(3)	(4) = (6)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	27.847,25	78,80	109,71	9.085,90	2.156,95	676,21	591,50	427,12	807,32	599,92	1.051,58	499,18	1.631,56	560,13	505,92	5.855,91	2.733,51	554,83	
	Trong đó:		-	-																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.963,96	16,88	11,34	260,72	375,81	537,61	426,80	243,93	612,21	327,71	632,26	367,03	298,68	345,60	388,10	234,46	494,99	406,71	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.430,76	15,37		192,00	360,57	536,37	426,80	242,28	602,56	327,71	520,40	365,95		345,60	387,79	230,82	485,20	406,71	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	533,20	1,51	11,34	68,72	15,24	1,24		1,65	9,65		111,86	1,08	298,68		0,31	3,64	9,79		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.415,60	12,49	55,87	675,38	504,57	132,05	144,24	141,80	185,26	264,49	146,79	126,81	614,43	202,98	107,62	525,52	453,54	134,25	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	769,10	2,18	0,72	441,88	3,06	0,27	0,07	3,89	3,58	4,19	3,50	1,46	25,07	8,95	1,04	214,94	53,75	2,73	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-																	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.902,07	11,04			1.036,38						28,86		271,78			1.030,97	1.534,08		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.046,33	34,09	33,95	7.691,79	118,91			26,50					203,80			3.824,60	146,78		
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	696,47	1,97	4,01	15,81	118,22	6,28	20,39	7,38	6,27	1,18	240,17	2,45	205,03	2,09	1,56	23,78	30,71	11,14	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	2,69	0,01													2,69				
1.9	Đất làm muối	LMU	10,42	0,03											10,42						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	40,61	0,11	3,82	0,32				3,62		2,35		1,43	2,35	0,51	4,91	1,64	19,66		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.390,57	18,08	219,45	922,09	479,20	228,05	393,78	252,34	238,34	279,90	586,28	155,91	592,30	261,40	182,81	896,83	533,77	168,12	
	Trong đó:		-	-																	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	564,08	1,60		43,31	50,92	28,85	31,29	28,03	29,83	34,08	36,85	27,46	60,81	49,56	26,26	51,46	38,58	26,79	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	45,62	0,13	45,62																
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,02	0,04	5,18	1,18	0,81	0,38	0,50	0,18	0,19	0,20	0,34	0,23	1,73	0,69	0,41	0,38	0,38	0,24	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	84,83	0,24	5,44	29,36									9,30			40,73			
2.5	Đất an ninh	CAN	3,71	0,01	0,71	3,00															
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	123,22	0,35	17,25	5,65	9,17	5,50	5,52	5,18	5,54	5,08	9,73	3,67	14,73	8,67	6,88	7,20	8,43	5,02	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	20,34	0,06	2,39	1,72	2,35	0,71	1,37	0,42	1,20	1,16	1,02	1,16	1,49	1,85	0,84	1,16	1,16	0,34	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-																	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,80	0,01	1,47	0,06	0,20	0,22	0,14	0,08	0,12	0,11	0,16	0,08	0,59	0,27	0,45	0,19	0,52	0,14	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	74,76	0,21	7,93	2,29	6,02	3,52	3,23	2,61	3,69	3,49	6,57	2,43	10,74	5,64	2,81	5,50	4,05	4,24	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	22,33	0,06	4,52	1,58	0,60	1,05	0,78	2,02	0,53	0,32	1,98		1,91	0,91	2,78	0,35	2,70	0,30	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-																	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-																	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-																	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-																	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,99	-	0,94					0,05											
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	73,88	0,21	41,29	5,23	5,90	1,23	0,47	3,53	0,62	0,13	0,81	0,31	1,18	3,62	0,59	8,27	0,21	0,49	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-																	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	34,43	0,10	31,75													2,68			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-																	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,17	0,07	2,13	5,23	5,90	0,81	0,47	3,53	0,62	0,04	0,81	0,31	0,26	2,49	0,59	1,28	0,21	0,49	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,15	0,03	7,41			0,42				0,09			0,92	1,13		0,18			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,13	0,01														4,13			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.372,38	6,71	70,14	525,44	195,85	79,95	74,07	59,15	91,24	76,19	136,01	71,93	199,44	90,60	69,35	379,52	187,57	65,93	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.365,39	3,86	65,53	218,73	125,34	57,00	45,54	44,96	51,97	49,15	79,98	38,15	149,46	56,72	41,41	163,96	135,36	42,13	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	968,89	2,74	0,63	297,51	65,39	22,18	28,00	14,13	39,06	27,00	54,81	33,10	41,46	31,56	27,42	211,42	51,79	23,43	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-																	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-																	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	6,66	0,02		0,09	4,11	0,01			0,03			0,29	0,52	1,50			0,03	0,08	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,13	0,01	0,12		0,22	0,11	0,10	0,04	0,01		0,10		0,06		0,05	2,96	0,32	0,04	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	18,19	0,05		8,95	0,11	0,01				0,01	0,04	0,02	7,78	0,02	0,01	1,18	0,06		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,11	-	0,20	0,02	0,08	0,04	0,11	0,02	0,10	0,03	0,06	0,26	0,09	0,03	0,02		0,01	0,04	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,72	0,02	2,64	0,14	0,60	0,60	0,32		0,07		1,02	0,11	0,07	0,50	0,44			0,21	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,29	-	1,02											0,27					
2.9	Đất tôn giáo	TON	22,85	0,06	2,66	0,73	1,45	1,27	1,94	0,49	3,12	1,18	1,24	1,01	0,56	0,48	1,97	1,19	1,40	2,16	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	122,33	0,35	1,35	7,24	11,14	5,35	4,88	2,76	6,31	15,83	8,68	9,75	9,87	8,98	2,14	7,55	9,73	10,77	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	964,95	2,73	9,02	55,49	162,65	36,92	32,19	44,51	46,40	65,29	46,12	21,64	114,47	25,69	34,84	51,29	184,41	34,02	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.998,74	5,66	20,79	245,13	41,31	68,59	242,92	108,00	55,09	81,92	346,49	19,91	180,21	73,07	40,34	349,24	103,05	22,68	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	200,09	0,57	5,85	30,53	7,34	7,48	16,95	2,99	19,94	5,76	27,09	2,33	2,05	6,01	6,43	43,99	11,53	3,82	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.798,65	5,09	14,94	214,60	33,97	61,11	225,97	105,01	35,15	76,16	319,40	17,58	178,16	67,06	33,91	305,25	91,52	18,86	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,96	-		0,33		0,01		0,51			0,01			0,04	0,03		0,01	0,02	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.101,50	3,12	21,22	62,20	271,48	16,90	40,17	26,58	25,59	18,22	82,17	10,67	231,67	25,01	13,77	129,54	115,92	10,39	
	Trong đó:		-	-																	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.058,65	3,00	21,22	55,30	271,48	16,90	40,17	26,58	25,59	18,22	82,17	10,67	231,67	25,01	13,77	93,59	115,92	10,39	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	42,85	0,12		6,90												35,95			
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-																	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-																	
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*																				

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên

BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM (2020-2024)
HUYỆN TRIỆU PHONG

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm hiện trạng	
				Diện tích	Tăng (+), Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	27.960,84	27.847,25	-113,59
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.007,11	5.963,96	-43,15
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.472,96	5.430,76	-42,20
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	534,15	533,20	-0,95
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.456,14	4.415,60	-40,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	769,59	769,10	-0,49
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.921,76	3.902,07	-19,69
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.058,12	12.046,33	-11,79
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	697,73	696,47	-1,26
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	2,69	2,69
1.9	Đất làm muối	LMU	10,42	10,42	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	39,97	40,61	0,64
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.259,13	6.390,57	131,44
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	539,03	564,08	25,05
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	44,35	45,62	1,27
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,16	13,02	-0,14
2.4	Đất quốc phòng	CQP	65,68	84,83	19,15
2.5	Đất an ninh	CAN	3,71	3,71	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	123,31	123,22	-0,09
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	20,06	20,34	0,28
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,90	4,80	-0,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	75,02	74,76	-0,26
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	22,34	22,33	-0,01
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,99	0,99	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	73,07	73,88	0,81
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	34,54	34,43	-0,11
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,32	25,17	0,85
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,08	10,15	0,07
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,13	4,13	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.278,97	2.372,38	93,41
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.292,68	1.365,39	72,71
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	960,49	968,89	8,40
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	6,66	6,66	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,13	4,13	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,28	18,19	11,91
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,11	1,11	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,70	6,72	0,02
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,92	1,29	0,37
2.9	Đất tôn giáo	TON	21,89	22,85	0,96
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	122,34	122,33	-0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	966,08	964,95	-1,13
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.006,60	1.998,74	-7,86
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	202,00	200,09	-1,91
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.804,60	1.798,65	-5,95
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,94	0,96	0,02
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.119,35	1.101,50	-17,85
	<i>Trong đó:</i>				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.076,50	1.058,65	-17,85
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	42,85	42,85	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC
CỦA HUYỆN TRIỆU PHONG

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (6)-(4)	(8) = (7)/ [(5)-(4)]*100
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	27.960,84	24.063,83	27.847,25	-113,59	2,91
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.007,11	5.614,26	5.963,96	-43,15	10,98
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.472,96	5.339,17	5.430,76	-42,20	31,54
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	534,15	275,09	533,20	-0,95	0,37
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.456,14	3.813,80	4.415,60	-40,54	6,31

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
CỦA HUYỆN TRIỆU PHONG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị Trấn Ái Tử	Xã Triệu Ái	Xã Triệu Cơ	Xã Triệu Đại	Xã Triệu Độ	Xã Triệu Giang	Xã Triệu Hòa	Xã Triệu Long	Xã Triệu Phước	Xã Triệu Tài	Xã Triệu Tân	Xã Triệu Thành	Xã Triệu Thuận	Xã Triệu Thượng	Xã Triệu Trạch	Xã Triệu Trung
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	124,22		0,03	45,62	1,12	2,53	0,04	1,18	0,14	1,95	0,17	3,25	0,55	3,51	48,43	15,41	0,29
	Trong đó:		-																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	24,51													0,09	24,42		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	24,51													0,09	24,42		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-																
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	13,93												0,48	0,50	12,95		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-																
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-																
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	50,36			31,70								3,25				15,41	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2,68														2,68		
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17,00			10,75	1,07				0,09	1,95				0,24	2,61		0,29
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,06		0,03												0,03		
1.9	Đất làm muối	LMU	-																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	15,68			3,17	0,05	2,53	0,04	1,18	0,05		0,17		0,07	2,68	5,74		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	301,76	16,86	26,41	65,24	3,00	14,56	1,98	2,28	2,30	3,97	1,77	89,86	2,55	1,31	7,76	60,82	1,09
	Trong đó:		-																
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	28,55		1,20	3,14	1,35	0,74	0,19	0,23	0,27	1,14	0,40	16,89	0,57	0,06	2,04	0,18	0,15
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	6,57	6,57															
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,13		0,13														
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,34											0,34					
2.5	Đất an ninh	CAN	5,14	3,14		2,00													
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	12,05	0,10	0,04	1,22		0,25		0,08	0,01			9,69	0,17	0,05	0,44		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,27			1,13		0,13			0,01								
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-																
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-																
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,11		0,02	0,09													
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,67	0,10	0,02			0,12		0,08				9,69	0,17	0,05	0,44		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-																
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-																
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-																
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-																
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-																
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	116,52	2,11	13,97	41,87		11,30	0,54					18,83	0,01	0,09	0,33	27,47	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	67,38			40,71												26,67	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-																
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-																
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,95	2,11	3,96			11,30	0,54					18,83	0,01	0,07	0,33	0,80	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,18			1,16										0,02			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,01		10,01														
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	130,89	4,94	11,00	16,99	1,43	1,64	1,25	1,86	1,99	2,83	1,29	44,11	1,80	0,91	4,92	33,17	0,76
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	93,32	3,44	10,27	15,59	1,43	1,64	1,20	1,86	1,99	2,11	1,29	31,79	1,76	0,90	4,81	12,48	0,76
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,10			0,10													
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-																
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-																
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,73		0,38	0,03			0,05					0,20	0,02			0,05	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,22									0,04			0,02			3,16	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	27,24		0,11	1,27								8,40		0,01	0,11	17,34	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-																
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,68									0,68							
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,60	1,50	0,24									3,72				0,14	
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,05			0,02					0,03								
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-																
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1,52		0,07		0,22	0,63		0,11			0,08			0,20	0,03		0,18
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-																
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-																
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-																
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-																

DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
CỦA HUYỆN TRIỆU PHONG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị Trấn Ái Tử	Xã Triệu Ái	Xã Triệu Cơ	Xã Triệu Đại	Xã Triệu Độ	Xã Triệu Giang	Xã Triệu Hòa	Xã Triệu Long	Xã Triệu Phước	Xã Triệu Tài	Xã Triệu Tân	Xã Triệu Thành	Xã Triệu Thuận	Xã Triệu Thượng	Xã Triệu Trạch	Xã Triệu Trung
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	4.618,86	63,97	1.547,31	722,33	19,67	19,93	19,33	13,14	13,83	20,20	19,30	569,11	12,23	15,33	189,77	1.362,20	11,21
	Trong đó:		-																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	344,74	5,95	26,76	8,55	10,87	10,12	6,64	4,33	4,10	9,40	11,89	203,10	3,30	6,27	6,44	23,56	3,46
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	610,81	29,83	72,75	99,40	8,80	9,70	11,24	8,67	9,40	8,94	6,70	153,39	8,22	8,15	26,18	142,51	6,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	257,94	0,09	211,88				1,13	0,06	0,26	0,06		2,90	0,71	0,47	5,80	34,46	0,12
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-																
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1.741,92			599,15								104,86				1.037,91	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.532,97	25,53	1.235,50	6,08			0,26					19,31			150,99	95,30	
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	110,30	1,63	0,10	9,15		0,11	0,06	0,08	0,07	1,80	0,71	84,52		0,08	0,36	10,93	0,70
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-																
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	0,73											0,73					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	19,45	0,94	0,32									0,30		0,36		17,53	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		417,69		176,01	23,02		0,61	0,47	10,47	1,13	11,98	8,93		1,23	6,88	156,64	17,05	3,27
	Trong đó:		-																
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	48,77					0,61	0,47	10,47	1,13	11,98	8,93		1,23	6,88	3,80		3,27
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-																
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	40,07			23,02												17,05	
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	328,85		176,01												152,84		
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	300,05		179,90												120,15		
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		113,50	7,43	30,64	24,93	0,12	0,67	1,29	1,17	0,67	0,08	0,35	18,52	0,69	1,92	0,40	24,58	0,04
	Trong đó:		-																
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	56,63	3,63	15,02	12,43	0,01	0,13	0,73	0,36	0,22		0,05	10,38	0,12	0,96	0,17	12,40	0,02
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	16,21	3,72	2,74	1,52	0,10	0,54	0,56	0,81	0,45	0,08	0,30	3,07	0,57	0,91	0,23	0,61	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-																
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	40,66	0,08	12,88	10,98	0,01							5,07		0,05		11,57	0,02
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-																

Ghi chú:
- NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp
- PNN là mã loại đất theo quy hoạch
- MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

PHÂN KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM
CỦA HUYỆN TRIỆU PHONG

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	27.847,25	78,80	27.377,69	77,47	23.376,63	66,15
	Trong đó:				-	-		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.963,96	16,88	5.943,16	16,82	5.594,96	15,83
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.430,76	15,37	5.413,32	15,32	5.298,93	14,99
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	533,20	1,51	529,84	1,50	296,03	0,84
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.415,60	12,49	4.390,64	12,42	3.784,89	10,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	769,10	2,18	736,72	2,08	497,23	1,41
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.902,07	11,04	3.604,08	10,20	2.170,44	6,14
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.046,33	34,09	11.667,98	33,02	10.187,19	28,83
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	696,47	1,97	686,71	1,94	635,65	1,80
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	2,69	0,01	289,24	0,82	302,74	0,86
1.9	Đất làm muối	LMU	10,42	0,03	10,42	0,03	9,69	0,03
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	40,61	0,11	48,74	0,14	193,84	0,55
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.390,57	18,08	6.891,49	19,50	11.287,17	31,94
	Trong đó:				-	-		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	564,08	1,60	578,55	1,64	843,45	2,39
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	45,62	0,13	46,75	0,13	69,01	0,20
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,02	0,04	12,55	0,04	15,47	0,04
2.4	Đất quốc phòng	CQP	84,83	0,24	98,83	0,28	140,15	0,40
2.5	Đất an ninh	CAN	3,71	0,01	5,11	0,01	713,95	2,02
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	123,22	0,35	122,82	0,35	205,64	0,58
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	20,34	0,06	20,01	0,06	26,03	0,07
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,80	0,01	4,82	0,01	4,61	0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	74,76	0,21	74,57	0,21	74,62	0,21
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	22,33	0,06	22,23	0,06	99,29	0,28
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	0,20	0,00	0,23	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,99	-	0,99	0,00	0,86	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	73,88	0,21	478,98	1,36	2.606,36	7,38
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	299,41	0,85	1.648,74	4,67
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	34,43	0,10	34,43	0,10	104,43	0,30
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,17	0,07	95,38	0,27	499,41	1,41
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,15	0,03	17,62	0,05	18,34	0,05
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,13	0,01	32,14	0,09	335,44	0,95
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.372,38	6,71	2.443,12	6,91	3.686,22	10,43
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.365,39	3,86	1.416,74	4,01	2.120,67	6,00
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	968,89	2,74	976,21	2,76	963,90	2,73
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	6,66	0,02	6,66	0,02	19,70	0,06
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,13	0,01	4,13	0,01	25,87	0,07
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	18,19	0,05	28,10	0,08	424,65	1,20
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,11	-	1,11	0,00	1,07	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,72	0,02	7,45	0,02	9,10	0,03
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,29	-	2,72	0,01	121,26	0,34
2.9	Đất tôn giáo	TON	22,85	0,06	22,84	0,06	22,52	0,06
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	122,33	0,35	122,48	0,35	119,14	0,34
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	964,95	2,73	963,66	2,73	950,07	2,69
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.998,74	5,66	1.994,73	5,64	1.913,37	5,41
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	200,09	0,57	199,37	0,56	180,99	0,51
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.798,65	5,09	1.795,36	5,08	1.732,38	4,90
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,96	-	1,07	0,00	1,82	0,01
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.101,50	3,12	1.070,14	3,03	675,52	1,91
	Trong đó:				-	-		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.058,65	3,00	1.023,48	2,90	657,73	1,86
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	42,85	0,12	42,74	0,12	27,23	0,08
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*							

PHÂN KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG
TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM
CỦA HUYỆN TRIỆU PHONG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	124,22	0,06	124,16
	Trong đó:		-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	24,51	-	24,51
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	24,51	-	24,51
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	13,93	-	13,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	50,36	-	50,36
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2,68	-	2,68
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17,00	-	17,00
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,06	0,06	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	15,68	-	15,68
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	301,76	31,30	503,22
	Trong đó:		-	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	28,55	4,51	24,04
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	6,57	0,09	6,48
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,13	-	0,13
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,34	-	0,34
2.5	Đất an ninh	CAN	5,14	-	5,14
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	12,05	0,09	11,96
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,27	-	1,27
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,11	0,09	0,02
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,67	-	10,67
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	116,52	9,43	107,09
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	67,38	8,56	58,82
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,95	0,87	37,08
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,18	-	1,18
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,01	-	10,01
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	130,89	17,18	113,71
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	93,32	7,61	85,71
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,10	0,10	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,73	-	0,73
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,22	-	3,22
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	27,24	8,41	18,83
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,68	0,68	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,60	0,38	5,22
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,05	-	0,05
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1,52	-	1,52
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-

PHÂN KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI
TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM
CỦA HUYỆN TRIỆU PHONG

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.000,32	764,50	4.235,82
	Trong đó:		-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	393,51	20,80	372,71
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	156,34	17,44	138,90
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	237,17	3,36	233,81
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	559,53	24,96	534,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	271,87	32,38	239,49
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.781,99	297,99	1.484,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.861,82	378,35	1.483,47
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	111,42	9,76	101,66
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	0,73	-	0,73
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,45	0,26	19,19
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	304,49	35,29	269,20
	Trong đó:		-	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	22,06	3,18	18,88
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,13	0,61	2,52
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,94	0,47	0,47
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,04	-	0,04
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	9,72	1,16	8,56
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,00	0,60	1,40
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,57	0,12	0,45
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,01	0,34	3,67
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,01	0,10	2,91
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,13	-	0,13
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,98	0,01	2,97
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,76	0,01	0,75
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,22	-	2,22
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	83,30	17,69	65,61
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	63,81	15,00	48,81
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	18,58	2,67	15,91
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,10	-	0,10
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,61	-	0,61
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,04	-	0,04
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,16	0,02	0,14
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,82	0,12	0,70
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,68	0,26	4,42
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	34,42	1,29	33,13
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	142,31	10,50	131,81
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	19,10	3,01	16,09
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	123,21	7,49	115,72
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09	-	0,09

PHÂN KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH
TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM
CỦA HUYỆN TRIỆU PHONG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	4.618,86	474,11	4.144,75
	Trong đó:			-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	344,74	20,80	323,94
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	610,81	18,05	592,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	257,94	18,45	239,49
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1.741,92	297,99	1.443,93
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.532,97	108,80	1.424,17
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	110,30	9,76	100,54
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	0,73	-	0,73
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	19,45	0,26	19,19
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		417,69	269,55	148,14
	Trong đó:			-	-
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	48,77	-	48,77
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	40,07	-	40,07
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	328,85	269,55	59,30
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	300,05	289,24	10,81
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		113,50	14,91	98,59
	Trong đó:			-	-
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	56,63	14,06	42,57
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	16,21	0,85	15,36
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	40,66	-	40,66
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-

Ghi chú:

- NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp
- PNN là mã loại đất theo quy hoạch
- MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

PHÂN KỲ DIỆN TÍCH KHU VỰC LẤN BIỂN ĐƯA VÀO SỬ DỤNG
TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM
CỦA HUYỆN TRIỆU PHONG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	-	-	-
	Trong đó:		-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	18,42	1,73	16,69
	Trong đó:		-	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	18,42	1,73	16,69
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	16,69	-	16,69
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,73	1,73	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-

PHÂN KỲ DIỆN TÍCH KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT
TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM
CỦA HUYỆN TRIỆU PHONG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm cuối kỳ kế hoạch	
			Năm 2025	Năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất trồng lúa	LUA	5.943,16	5.594,96
2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-
3	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.604,08	2.170,44
4	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN TRIỀU PHONG

Đơn vị tính: ha

[illegible]

PHỤ BIỂU 01

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP VÀ ĐĂNG KÝ MỚI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN TRIỆU PHONG

STT	Danh mục các công trình dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 (ha)	Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 (ha)			Ghi chú
					Chuyển tiếp	Đăng ký mới	Diện tích điều chỉnh	
8.1.14.2	Dự án Đầu tư xây dựng bến cảng tổng hợp Nam Cửa Việt và kho bãi, hậu cần cảng (Dự án 25,43 ha: phần đất liền 8,74 ha, phần lấn biển 16,69 ha)	DGT	Triệu Tân	8,74	8,74		8,74	Chuyển tiếp, điều chỉnh tên
8.5.11	Dự án Kho xăng dầu Việt Lào (Công ty cổ phần đầu tư xăng dầu Việt Lào) - (Dự án 17,93 ha: phần đất liền 16,20 ha, phần lấn biển 1,73 ha)	DNL	Triệu Tân	16,20	8,40		8,40	Chuyển tiếp, điều chỉnh nhận 16,20 ha từ Quy hoạch DGT chuyển sang và giảm 7,8 ha do đã thực hiện

PHỤ BIỂU 2

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG ĐA MỤC ĐÍCH, KHÔNG CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN TRIỆU PHONG

STT	Danh mục các công trình dự án	Địa điểm	Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 (ha)	Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 (ha)			Ghi chú
				Chuyển tiếp	Đăng ký mới	Diện tích điều chỉnh	
I	Các dự án điện mặt trời (Đất mặt nước kết hợp với đất năng lượng điện mặt trời)		113,17	110,83	-	110,83	
1.1	Dự án nhà máy điện mặt trời nổi Ái Tử (Công ty TNHH SOWITEC Việt Nam)	Triệu Ái	48,17	48,17		48,17	Chuyển tiếp
1.2	Dự án nhà máy điện mặt trời nổi Triệu Thượng 1&2 (Công ty Cổ phần Phát triển Win Energy)	Triệu Thượng	65,00	62,66		62,66	Chuyển tiếp, điều chỉnh giảm 2,34 ha
II	Các công trình kết hợp giữa kinh tế và quốc phòng		5,04	5,04	-	5,04	
2.1	Trụ sở BCH Quân sự xã Triệu Ái	Triệu Ái	0,10	0,10		0,10	Chuyển tiếp
2.2	Trụ sở BCH Quân sự xã Triệu Độ	Triệu Độ	0,07	0,07		0,07	Chuyển tiếp
2.3	Trụ sở BCH Quân sự xã Triệu Giang	Triệu Giang	0,14	0,14		0,14	Chuyển tiếp
2.4	Trụ sở BCH Quân sự xã Triệu Hòa	Triệu Hòa	0,30	0,30		0,30	Chuyển tiếp
2.5	Trụ sở BCH quân sự và Thao trường huấn luyện dân quân xã Triệu Cơ (Xã Triệu Lăng cũ)	Triệu Cơ	2,18	2,18		2,18	Chuyển tiếp
2.6	Trụ sở BCH quân sự xã Triệu Phước	Triệu Phước	0,50	0,50		0,50	Chuyển tiếp
2.7	Trụ sở BCH Quân sự xã Triệu Thuận	Triệu Thuận	0,10	0,10		0,10	Chuyển tiếp
2.8	Thao trường huấn luyện dân quân xã Triệu Thuận	Triệu Thuận	0,20	0,20		0,20	Chuyển tiếp
2.9	Trụ sở BCH Quân sự xã Triệu Thượng	Triệu Thượng	0,25	0,25		0,25	Chuyển tiếp
2.10	Thao trường huấn luyện dân quân xã Triệu Thượng	Triệu Thượng	1,00	1,00		1,00	Chuyển tiếp
2.11	Trụ sở BCH Quân sự xã Triệu Trạch	Triệu Trạch	0,13	0,13		0,13	Chuyển tiếp
2.12	Trụ sở BCH Quân sự xã Triệu Trung	Triệu Trung	0,07	0,07		0,07	Chuyển tiếp
III	Các công trình kết hợp đất có di tích lịch sử - văn hóa và các mục đích khác		3,22	3,22	22,58	25,80	
3.1	Chợ Hà Tây	Triệu Tân	0,10	0,10		0,10	Chuyển tiếp
3.2	Đình làng An Lợi	Triệu Độ	0,10	0,10		0,10	Chuyển tiếp

STT	Danh mục các công trình dự án	Địa điểm	Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 (ha)	Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 (ha)			Ghi chú
				Chuyển tiếp	Đăng ký mới	Diện tích điều chỉnh	
3.3	Địa điểm trường cấp I, II Triệu Giang	Triệu Giang	0,05	0,05		0,05	Chuyển tiếp
3.4	Đền thờ Thái Phó Nguyễn Ứ Dĩ	Triệu Giang	1,11	1,11		1,11	Chuyển tiếp
3.5	Địa điểm nhà ông Lê Quang Xuân	Triệu Hòa	0,10	0,10		0,10	Chuyển tiếp
3.6	Thành Thuận Châu	Triệu Đại	0,10	0,10		0,10	Chuyển tiếp
3.7	Nhà bà Nguyễn Thị Gái	Triệu Phước	0,05	0,05		0,05	Chuyển tiếp
3.8	Nhà thờ Họ Lê Bá	Triệu Phước	0,05	0,05		0,05	Chuyển tiếp
3.9	Địa điểm vườn nhà ông Nguyễn Huân	Triệu Tài	0,10	0,10		0,10	Chuyển tiếp
3.10	Đình làng Nại Cửu	Triệu Thành	0,10	0,10		0,10	Chuyển tiếp
3.11	Địa điểm ghi dấu trận chống càn Nại Cửu	Triệu Thành	0,05	0,05		0,05	Chuyển tiếp
3.12	Nhà ông Lê Kiếm	Triệu Thượng	0,10	0,10		0,10	Chuyển tiếp
3.13	Chùa Xuân An	Triệu Thượng	0,30	0,30		0,30	Chuyển tiếp
3.14	Nhà thờ Ngô Xá Đông	Triệu Trung	0,20	0,20		0,20	Chuyển tiếp
3.15	Chùa Ngô Xá	Triệu Trung	0,20	0,20		0,20	Chuyển tiếp
3.16	Nơi diễn ra đại hội Phủ Ủy lần thứ nhất	Triệu Hòa	0,10	0,10		0,10	Chuyển tiếp
3.17	Di tích nhà thờ Họ Hà	Triệu Ái	0,41	0,41		0,41	Bổ sung
3.18	Khu du lịch văn hóa - lịch sử Nguyễn Hoàng (Thuộc di tích lịch sử Các địa điểm liên quan đến dinh chúa Nguyễn (1558-1626))	Triệu Ái	-	0,00	22,58	22,58	Bổ sung
IV	Công trình kết hợp đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		2,16	2,16	55,40	57,56	
4.1	Khai thác cát, sỏi lòng sông Thạch Hãn làm vật liệu xây dựng thông thường tại thôn Thượng Phước, xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong	Triệu Thượng	2,16	2,16		2,16	Chuyển tiếp
4.2	Du lịch sinh thái cộng đồng xã Triệu Độ (Dự án có 22,04 ha đất mặt nước sông)	Triệu Độ			22,04	22,04	Bổ sung
4.3	Mỏ cát, sỏi TH7a (trên lòng sông)	Triệu Thượng			13,12	13,12	Bổ sung
4.4	Mỏ cát, sỏi TH11 - (trên lòng sông)	Triệu Thượng			12,91	12,91	Bổ sung
4.5	Mỏ cát, sỏi TH15 - (trên lòng sông)	Triệu Thượng			7,33	7,33	Bổ sung